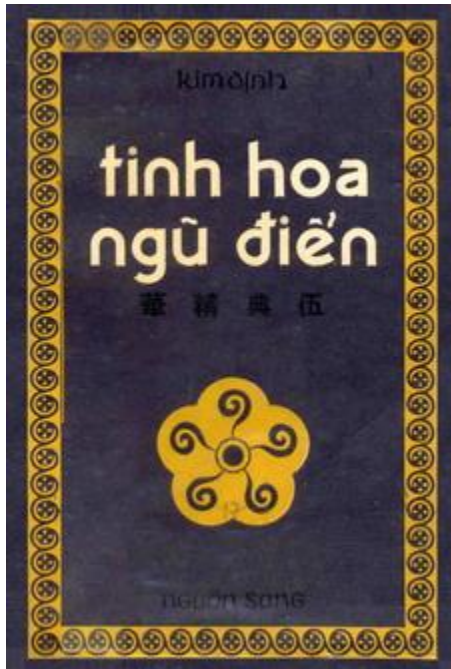


Kim Định

Tinh Hoa Ngũ Điển

Mục Lục



- I. [Khai Từ](#)
- II. [Vấn Đề Học Nho](#)
- III. [Thời Đại Việt Nho](#)
- IV. [Địa Vực Việt Nho](#)
- V. [Kinh Thi](#)
- VI. [Kinh Thư](#)
- VII. [Vụ Án Kim Văn Cổ Văn](#)
- VIII. [Kinh Lễ](#)
- IX. [Kinh Dịch](#)
- X. [Kinh Xuân Thu](#)
- XI. [Mắt Thất Của Việt Nho](#)
- XII. [Việt Nho Dưới Ách Hán Nho](#)
- XIII. [Việt Nho Trên Nền Đất Việt](#)
- XIV. [Nên Học Sách Nho Nào](#)
- XV. [Cảm Nghĩ Về Chữ Nho](#)
- XVI. [Phụ Trương](#)
- XVII. [Chứng Từ](#)
- XVIII. [Đọc Nho Theo Lối Ngũ Điển](#)
- XIX. [Lột Chân Minh Triết](#)
- XX. [Đại Cương Triết Lý An Vi](#)

MỘT: KHAI TỪ

Sau khi đã nghiên cứu về nguồn gốc văn hóa Việt Nam chúng tôi nhận thấy muốn tìm hiểu Việt Nam bất cứ về phương diện nào: văn hóa, chính trị, định chế, nghệ thuật... mà bỏ [qua Nho](#) giáo thì mới là tìm được có cái ngọn vì Nho giáo chứa đựng những hằng số của văn minh nước ta. Sở dĩ nhiều người không nhận ra điều đó vì về sau chúng được thâm hóa vào trong Nho giáo rồi người ta tưởng rằng đó là của riêng Tàu. Kỳ thực là của chung cả hai nước, vì ở khởi thủy cả Tàu lẫn Việt đều có những yếu tố giống nhau: như tục lễ hội mùa xuân hay cúng giỗ ông bà, ruộng công... Nhưng về sau Tàu trải qua nhiều đợt lột xác: một vào đời Chu, một đời Tần, rồi Hán nên thâm nạp những yếu tố du mục vào khiến [cho Nho](#) giáo sơ khởi mang thêm một bộ mặt mới mà tôi gọi là Hán Nho. Vì Việt còn trung thành với những yếu tố ban sơ hơn bên Tàu, nên còn duy trì được Nho giáo cách tinh túy hơn, nhưng vì không đủ thế lực nắm giữ guồng máy văn học nên chỉ còn giữ được trong vô thức. Vì vô thức nên các cụ xưa chưa phân biệt [ra hai](#) thứ Nho, mà chỉ ký tụng toàn khối. Thế hệ vừa rồi lại chỉ nhìn thấy có bộ diện du mục nên ruộng rẫy Nho cũng luôn toàn bộ. Đây là một việc làm có hại rất sâu xa đối với nền văn hóa nước nhà: vì thiếu Nho nên không để gì nhìn ra những nét đặc trưng của dân tộc, càng không thể thiết lập nổi một chủ đạo là điều hệ trọng cho vận nước. Vì thế muốn đóng góp vào việc kiến thiết văn hóa nước nhà thì phải chú ý tới Nho. Muốn hiểu Nho thấu triệt mà chỉ đọc có Tứ Thư như phần lớn thế hệ trước quen làm thì chưa đủ. Muốn lên tận nguồn thì phải đọc thêm ngũ Kinh, nhưng đó là điều khó không những vì là bộ sách lớn, viết bằng chữ Nho, mà còn vì sự xuyên tạc và pha trộn, nếu không nắm được nét nhất quán của toàn bộ thì sẽ rất dễ như lạc vào rừng già không lối thoát. Quyển này nhằm đặt nổi cái nét nhất quán nói trên và theo chúng tôi thì đó là nhân-chủ-tính, chính nó mới là cội gốc cho nền dân chủ chân thực, tức là một cuộc giải phóng con người khỏi mọi kim kẹp cả thân lẫn tâm. Cái nét nhất quán đó chúng tôi kêu là ngũ điển tức là phần tinh túy của Việt Nho còn truyền lại được xuyên qua ngũ Kinh nhưng vì nằm ẩn nên cần một lần lôi lên mặt ý thức để dễ nhận diện, và sẽ dùng nó làm ngọn đèn chiếu rọi vào các góc tối của toàn bộ Nho giáo.

Nho giáo vốn gắn liền với nền văn hóa nước nhà, cho nên bỏ Nho là toàn bộ lâu đài văn hóa Việt Nam sẽ sụp đổ. Lúc đó có vun tưới Việt văn đến đâu cũng chỉ là một trò chơi vụn. Thế nên không thể không nói tới mối liên hệ giữa Nho và Việt. Hãy khởi đầu ngay ở từ ngữ. Chỉ cần phân tích sơ qua đã thấy được liền điều đó. Hầu như không mấy câu nói mà không có chữ Nho nằm trong, cho nên ngay ở văn chương, nếu không có Nho thì đã thiếu đi một phần rất quan trọng rồi. Đó là phần ngữ căn, tức là phần sâu sắc nhất, nền tảng hơn hết. Ta có thể thấy điều đó trong việc đặt danh hiệu, là phần tối hệ trọng, mà phần lớn là chữ Nho. Nội việc đó đã đủ chứng tỏ mối liên hệ mật thiết giữa chữ Nho và nước ta. Lý do thâm sâu là vì mối liên hệ đó nằm mãi ở phần đạo lý. Mà đã nói tới đạo lý thì phải đào sâu tới đợt cơ cấu uyên nguyên, lúc ấy sẽ thấy Nho giáo với ta là một, từ tên nước, tên các địa

danh, tới vật tổ, vật biểu không đâu thoát ra ngoài cơ cấu âm dương, tam tài, ngũ hành... Tên nước là Xích Quỷ, Văn Lang, Giao Chỉ, toàn là đi đôi. Vật tổ là tiên rồng, cũng lại lưỡng nghi, vật biểu là đồi long, sông núi, địa danh là Thăng Long, Hoàn Sơn, Hà Nội, Hà Nam, Cửu Long... đều biểu lộ cơ cấu lưỡng diện của Nho giáo. Đến nỗi một số người cố tình chối bỏ Nho, rồi dùng vài ba yếu tố khác dựng nên một "chủ thuyết Việt Nam" thì chắc chắn là nông cạn, mà cũng không sao thoát khỏi cơ cấu của Việt Nho. Sở dĩ có chuyện mỉa mai như vậy, là vì ngay từ ngày lập quốc, tổ tiên ta đã nhận Nho giáo làm văn hóa của giống nòi. Tôi rất ghét hai chữ Khổng Mạnh dùng thay cho đạo Nho, ghép thể là gieo hỏa mù vào nguồn gốc Nho giáo, có hại cho văn hóa nước nhà. Ngay việc nghĩ Khổng Tử là người sáng lập ra Nho giáo cũng đã là điều sai lầm rồi, vì không một yếu tố căn bản nào nơi Khổng Tử mà lại không tìm thấy nơi những người trước (Creel 346). Muốn nói thật chính xác, thì mấy hăng số của Nho giáo đều phát xuất từ Viêm Việt, chỉ xin kể hai thí dụ: một là lễ gia tiên, hai là lưỡng nhất tính.

Lễ gia tiên là đợt phát triển cao độ nhất của nền nhân-chủ-tính (do đó có tự do, bình đẳng...) thì phát xuất do tục thờ cúng tổ tiên. Thế mà tục này đích thị là của Viêm Việt. Còn lưỡng-nhất-tính trong văn hóa là nét quý nhất hiện nay (vì cần thiết cho nền văn hóa nhân loại), thì phát xuất từ trống quân. Mà trống quân cũng là của Viêm Việt, cùng lắm là có chung với Tàu. Vì ta thấy các bà mẹ nhà Thương, nhà Chu đều sinh con theo lối "dã hợp" của Viêm Việt cả. Bà Hoa Lư cũng như bà Thái Khương có mang nhân khi đạp vào vết chân người to lớn, bà Giản Địch (tổ nhà Thương) thì nhắm lúc nuốt trứng chim... Vậy thì, một là tục kia có bên Tàu ngay tự đầu, nếu thế là của chung; hai nữa là các bà đó đi theo chiều hướng Viêm Việt, thì đã chịu ảnh hưởng văn hóa phương nam. Lối giải thích này có lý hơn, vì về sau Hán tộc chống đối lối dã hợp. Ngược lại Viêm Việt thì cố duy trì, cho mãi đến nay nhiều nhóm vẫn còn giữ. Còn Hán tộc tuy chống đối ở gốc rễ của chất gia, nhưng phần tinh hoa của văn gia thì vẫn bảo trì: như âm dương, tam tài, ngũ hành..... đều phát xuất từ lễ hội mùa xuân. Nào nào thì ta cũng thấy Nho giáo với văn hóa Việt Nam cùng có chung những nền móng căn để mà tôi gọi là hăng số, là tổ nguyên. Khác chẳng là ở Nho giáo thì những hăng số đó đã được thăng hoa, được tế vi hóa và được tổ hợp thành hệ thống cùng ghi chép vào kinh văn, nhưng gốc rễ thì không khác. Vì thế khi đã nghiên cứu đến tận nguồn ngọn thì sẽ nhận ra Nho giáo là báu vật trên hết của tiền nhân trối lại, muốn làm người Việt Nam cách trung thực, cách sâu xa thì không thể bỏ Nho. Hơn thế nữa, trong hiện tình văn hóa nhân loại, chưa có nền văn hóa nào đạt được một cơ cấu vừa sâu xa vừa đầy tính chất uyển chuyển linh động cho bằng (xem chữ Thời) đến nỗi tới nay vẫn đủ khả năng đáp ứng được những nhu cầu thời đại (sẽ bàn sau).

HAI: VẤN ĐỀ NHO HỌC

II- HỌC VIỆT NHO THẾ NÀO

Tuy nhiên học Nho cũng có năm bảy đường, nên thiết tưởng cũng cần được bàn tới. Nếu học Nho kiểu tầm chương trích cú thì sẽ không nhìn ra được cơ cấu, tức phần [tinh hoa](#) nhất, vì đã để cho những chú sớ bác học trùm lấp mất cái nền tảng. Hoặc học Nho mà đọc các sách cổ điển như những sách ngày nay, nghĩa là chạy đuổi cũng sẽ không thấy gì, vì các sách này đã đi vào giai đoạn minh giải rất rộng nên rất dài, đọc không cần suy nên đọc nhiều mà hóa ít, và đọc xong là hết ngay không có hậu. Ngược lại, kinh điển Nho giáo lại quan trọng nhất ở phần hậu, phần tác động chậm, thấm dần vào tiềm thức. Chứ như phần trình bày, lại rất đơn giản đến độ mộc mạc. Tuy nhiên không mấy ai (nhất là trong thời đại hiện nay) nhận ra được đó là thứ mộc mạc của uyên nguyên, phác thực nên rất dễ gây ảnh hưởng sâu đậm, vì bao giờ cũng giàu chất sáng tạo. Và đó là lý do tại [sao kinh](#) điển lại có một uy tín lâu dài, được rất nhiều người tin theo như kinh thánh, nên nó vươn lên vòm trời văn hóa, [oai nghi](#) như mặt trời, lấn át hết mọi tia sáng của các vì sao khác. Vì thế, mỗi câu của nó có sức mạnh ngàn cân, vượt xa bất cứ quyển sách nào đời nay, dù có hay đến đâu cũng chỉ được chú ý một thời, giữa bao nhiêu sách khác. Ngược lại, kinh điển đã trải qua hơn [hai](#) ngàn năm, được tôn thờ và từng phục cách tôn kính, nên đã để lại ấn tích sâu đậm trong tiềm thức dân tộc. Chính vì thế mà kinh điển vẫn phải được coi trọng hơn bất cứ sách nào khác. Sự coi trọng đó sẽ được thể hiện bằng cách đưa vào chương trình học tử thỡ thơ ấu để nó được in sâu vào tiềm thức, cũng như được bao trùm bằng hồn nhiên tươi đẹp của tuổi thơ ngây. Điều ấy sẽ bù lại được phần nào sự ồn ào tràn ngập sách vở ngày nay.

Sau đó, cần phải tiếp nối việc học theo cách Việt Nho, thì mới mong làm cho sự học kinh điển trở nên ích lợi, và gây được hứng thú ngay cho tâm trạng thời đại. Vì vậy nếu ở bậc tiểu học chỉ cần học thuộc lòng thì đến bậc trung học lại phải giải nghĩa, theo chiều hướng Việt Nho, có thể quy ra ba yếu tố:

Tìm về nguồn gốc Việt Nho, khác với Hán Nho, để trích lọc tinh hoa. Rồi đối chiếu với các trào lưu tư tưởng trên thế giới. Sau đó đi sâu vào cơ cấu, tức phần uyên nguyên minh triết, triết lý để rút ra những kết luận hợp với cảm quan thời đại. Yếu tố thứ nhất nhằm giúp chúng ta nhớ lại phần đóng góp tiên tổ xa xưa của Việt tộc, và nhất là để giúp nhận diện bản chất Nho giáo. Tiền nhân ta thiếu phần này, nên ký tụng nhiều điều mâu thuẫn mà không hay biết, do đấy thiếu một ý thức rõ rệt, được luận giải minh nhiên về Nho, nên không đủ mạnh để đương đầu với sức tấn công của các tư trào ngoại lai, được minh nhiên hóa một cách có hệ thống. Yếu tố thứ hai chính là bầu khí của thời đại này, một thời đại gặp gỡ, đối thoại, giao thoa trên hết mọi lãnh vực, kể cả văn hóa, mà có thể nói, nhất là văn hóa. Sự đối chiếu vừa làm cho chúng ta nhận thức ra được cách sâu xa những giá trị cần

phát huy, cũng như những nhược điểm lỗi thời cần phải loại bỏ, giúp sự học trở nên ích lợi cho đời sống. (yếu tố này còn giúp cho yếu tố thứ ba)

Yếu tố thứ ba là nhận ra tính chất phổ quát của nền văn hóa nước nhà. Lúc ấy, ta sẽ nhận thức được một điều an ủi lạ lùng, là Việt Nho không những giúp ta làm người Việt, mà còn giúp ta làm con người muôn thuở: “vi nhân”. Nói cách khác, Việt Nho chính là đạo làm người, thích hợp cho muôn nơi và muôn thuở.

Tóm lại, khi chủ trương học Nho thì điều kiện tiên quyết phải là học theo lối Việt Nho vừa được trình bày vắn tắt ở trên. Có theo những điều kiện đó thì đề nghị học Nho mới có ý nghĩa. Chính vì để góp phần vào công việc trên, mà chúng tôi biên tập sách này, giúp sinh viên nghiên cứu theo chiều hướng của từng kinh trong bộ ngũ kinh. Hễ nắm vững được rồi, lúc ấy có đi vào chi tiết thì bớt được cái nạn để cây che mất rừng.

PHỤ TRƯỞNG: VỀ TỨ THƯ NGŨ KINH

Các sách căn bản của Nho giáo gồm Tứ Thư và Ngũ Kinh. Tứ Thư là Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử. Ngũ Kinh là Thi, Thư, Lễ, Xuân Thu, Dịch. Trải qua các đời có đôi chút thay đổi. Như vua Minh Tông nhà Đường, truyền cho quốc tử giám biên dịch ra chín kinh (Thi, Thư, Dịch, Chu lễ, Nghi lễ, Khúc lễ, Công dương Xuân thu, Cốc lượng Xuân thu, Nhĩ nhã, Luận ngữ, Mạnh Tử, Hiếu kinh). Hiện nay, bên Tây Âu có hai bản dịch, một bản bằng tiếng Anh của James Legge, mục sư tin lành, một bản tiếng Pháp của Couvreur giáo sĩ dòng Tên (Jésuite). Bản của James đầy đủ hơn, nhất là kinh Thư. Bên ta từ lâu có bản dịch Đoàn Trung Còn theo Couvreur. Còn ngũ Kinh thì Trung tâm học liệu xuất bản được kinh Thi, Thư, và hai tập kinh Xuân Thu, kinh Dịch của Phan Bội Châu do nhà Khai Trí xuất bản, còn thiếu kinh Lễ, Chu lễ, Nghi lễ. Các sách nghiên cứu về Nho giáo bằng tiếng Pháp sâu xa nhất không ai hơn Granet, còn của Maspéro, tiện cho sinh viên làm luận án vì cho chi tiết thư tịch khác đầy đủ về từng việc như cưới xin, lễ lạ... Tiếng Anh thì nên kể giáo sư Creel, còn cho đầy đủ chi tiết thì không ai hơn Needham, nên đọc ít ra hai quyển đầu của ông này trong toàn bộ bảy quyển lớn nhan đề Civilisation and Science in China, Cambridge. Đây là bộ sách vừa khoa học vừa đồ sộ nhất có thể coi là đỉnh chót vót của Hoa học đã trưởng thành, không một thư viện nào thiếu được. Các sách dẫn vào Nho giáo hiện nay hay nhất là quyển của Etiemble “Connaissez vous la Chine” (vì nằm trong Collection idées nên rẻ) nếu có ai dịch ra được thì tốt. Quyển thứ hai là Histoire de la civilisation của W.Durant, bản dịch của nhà Payot... rất mong được thấy dịch ra tiếng Việt. Quyển Vietnam Sociologie d'une guerre của P.Mus là một sách bàn về văn hóa Việt Nam sâu xa nhất, nhưng viết bằng lối văn hơi khó một chút. Sử triết thì nên đọc của Phùng Hữu Lan, tiếng Việt có tới hai bản dịch. Quyển của Hồ Thích tệ quá. Mong có người nào dịch quyển Histoire de Philosophie Chinoise của Zenker (Payot) sâu hơn của Hồ Thích nhiều. Có thể đọc thêm Nho giáo của Trần Trọng Kim và Khổng Học Đẳng của Phan Sào Nam, không sâu nhưng không sai, nhưng nên chú ý đây mới chỉ là Nho học chưa phải là triết nho. Nó

chỉ giúp tài liệu, còn triết thì phải tự tìm lấy nơi khác. Khi đã nắm vững được cơ cấu Nho giáo, mới nên đọc các quyển sử triết khác, đa số chịu ảnh hưởng của Hồ Thích nên đầy mâu thuẫn. Khi mới bước vào triết, mà đọc những quyển đó, sợ loạn tâm.

III- THỜI ĐẠI VIỆT NHO

Để có thể nhận ra sự khác biệt giữa Việt Nho và Hán Nho, chúng ta cần phải nhận thức được thời đại, cũng như địa vực hình thành của Nho giáo. Có như thế mới mong nhận ra được sắc thái, cũng như bản chất của Nho giáo bấy lâu đã bị che lấp. Cho tới nay, không ai nói tới Việt [Nho hay Nho](#) nguyên thủy, mà một trong những lý do là vì chưa học giả nào làm nổi bật lên thời đại và địa vực của Việt Nho cả. Vì mọi người chỉ quen biết nước Tàu qua hình ảnh một nước Tàu với ngũ thiên niên sử, với giải đất mệnh mông chạy dài từ tỉnh Cam Túc Mãn châu đến Bắc Việt, mà không để ý đến sự khác biệt trong thời [gian](#) và không gian. Nhờ đó sự đánh lộn sòng của Hán Nho trở nên êm thấm mà không có ai phản đối chi cả. Thế nhưng, trong khi nghiên cứu lại lịch sử, chúng ta mới thấy rõ đây là hai thời kỳ khác hẳn [nhau](#), mà khúc rẽ lớn nhất là việc Tần Thủy Hoàng đốt sách chôn Nho. Nhưng phải hiểu rộng ra là cả hàng ngàn năm, vì đây là một biến cố trọng đại xảy ra trong thời gian lâu dài, mà hậu quả của nó là khiến cho Nho giáo dần dần mang một khuôn mặt khác hẳn, đến nỗi khi nghiên cứu lại thật tường tận, ta phải đặt cho hai thời kỳ hai tên gọi khác nhau, vì chúng mang hai nội dung khác biệt nhau. Thời trước là Việt Nho, thời sau là Hán Nho. Từ Việt Nho chuyển sang Hán Nho là một sự kiện lịch sử đã được báo trước, lối giữa thế kỷ thứ IV trước công nguyên, lúc mà nước Tấn (Xuân Thu) bị chia làm ba nước Triệu, Ngụy, Hàn. Sở dĩ lấy việc phân chia nước Tấn làm tiêu điểm, vì trước khi Tần Thủy Hoàng thống nhất nước Tàu, nước Tấn được kể là lớn nhất trong các nước của nhà Chu. Nước này nằm trong tỉnh Sơn Tây, trước kia là đất của vua Nghiêu mang tên là Đường, như còn gọi thế trong quốc phong: đất xấu, dân nghèo, có tính cần cù lo xa. Đó là những đức tính do chính thể của vua Nghiêu (Legge 4,174). Vì thế việc tan rã của nước Tấn cũng chính là bước khởi đầu sự băng hoại của vương nho để chuyển sang để nho với Tần Hán. Vương nho là một sự kết hợp xảy ra ở đời Chu được Khổng Tử nhắc tới trong câu “Chu giám ư nhị đại, úc úc hồ văn tai...” (L.N.III.14). Nhà Chu noi gương hai nhà trước là Thương và Hạ mà lập nên nền văn hóa xán lạn. Vậy hai nhà ấy đã đóng góp những gì? Về nhà Hạ thì không còn sử liệu nào cả, chỉ còn thiên Vũ công, nhưng rõ ràng là huyền thoại (sẽ nói sau). Vậy ở đây chỉ bàn đến sự chuyển tiếp từ nhà Thương sang nhà Chu vì có nhiều tang chứng nhất là các đồ đồng. Sách nói về thời này kĩ nhất phải kể tới quyển “La connaissance de la Chine” của giáo sư Creel (Payot Paris) vì đặt căn cứ trên 332 đồ đồng. Theo đó thì nhà Thương đã có những đóng góp sau:

Tục cúng tế tổ tiên và tế xã (Creel 320)

Coi bói mu rùa và nhà chữ đình (C.60)

Nhà cát theo hướng từ trường (C.64) nên đoán là đã tìm ra kim chỉ nam.

Có cái lịch (nổi ba bề) với hệ thống số ba được đề cao (43,91)

Có tầm tang (85). Có hội mùa xuân (tức tôn giáo phong nhiêu và tế tự còn đi sát với dân nên tồn tại lâu, xem Eberhard 27)

Đó là những yếu tố căn bản làm thành văn hóa mà tôi gọi là Việt Nho. Vậy thử hỏi những yếu tố ấy bởi đâu? Phải chăng nhà Thương vốn có từ trước hay là chiếm đoạt của dân bị trị, thuộc nền văn hóa Long Sơn và Thành Tự nhai? Xem ra nhà Thương đã chiếm đoạt, vì những yếu tố nọ rất khác với nhà Chu sẽ là khuôn mẫu cho nền văn hóa Tàu. Nhưng cho dầu không chiếm đoạt đi nữa, thì cũng rõ ràng là nó khác với đợt nhà Chu phát xuất từ Tây Bắc. Ngược lại đây tự Đông Bắc theo cách gọi của giáo sư Creel. Còn tôi thì cho là Đông Nam, vì vừa hợp danh hiệu hơn (Sơn Đông nơi có đồ gốm và Hà Nam kinh đô nhà Thương) và những thám quật càng ngày càng chứng tỏ ảnh hưởng lớn lao của miền Nam, và chứng minh có hai nền văn hóa phát xuất từ hai nơi khác nhau và đã va chạm, giao thoa với nhau nên còn lưu lại ấn tích của sự việc. Nhà Thương đại diện cho Đông Nam, còn nhà Chu cho Tây Bắc. (Có bản kỹ trong quyển Vấn đề nguồn gốc văn hóa Việt Nam, bài: Thuyết Việt Nho trước những cuộc thám quật mới nhất). Và sau đây là bốn đóng góp của nhà Chu:

Luật hình

Hoạn quan

Quan niệm thiên mệnh và quan niệm nước Tàu là trung tâm (Trung Quốc) của thiên hạ (Creel 333, 337, 350, 352). Trước đó chưa có hai quan niệm này vì nước nhà Thương cũng mới rộng chừng 115.000 cây số (Creel 131). Cũng nên kể thêm việc đề cao tù trường sẽ dẫn đến thói sùng thượng lễ đời Hán.

Sự chuyển từ tư sản làng xã sang tư sản phong kiến (Need II.105) mà ông Eberhard cho là lập ra giai cấp quý tộc (gentry) và kêu là bách tính để phân biệt với dân tộc đen (lê dân) (Eberhard 27). Bốn yếu tố đó có tính cách du mục nặng về lý trí đem lại sự minh bạch. Vì thế nhà Chu được kể là có công đặt để một khuôn mẫu cho nền văn hóa Việt Nho chưa hình thành rõ rệt ở hai đời trước, mà các học giả quen gọi là thời lên men của các ý tưởng (Creel 209). Những tính chất du mục hiện lên rõ rệt từ nhà Chu sẽ được phát triển tới tột cùng ở nhà Tần, rồi truyền qua nhà Hán để in dấu rõ rệt trên nền văn hóa nước Tàu. Vì thế, mặc dầu ngay từ buổi đầu nhà Chu đã xưng mình thuộc dòng nông nghiệp, nhưng các học

giả vẫn gọi nền văn hóa đó là du mục (monadisme patriarcal, hay là pastoral ngược với vegetal world của Đông Nam... Need II.576), tức là khác hẳn với nền văn hóa phương Nam của Viêm Việt luôn trung thành với các yếu tố nông nghiệp: nhu nhuần, bình sản, tự do, ưa hôn nhiên đột khởi hơn công ước (sính lễ), trọng tình cảm hơn lý trí... và thế là trở thành hai khuynh hướng chống đối nhau xuyên qua bốn ngàn năm lịch sử mà ba chặng lớn có thể kể tới là Long Sơn, Đông Chu và Tần Hán (Archéo 444). Có nhận xét như trên mới có thể giải nghĩa được mấy hiện tượng sau:

1. Nếu bảo Nho giáo là của Tàu, thế tại sao mấy triều đại chính của Tàu lại phá Nho mạnh nhất: nhà Chu tận diệt sách của nhà Thương. (Need I.86), nhà Tần đốt sách chôn Nho, nhà Hán xuyên tạc kinh văn. Và sau này tuy đã nhận Nho nhưng vẫn còn lưu lại hai yếu tố phát xuất tự Tây là hoạn quan (Iran) và pháp hình để kiểm soát Nho sĩ.

2. Tại sao nước Việt Nam (thực tế là các làng) mãi tự xa xưa luôn luôn lẫn trốn văn minh Tàu như nhận xét tinh tế của ông P.Mus (334) thế mà những hàng số của Nho lại nằm sâu trong lòng dân Việt Nam, còn sâu xa hơn cả bên Tàu. Và qua bao lần chống Tàu mà không hề chống Nho, kể cả những thời có tinh thần độc lập nhất như nhà Lê.

Nhiều người lên án Nho giáo là cổ hủ, muốn duy trì chế độ phong kiến, chống lại sự thống nhất. Đây là lối nhìn một chiều của Hán Nho, vì đã không thấy rằng thế chế mới đã bóp chết tự do của các tiểu bang, mà trước kia là các làng mạc của ta. Và, khi Việt Nho muốn duy trì “phong kiến”, thì chính là vì muốn chống lại ý đồ thoán đoạt của người xâm lăng tự đồng hóa với vương triều để đặt ách thống trị lên dân chúng. Lý tưởng của Việt Nho là bảo vệ nền tự trị xã thôn với chế độ bình sản và tự do con người, ít ra theo chủ trương triết lý cũng như trên phương diện lễ tục. Bởi thế, nếu xét về nội dung thì nó là một thứ liên bang tinh thần, trong đó không ai bị lễ tục bắt phải làm nô lệ truyền kiếp, hoặc bắt phải tay trắng kiểu vô sản. Vì thế mà nó đã được đỡ đầu do nhiều hiền triết ẩn dưới những tên như Thần nông, Phục Hy, Nữ Oa, Nghiêu, Thuấn, Đại Vũ... tất cả là những tên quen thuộc của giai đoạn Viêm Việt, giai đoạn đã thành lập được nền văn minh nông nghiệp mà sau này mang tên là Vương đạo. Nhưng rồi cùng với thời gian và sự thấu nhập của các làn xâm lăng từ Tây Bắc, nền văn hóa này đã bị lung lay. Và từ cuối thời Xuân Thu mấy nước lớn như Tề, Tấn, Tống, Sở, Ngô, Việt, Tần có tranh bá đồ vương, không phải để làm sống lại tinh thần vương đạo, mà cốt để thôn tính các nước nhỏ cho tới khi toàn thắng để đặt nền thống trị trên toàn lãnh thổ (H.Maspéro p.323). Tự hậu người ta có gọi là Nho giáo, thì cũng chỉ còn là mượn danh hiệu, vì chính ra đó chỉ là pháp gia, hình gia chứ có còn đâu là Nho gia. Vì Nho cũng chính là Nhu, vừa có nghĩa là nhu yếu (đáp ứng những nhu yếu thâm sâu của con người) vừa có nghĩa là đạo của dân nhu thuận hiền hậu. Từ đời Hán về sau chỉ còn có cái tên gọi là Nho, nhưng nặng màu chính trị du mục mà thôi. Vì thế, mỗi khi nói tới Việt Nho phải hiểu vào thời Xuân Thu trở về trước, còn từ thời chiến quốc về sau thì là một loại Nho khác.

Có một giai thoại truyền lại rằng: đời Chu Kinh Vương năm 481, tr.k.n. có người nước Lỗ bắt được con Kỳ lân què chân trái. Khổng Tử trông thấy nói rằng “Kỳ lân xuất hiện làm gì”. Rồi bưng mặt khóc. Từ đấy ngài ngưng viết kinh Xuân Thu.

Câu chuyện trên có thể chỉ là giai thoại, nhưng đã nói lên được sự kiện lớn lao là việc chấm dứt một giai đoạn mà tôi gọi là Việt Nho, một thứ Nho bênh vực con người theo nghĩa trung thực, bao gồm tự do, nhân phẩm với bình sản, mở rộng cho tới toàn dân. Mà vì dân chiếm bên trái, phương Đông, phương của Kỳ lân nên câu chuyện trên có ngụ ý: lân đã ra ở phía Tây nên què chân trái, tức bị Hán Nho uy hiếp. Tuy nhiên Kỳ lân chưa chết, nó chỉ què một chân, có nghĩa là nó còn lẩn quất đâu đây, có thể nằm trong kinh sách, hoặc là một hình ảnh mờ nhạt trong dân gian, đôi khi tác động trên chính trị. Nhưng chưa bao giờ xuất hiện trở lại và chỉ còn để những dấu hiệu mờ ảo, chẳng hạn việc vua đeo ngọc trắng, kẻ sĩ đeo ngọc nhu cữu (có thể trắng phía tây. Nhu là nho, thuộc văn minh mẹ nữ cữu) hay là sách Tố như chỉ có giấy trắng... hoặc ngọc tử hay kinh Nhạc bị mất, hoặc cửu đỉnh bị chìm. Bấy nhiêu điều đó có thể là những dấu chỉ rằng, ngoài Hán Nho còn có cái chi sâu thẳm. Ở đây chúng ta cố gắng nhìn bao trùm lấy ngũ kinh, để may ra có thể nhìn thấy được khuôn mặt của con lân lúc chưa què chân trái, tức lúc Nho còn là Việt Nho vậy.

PHỤ CHÚ: NHỮNG CHẶNG LỚN TRONG LỊCH SỬ TRUNG HOA CHIA LÀM HAI THỜI VIỆT NHO VÀ HÁN NHO

Đây là bảng nhất lãm hai thời Việt Nho và Hán Nho. Thời Việt Nho có thể chia làm ba phần. Tam Hoàng còn nằm trong nhân thoại chỉ những giai đoạn rất dài, nên cho cả niên hiệu lưu truyền của Viêm Việt lẫn Hoa tộc được kêu là “khoa học”. Ngũ đế là giai đoạn đã khá gần lịch sử, những niên hiệu cũng như nhân vật mới chỉ là đại tượng. Đến Tam đại thì có thể nói là đã đi vào lịch sử đến non một nửa, nhất là hai nhà Thương và Chu. Đời Chu nhất là thời Đông Chu có thể coi như giai đoạn chuyển tiếp từ Việt Nho tới Hán Nho.

A. Việt Nho: gồm tam hoàng, ngũ đế, tam đại

Tam Hoàng

Toại Nhon, Hữu Sào: biết dùng lửa, biết làm nhà.

Phục Hy, Nữ Oa: 4483-4369 khởi đầu sáng tạo chữ viết và kinh Dịch.

Thần Nông: 3320-3080, biết làm ruộng.

Ngũ Đế

Hoàng Đế 2697

Thiếu Hạo 2597

Chuyên Húc 2513

Đế Nghiêu 2356

Đế Thuấn 2255 (từ Chuyên Húc đến Nghiêu người ta thường kể thêm Đế Cốc 2435, Đế Chí 2365)

Tam Đại: Hạ, Thương, Chu

Hạ: Vũ trị thủy lên ngôi năm 2205. Kiệt làm mất

Thương (An) Thành lên 1783, Trụ làm mất.

Chu: A, Tây Chu: Văn, Võ Chu, Công 1134-771

B, Đông Chu gồm hai thời kỳ:

Xuân Thu 772-481

Chiến Quốc 481-249 (ngũ bá)

B. Hán Nho

Nhà Tần 249-207

Nhà Hán: Tiền Hán 206 tcn – 9 scn. Vương Mãn 9-24, Hậu Hán 25-220

Tam quốc: Ngụy, Ngô, Thục 220-265

Đông Tấn: 265-316

Nam Bắc Triều: 316-581

Tuỳ, Đường: 581-907

Ngũ Đại: 907-1126

Nam Tống: 1127-1279

Nhà Nguyên: 1280-1367

Nhà Minh: 1368-1644

Nhà Thanh: 1644-1911

Vài nhận xét về bảng trên:

Những chữ tam hoàng, ngũ đế phải hiểu cách rất co giãn, vì là tên tiên thiên đặt theo tam tài, ngũ hành. Xem ra tam đại rồi tiếp theo ngũ bá là một sự bất chước lối đặt tên kiểu tam hoàng và ngũ đế nhưng đã sa đọa. Ở tam hoàng các dân căn cứ vào tài đức mà cụ thể là các sáng chế như sự dùng lửa, làm nhà, sáng tạo kinh Dịch và làm ruộng. Còn tam đại là thiên về cá nhân nên gọi bằng tên triều đại: Hạ, Thương, Chu, Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công. Ta còn nhận ra sự sa đọa được ghi đó đây, thí dụ Lễ Kí. II 307 nói Ngu Thuấn trọng đức. Nhà Hạ trọng tước. Nhà Ân trọng phú. Đó là những nấc đi xuống từ đức qua tước đến phú. (Xem Cordier 167). Ngũ đế còn nhiều ảnh hưởng Việt Nho vì Thuấn nếu không là người Đông Di thì cũng mang nặng tinh thần Đông Di và xem ra còn gọi theo lối Việt: thay vì gọi Thuấn Đế thì lại gọi là Đế Thuấn y như Nữ Oa, Thần Nông mà không là Oa Nữ, Nông Thần như lối Hán.

Nên ghi nhận các danh hiệu huyền sử nước ta đều đặt theo lối tam hoàng tức gọi theo những phát minh chứ không theo dòng tộc. Thí dụ phát minh lửa ghi vào tên Xích Quỷ, Viêm Việt. Hữu Sào là Hồng Bàng (nhà chim). Phục Hy Nữ Oa là Văn Lang, Giao Chỉ (cả hai chữ đều có hai nét âm dương giao thoa (Việt lý 357-371). Thần Nông là chữ Việt mẽ cũng như Việt tẩu là thoát chạy trước sức chen lấn của Hoàng Đế. Xem vậy đủ biết nếu bỏ thời này thì văn hóa nước nhà sẽ mất đi phần sơ nguyên căn cội hơn cả.

BỐN: ĐỊA VỰC VIỆT NHO

Phải nói là Việt Nho bàng bạc trên khắp nước Tàu, trước khi người Tàu xâm nhập. Và sau này, khi đã xâm nhập, thì cũng chỉ chiếm những khoảng rất khiêm tốn, như đã nói ở trên về nhà Thương mà địa vực mới mở rộng được chừng trên một trăm ngàn cây số. Vì thế cần phải giữ bỏ quan niệm nước Tàu rộng mênh mông ngay từ ban đầu. Và lúc ấy mới hiểu được sự chấp chờn mênh mông của bờ cõi Việt Nho: nó uyển chuyển linh động. Nếu muốn xác định một phần nào, thì nên căn cứ vào thiên “Vũ cống” [trong kinh Thư](#), vì đó là một trang huyền sử: sự thực trộn lẫn với siêu thực, không thể hiểu theo đúng như vậy, nhưng phải từ những mụn mảnh sự thực vươn lên cái siêu thực, nằm ngoài những điều kiện thời [gian](#) và không gian. Nói về địa dư mà lại không chịu điều kiện không gian thì là cả một vấn đề tế nhị, nhưng không còn cách nào khác. Chúng ta biết ông Đại Vũ (2205) xuất hiện lâu trước nhà Chu (1122-255), vậy mà cương vực của nhà Chu chưa vượt khỏi châu Kí, châu Duyện (xem bản đồ I). Nam man cuối đời Chu vẫn còn độc lập: vua Sở còn [coi khinh](#) tước quyền do nhà Chu muốn trao tặng, và đã hai lần (năm 900 và 700 tr.k.n) xưng đế. Thời Xuân Thu nước Sở có lúc đã đại diện cho cả một khối dân đông đúc mà người Hán xem là hạ cấp và quen gọi là Nam Di gồm có Việt, Ngô và các sắc dân miền Quảng Tây, Quy Châu, Vân Nam... nên tuy Tàu khinh Sở mà vẫn kiêng nể Sở. Hễ nước bé nào như Vệ, Trịnh, Tống, Hứa phụ vào Sở thì các nước mạn Bắc liên minh với [nhau](#) mà đánh. Chẳng hạn năm Hy Công thứ 28, Tề, Tấn, Tống, Tần liên minh đánh Sở. Tóm lại thời Xuân Thu có hai nước thay đổi nhau mạnh nhất là Sở và Tần chứ không phải là Tàu, huống nữa là mãi đời Hạ thì nước Tàu còn bé lắm (1). Thế mà sách nói Đại Vũ bao quát hết cả 9 châu nghĩa là rộng gấp 5, 6 lần hơn nhà Chu thì đã rõ đó là chuyện không tưởng. Ngay đến vạn lý trường thành mà người ta tính theo thời đó cũng mới dài có 300 dặm, thế mà các con sông Đại vũ phải dài tới 1500 dặm. Vậy thì có đủ lý do coi thiên Vũ cống là huyền thoại, và chúng ta sẽ đọc theo lối huyền sử, nghĩa là địa vực hoạt động được gán cho ông Vũ chẳng có chi khác hơn là sự ông Vũ đã ước mong có thể cai trị nước theo tinh thần Việt Nho, nói bóng là “trị thủy”. Thực ra trong thời Xuân Thu Chiến Quốc có đến 6 nước mạnh là Tề, Tấn, Ngô, Việt, Sở, Tần. Cả 6 đã có lần gần nắm trọn cả nước Tàu. Nhưng rồi Tề Hoàn Công thì ngăn Sở, Tấn Văn Công thì liên kết với Tần để đánh Sở, giúp cho Tần lớn mạnh và đó là điều người sau cho Tấn Văn Công không nhìn xa bằng Tề Hoàn Công. Ngô đã có lúc mạnh đủ sức chinh phục trọn nước Tàu, nhưng Phù Sai không biết giữ điều độ... (xem Royaume de Ou của Tschepe p.141) nên bị Việt diệt năm 372 và lúc ấy Việt trở nên mạnh nhất: cả nước Tống, Trịnh, Lỗ, Vệ, Trần, Sái... đều phải cầm thẻ ngà đến triều yết Việt Câu Tiễn... Nhưng rồi Việt bị Sở diệt và sức mạnh chuyển sang Sở. Nhưng Sở không gặp may nên cuối cùng bị Tần diệt và thống nhất nước Tàu, do đó đồ khôn cho Nho giáo được nhà Hán thừa hưởng và truyền đến tận đầu thế kỷ 20, nên gọi là Hán Nho. Thế mà lẽ ra phải là Việt Nho vì tất cả chỉ có bốn dịp may để Nho giáo có thể đồ khôn thì Viêm Việt nắm ba (Ngô, Việt, Sở cùng chung Nam Man. Tấn, Tề không có may bằng, nên không kể). Thế mà cuối

cùng lại là Tần, thì đó là một trong những cái may rủi đầy mĩ mai của lịch sử. Hiểu theo nghĩa này thì thiên “Vũ Cống” lại là bản đồ duy nhất còn sót lại trong kinh điển có thể dùng làm tài liệu để rọi ít nhiều ánh sáng vào cương vực Việt Nho, mà trung tâm lại ở phía Nam. Ta có thể suy luận như thế vì kinh Thư, thiên Vũ cống (câu 20) lại đặt nội phương ở vùng núi Ba Trùng, Kinh Sơn, Dân Sơn là nơi phát nguyên của Trường Giang (cũng là nơi Viêm Việt vào nước Tàu). Còn ngoại phương thì đặt ở vùng Thái Hoa mạn bắc Hoàng Hà. Thái Hoa cũng gọi là Tùng Sơn hoặc Thái Thất (Legge 131). Đã nói rằng địa vực vận hành của sử Tàu là ba châu Kinh, Duyện, Dự nằm trên bờ sông Hoàng Hà. Thế mà ở thiên Vũ cống thì trung ương (nội phương) lại nằm ở Châu Kinh (tức Kinh Việt) trên bờ sông Dương Tử. Như vậy rõ ràng đã có một sự di chuyển trung tâm từ Dương Tử lên Hoàng Hà.

Câu 20: Đạo khiên cập kì...

Chí vu Thái hoa, Hùng nhĩ, Ngoại phương.

Câu 21: Đạo Ba Trùng

Chí vu Kinh Sơn, Nội phương.

Chí vu Đại biệt.

Dân sơn Chi dương, Chí vu Hành sơn. Quá Cửu giang.

Vì thế mà ta có thể cho thiên Vũ cống là một trang huyền sử. Để được là huyền sử thì sự việc phải xảy ra nhiều lần về sau đến độ có thể kiểm chứng phần nào bằng lịch sử. Điều ấy có thể thấy ngay ở thời Tam Quốc (221-263) mà ta có thể coi được là thời tạm trở lại chế độ Xuân Thu Chiến Quốc, trong đó địa vực tiên khởi của nước Tàu rút vào bờ cõi nước Ngụy ở mạn Bắc (bản đồ 2) còn bên ngoài là vùng mênh mông của hai nước Thục và Ngô mà trước đây ít thế kỷ chính là vùng của Việt Nho, cũng gọi là “Chư Hạ” đối với Hoa Bắc. Nói Đại Vũ lập ra nhà Hạ có nghĩa là làm vua phương Nam và lập được hai công lớn, một là đúc đỉnh, hai là trị nước. Trị nước theo đồng văn có nghĩa là thực hiện nền triết lý Việt Nho vào việc chính trị, còn đúc đỉnh là đúc hai nền văn hóa Việt Hoa vào một khối kêu là Hoa Hạ. Nói theo biểu tượng là đem cơ cấu tam tài quảng diễn đến số 9 của Cửu Lê, gọi bóng là đúc cửu đỉnh. Đỉnh có ba chân y như cái lịch, hay cái nồi tam biên vậy, cho nên đỉnh là tam biên, cả hai đều ba chân (hình 3).

Vì thế, “đúc cửu đỉnh” có nghĩa là làm cho nền văn hóa tam biên mở rộng tới cửu đỉnh tức là Cơ đi tới Dụng, từ tiềm thức mơ hồ đi tới ý thức có hệ thống. Áp dụng vào văn hóa, thì hai nền văn hóa Việt Hoa hòa hợp: văn hóa Việt có tính cách quân bình âm dương nhân đạo, nhưng yếu ớt vì dừng lại ở cấp bang cấp làng (bộ lạc) không tổ hợp nổi thành liên bang, nên các bang phương nam vẫn ở trong tình trạng mà H.Maspéro cho là “vô tổ chức đến độ thất vọng”, désespérément anarchique (C.A.16) nên không hòa hợp với bắc

phương, được tổ chức lối du mục khe khát. Rất có thể câu chuyện Ngưu Lang Chức Nữ xuất hiện do tình trạng lúc đó. Ngưu Lang chỉ tinh thần du mục, Chức Nữ chỉ tinh thần nông nghiệp định cư nơi có nhiều tự do. Bờ cõi hai bên là dòng sông Hán được coi như tượng hình của sông Ngân Hà, nên Ngân Hà cũng kêu là sông Thiên Hán hay Vân Hán. Vậy hai nền văn hóa đã tiếp xúc nhau lâu ngày, và đã trao đổi cũng như tiếp nhận nhiều điều nhưng chưa hẳn trở nên một. Điều này chỉ khởi đầu tự đời ông Đại Vũ. Đại Vũ là người đầu tiên mở rộng biên cương liên bang xuống miền Nam, nên huyền sử kêu là lập ra Hoa Hạ, tức các nước phía Nam, thế nên sử Tàu kể nhà Hạ là nhà vua đầu tiên của họ. Còn phía Viêm Việt cũng coi Hạ Vũ là ông vua có vợ Việt, tức linh phối với văn hóa Việt. Biểu hiệu của ông là 4 vật: trống, cồng, khánh, chuông được treo ngoài cửa đền. Bốn vật đó hầu hết là tiêu biểu của phương Nam, ít ra về cách sử dụng. Trống và cồng rất rõ rệt: ai muốn gặp vua để bàn luận về đạo nghĩa thì đánh trống, còn đánh cồng là tỏ ý không chấp nhận một hành vi nào đó của vua. Đây là hai vật tiêu biểu cho phương Nam hơn hết, nơi mà quyền cai trị có tính cách tập thể, như được lưu truyền về sau trong các hội đồng kỳ mục. Còn hai vật kia: khánh đánh khi có tin quan trọng, chuông khi có điều sửa bảo riêng, chỉ có thể được coi là của phương Bắc, một phần nào thôi (Dyson 159). Tự truyền rằng người thời ấy hay dùng bốn vật trên, nên lắm khi mãi tới nửa đêm vua Đại Vũ mới được ăn cơm chiều. Đây chỉ là huyền thoại nói lên sự kiên nhẫn, óc thích nghi của Đại Vũ đã khéo léo đặt cơ chế xã hội lý của Hoa tộc trên cơ chế xã hội tình của Viêm Việt. Đem ngoại phương đặt vào nội phương, tức là lấy Việt Nho làm phần cốt cán. Truyện này còn xảy ra nhiều lần sau như đã được sử sách ghi chép. Trong quyển Trung Hoa sử cương, tr 97, Đào Duy Anh viết: “Người Hán tộc có thành kiến Bắc Nam. Song trải qua nạn Ngũ hồ nhà Đông Tấn và các Nam triều thống trị phương Nam hưng thịnh, người Bắc bị Nam hóa nên quan niệm Bắc Nam dần dần tiêu tán” (1). Đó là một câu nói vô tình đã chứng minh nguồn gốc Việt Nam của Nho giáo, vì khi hai luồng văn hóa giao thoa thì Nam đã chuyển hóa Bắc, rất nhiều lần như vậy tự xa xưa lúc Việt còn gọi là Lạc, Miêu, Man... Sự chuyển hóa đã theo một chiều và nhiều lần nên về sau xóa mất ý thức về sự việc, cho nên xảy ra hai hậu quả: một là làm cho người Việt quên hẳn công đầu của tổ tiên đối với văn hóa, hai là không còn đề phòng những yếu tố Hoa nữa, nên chúng xuất hiện kéo Nho giáo nghiêng sang phía Hoa tộc. Thí dụ về sau Đại Vũ không truyền hiền mà lại truyền tử thì đã sai đường Viêm Việt. Sử cũng còn vớt lại một câu rằng Vũ có ý truyền hiền, nhưng hiền lại là con Vũ, nên nói truyền tử hay truyền hiền đều đúng. Nói chung thì ông Vũ đã cố thực hiện Việt Nho. Thiên Vũ Cống nói là ông khởi đầu việc “trị thủy” bằng khai thông Long môn ở vùng Thái Nguyên. Long Môn chính là Việt lý lấy rồng làm nền tảng, vì nó biểu thị sự biến hóa, nên gọi là đạt chốn uyên nguyên, nói bóng là Thái nguyên. Những tên này (Long môn, Thái nguyên và nhiều tên khác trong Vũ Cống) vừa chỉ địa danh vừa chỉ ý nghĩa thâm sâu của triết. Đó là điều phải hiểu khi đọc thiên Vũ cống. Cho nên ta có thể kết luận Đại Vũ là một tiêu biểu cho sự đúc kết hai nền văn hóa Việt Hoa, mà sau này còn một cao đỉnh thứ ba nữa là Khổng Tử.

Đợt nhất là Thần Nông, Nghiêu, Thuấn, lập đức.

Đợt nhì là Đại Vũ lập công

Đợt ba là Khổng Tử lập ngôn.

Nhờ ba đỉnh đó mà nước Tàu thâu nhận được nền văn hóa cổ xưa của Viêm Việt để dần dần tách ra mà vươn lên như H.Maspéro nhận xét: “c'est un des traits que la Chine antique avait hérités de la culture primitive commune au monde extrême-oriental et elle ne s'en dégages que lentement” (C.A.32) Các triết gia Trung Hoa sau thời Hán phần nhiều xuất hiện trên phần đất Cồ Việt như Chiết giang (quê của Vương Dương Minh) Vương Sung và hầu hết môn đệ của Lục Cửu Uyên đều xuất thân Giang Tây, Chu Don Di ở Hồ Nam. Phía bắc chỉ thấy có Vương Thông (Sơn Tây) còn ngoài ra tuy gọi là Bắc mà thực ra là miền Bắc của Cồ Việt như Chu Hy tỉnh Anh Huy. Trình Y Xuyên và Trương Tái ở Hà Nam. Chính ra thì nơi xuất thân không quan trọng, nhưng trong trường hợp Trung Hoa tự đời Hán thì ai sinh ra phía Bắc thường đi với Hán Nho như Chu Hy, còn phía Nam đi với Việt Nho như Vương Dương Minh. Trường hợp rất rõ thuộc Diễm Nhược Cự (1614-1704) người Tây sơn chống Thượng thư cổ văn của Khổng An Quốc. Trái lại Mao Kỳ Linh (1623-1713) quê Chiết giang bác bỏ thuyết của Diễm Nhược Cự trong quyển “cổ văn thượng thư oan từ” (xem chương VI)

Hình vẽ

Chú giải bản đồ cửu châu

Thiên Vũ cống chính ra chỉ là một bài ca tụng công đức Đại Vũ, nên sự thực thì ít mà tán tụng quá nhiều, vì thế bản đồ trung thực cửu châu phải vẽ theo khung Lạc thư, như chúng tôi đã cho in trong Việt lý. Ở đây tôi mượn bản đồ cửu châu của Legge để giúp người đọc có một ý niệm cụ thể hơn, hầu để theo dõi khi đọc chính văn thiên Vũ Cống. Dưới đây là vài chú thích để giúp nhận diện địa vực Nho giáo nguyên thủy.

Ký châu:

Đất Ký châu tốt nhất. Kinh đô cũ tự Hoàng Đế đến Thuấn đều ở Ký châu. Long môn là một địa điểm quan trọng của sông Hoàng hà, Nhạc đương là núi chính của Kí châu.

Duyệt châu:

Gồm Sơn Đông và Trực lệ, địa vực nước Yên xưa. Có hồ Lôi hạ nơi hai sông Ung Thư gặp nhau làm phát ra âm thanh như tiếng sấm.

Thanh châu

Gồm cả Cao Ly, Sơn Đông, nơi của dân Lai được nói đến trong vụ Minh thệ giữa hai nước Tề Lỗ có Khổng Tử làm chủ. Ông Vũ giúp cho dân Lai làm nghề chăn nuôi (Lai di tác mục).

Từ châu:

Có một bảo vật là đá để làm khánh, cùng đá ngũ sắc, lông trĩ. Dân sông Hoài cúng hạt trai và cá, đi trên sông Hoài sông Tứ để đến sông Hà. Địa hạt gồm một phần các tỉnh Giang Tô, An Huy, Sơn Đông. Các châu khác chỉ có hai biên giới, đây đặc biệt có đến ba biên giới: phía đông là biển, phía bắc có Thái sơn, phía nam có sông Hoài.

Dương châu:

Ăn tự sông Hoài đến Quảng đông, có người cho là đến Nam kỳ vì có cúng ngà voi (xỉ) và sừng con tê giác (cách). Có Hồ Bành lãi rất rộng (450 dặm) giáp với bốn quận, trên có núi bà Dương nên cũng gọi là hồ bà Dương (Poyang). Chính ở đây có nhiều ngỗng rừng gọi là Dương điểu “Bành lãi kí chư, Dương điểu du cư”.

Kinh châu:

Gồm các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, Quảng Tây, Tứ Xuyên, có Cửu Giang và sông Tang Lạc. Cống hai thứ quý đặc biệt là Đồng dùng đúc trống và Rùa: nguồn gốc đặt ra chữ (Dyson 26). “Cửu giang nạp tích đại quy”, chữ hán (xem Legge 116)

Cửu giang ở đâu? Có ý kiến cho là bắt đầu ở Ngạc lãng và tận cùng ở Giang khẩu, gặp nhau ở sông Tang Lạc. Có ý kiến cho là ở Bành Lãi. (sông Lạc đã nói ở trên gọi là Tang Lạc vì ở nơi sông Lạc có trồng dâu nuôi tằm).

Dự châu:

Dự châu ở trung cung chạm với chác châu kia, trừ Thanh châu nằm phía Đông, gồm tất cả các tỉnh Hà Nam, Sơn Đông, An Huy, Hồ Bắc. Bắc giáp sông Hà, Nam giáp núi Kinh, có huyện khai phong. Có sông Lạc trước khi nhập sông Hà thì nhận nước ba sông Y, Chiền, Giản nên hay gây nhiều lụt lội.

Lương Châu

Ở trong vùng Thiểm Tây và Hán Trung, có núi Dân núi Ba ở mạn tây bắc Tứ xuyên. Đó là nơi phát xuất của sông Dương tử và Hán giang. Tư Mã Thiên trong sử ký gọi là sông Ván (chữ hán) (thay cho Dân, chữ hán). Có ẩn ý gì trong việc thay tên này chăng vì chữ Dân chỉ Viêm Việt, nên muốn xóa tên cũ chăng? Ở mạn sơn đông cũng có một sông tên Ván. Gần đây là Thành đô, Hắc thủy, sông Nhược thủy ở trong châu này (Legge 120) có núi Hoa

dương mà Thuấn điển kêu là Tây nhạc hay Sơn dương làm mốc cho ba châu Lương, Dự, Ung.

Ung châu

Rộng nhất nhưng thưa dân nhất. Cũng có sông Hắc thủy (khác Lương châu) chảy về mạn nam đến Đôn hoàng (Tung Hwang) đi qua núi Tam nguy. Khi ông Vũ đến, thấy Tam miêu sống khổ sở nên dẫn nước vào làm đất phì nhiêu. Cũng có sông Nhưộc thủy, là con sông duy nhất chảy về phía tây (Nhưộc thủy ký tây). Hai núi Kinh và Kì được tế. Hai núi Chung nam và Đôn vật chảy xuống sông Tích thạch.

V: Kinh Thi Hay Là Khi Dân Viết Sách

A. BA QUAN ĐIỂM

Đọc [kinh Thi hay](#) bất cứ kinh nào của Nho giáo, mà đọc chạy đuổi thì sẽ không thể nào thấy đâu là những cái thâm trầm như người ta đồn đại, nên rất nhiều người đã thất vọng, trong số đó phải kể tới [Hegel](#), đã nói lên sự thất vọng của ông trong lúc đọc kinh điển Nho giáo. Sở dĩ có như thế là vì Hegel đã không đọc được chính văn thì chớ, lại còn không theo khía cạnh của chính Kinh điển và tiêu chuẩn của người viết nó. Vì có nhiều loại tiêu chuẩn, tùy thuộc theo giới nào đã viết: như tư tế, trí thức quý tộc hay bần dân. Thế mà Kinh điển viết theo quan điểm của bần dân, còn Hegel lại đọc theo quan điểm của trí thức quý tộc làm sao nhận thấy được cái hay của nó. Giới trí thức hiện nay hay ít ra thế hệ vừa qua cũng đều đã từng đọc Nho theo lối Hegel, nên thất vọng về Nho là phải, vì họ có thấy được điều gì đâu. Để tránh vấp phải điều đó, chúng ta cần phải tìm hiểu thế nào là tiêu chuẩn của bần dân. Chữ dân (chữ hán) người Tàu đọc là minh, mân. Xem ra chữ minh, mân này có liên hệ với chữ man (chữ hán) cũng là bần dân, đã từng làm chủ miền Trường giang. Vì trường giang phát xuất từ núi gọi là Dân sơn (hán) (Min) trong vùng nước Ba, nên cũng có núi mang tên Ba, hoặc Ba Trùng (chữ hán) (có liên hệ nào giữa Tam và Ba chăng?) Vì thế ta có quyền nghĩ rằng có một mối liên hệ nào đó giữa mấy danh hiệu Man, Mân (Việt), Môn (Mon Khmer)... tất cả đều là những giọng khác nhau của chữ minh (dân), và tất cả các tên đó đều chỉ bần dân đối với Vương triều. Trong cách đọc chữ dân của người Tàu là minh thì chữ minh lại gọi lên ý tối tăm. Vì chữ (chữ hán) cũng đọc là minh (u minh). Do đó có chữ “dân ngu”. Còn với Việt tộc thì chữ minh (chữ hán) lại có nghĩa là sáng láng. Do đó mà có quan niệm dân với trời là một. Thế mà trời đâu có ngu, nên dân cũng đâu có ngu, cả hai đều thông minh nên trong Kinh Thư nói “thiên thông minh tự ngã dân thông minh” (chữ

hán). Và dân đã chứng tỏ óc thông minh của mình bằng cách sáng tác ra kinh điển, dân viết sách nhưng không phải sách tầm thường mà là kinh điển. Vương triều chỉ có giúp vào bằng việc đặt ra bộ “Nạp ngôn” để thu thập các lời phán quyết của dân đúc kết lại vào kinh điển (1). Vì thế, có chức quan “Thái nhi, chữ hán” giữ việc thu thập thi ca trong dân. “Thái nhi” cũng như “Nạp ngôn” đều là một thực thể nói lên phần đóng góp của dân trong việc hình thành văn hóa. (1) Theo sách Nhật giảng thì đó là ca dao và nhiều khi được phổ vào nhạc: “dân gian sở nạp chi ca dao, ngôn chi hợp vu ngũ thanh...” (Legge III.80) Đến đây, chúng ta gặp một vấn đề then chốt, mà xưa nay chưa ai đặt ra, nhưng lại có tác dụng làm đảo lộn các nền văn hóa là: ai sáng tác kinh điển? Chữ ai đây phải hiểu theo nghĩa rộng là giai cấp nào? Tư tế, trí thức quý tộc hay bần dân. Tác giả kinh điển thuộc giới nào? Lúc ấy chúng ta sẽ nhận thấy nét đặc trưng của văn hóa phương Đông; là vì mỗi giới có những bận tâm riêng. Khi giới đó viết sách thì những mối bận tâm kia trở nên đối tượng của sách, nên chỉ cần xét đối tượng sách, thì cũng nhận ra được tác giả thuộc đối tượng nào. Nếu đối tượng là Thượng Đế với các việc tế tự, các ca vịnh ngợi khen, nguyện cầu... thì ta biết tác giả thuộc hàng tư tế, như Thánh kinh hay Veda. Khi đọc triết Tây ta thấy đối tượng của nó là những ý niệm trừu tượng cao vút mây xanh ta biết là tác giả của nó thuộc giới trí thức quý tộc. Trong xã hội cổ La-Hy, giới này, vì quen thói sống trên lưng nô lệ, không chịu lao tác nên bị cắt đứt khỏi đời sống thực tế sự giao liên với tha nhân... nên đối tượng của họ rất xa thực tế: đặt mãi tận trên lý giới (le monde des idées). Trái lại khi đọc kinh điển ta thấy sự lo lắng cho dân trở bật: (1)

Lo cho dân giàu (phú chi)

Lo thực hiện ý dân (vì ý dân là ý trời)

Muốn điều dân muốn, ghét điều dân ghét, gọi là Hiệt củ...

Cùng đích của chính quyền là hạnh phúc của dân...

Giáo sư Creel cho điều cuối cùng này là một sự lạ lùng hiếm có trên đời. Đây là một nhận xét rất chính xác, miễn biết hạn cục vào lối thế kỷ 18, 19 về trước. Sở dĩ nó lạ lùng hiếm hoi vì xưa kia các nền văn minh khác không có kinh điển hay nói cách khác các sách nền tảng của văn hóa không do dân gian sáng tác, mà do quý tộc hay tư tế. Vì thế sứ mạng của chính quyền không còn là hạnh phúc của dân nhưng là sự hùng cường “quốc gia”, trong thực chất là của Vương triều, của uy quyền cá nhân. Nên hoặc là xây dựng một quân đội hùng mạnh để đi chinh phục, mở mang bờ cõi, hầu tăng quyền uy, không kể đến chết chóc đau thương như các chính quyền chuyên chế quen làm. Hoặc dồn hết tài sản quốc gia vào việc kiến trúc những cung điện nguy nga tráng lệ, để ướp xác chết của vua như kim tự tháp hay chùa Đế thiên, là những thí dụ cụ thể về sự bất toàn dân phụng sự cho một gia tộc hay cho những ý niệm trừu tượng xa xôi (xem Việt lý... tr. 258 và 263). Ngược lại, mục tiêu kinh điển là lo cho dân, và lúc ấy thì tiêu chuẩn là “lấy tự gần” như đã được nói đến trong kinh Dịch là:

Cận thủ chư thân chữ hán

Viễn thủ chư vật chữ hán

(Hệ từ hạ truyện II)

Có người hồ nghi giá trị của luận cứ, cho rằng nhân gian là tác giả cổ điển, lấy có rằng câu tiền đề (gọi là A) đúng: tức dân gian là tác giả của nhiều sách kinh điển, nhưng z tức câu kết luận không thể chắc. Thử hỏi tại sao lại không, khi mà ta có thể kiểm soát nội dung z, tức nội dung kinh điển. Bởi vì khi xét thấu triệt ta nhận thấy có đủ lý chứng cho cả các đoạn hai: Thứ nhất là có bộ “Nạp ngôn” thu thập ca dao, cũng như “Thái thi” gồm có các bài thi ca. Thứ hai lại nhận thấy trong kinh điển hiện còn rất nhiều ca dao, tục ngữ làm chứng tích cho câu trên. Thứ ba xét toàn bộ nội dung kinh điển, không có gì xa lạ với những thắc mắc ưu tư của dân gian. Hai câu 1, 2 đã được bàn đến trong VIỆT LÝ TỔ NGUYÊN, câu 3 chính là đối tượng chương này. Kết z: như vậy, ta có đủ lý do để kết luận là dân gian quả đã góp phần vào việc hình thành kinh điển, nên nội dung của nó hợp với những gì dân gian thường bận tâm. Thí dụ: [kinh Thi](#) toàn nói về những việc làm ăn của dân không có gì xa lạ cả. Như vậy đã đủ để đưa ra kết luận vững chắc. Ta có thể tóm lược luận cứ như sau:

Tiền đề A: Ta nhận thấy rất nhiều sách cổ điển đã được nhân gian trước tác. Vậy thử hỏi cũng có phải như thế không về kinh điển. (câu này xin xem trong VIỆT LÝ TỔ NGUYÊN bài ĐỊA VỊ TIẾNG DÂN).

Tiểu đề gồm từ B tới Y bao gồm ba điểm trên: nạp ngôn

có ca dao trong kinh điển nội dung kinh điển hợp thế giới bận tâm của dân gian

Như vậy, ta có thể đi đến Z TỨC KẾT LUẬN rằng dân gian có góp phần trong việc trước tác kinh điển. Sở dĩ chúng ta cần phải thêm chú thích này vì câu kết rất quan trọng, vì nó làm nên nét đặc trưng căn bản, sinh ra các nét đặc trưng khác như bình đẳng, bình sản... Các hệ quả đó làm thành nền dân chủ vừa trung thực vừa lâu đời hơn hết trên thế giới. Tất cả các hệ luận cũng như hệ quả trên đều dựa trên những luận cứ vững chắc. Vậy không nên vì thành kiến ghét Nho giáo, rồi nhắm mắt trước tất cả bao lý lẽ, và sự kiện, để chú ý hết tâm trí vào một thành kiến duy nhất là văn chương, ngoài ra chẳng thấy chi cả.

GẦN LẤY Ở MÌNH, XA LẤY Ở CÁC VẬT

Đây là câu nói dễ đọc phớt qua, không mấy ai nghĩ rằng đó là một tiêu chuẩn đã phải trả giá qua bao đợt biến hóa mới đạt tới. Trên kia, tôi nói từ thế kỷ 18, 19 trở về trước là vì từ đó về sau Âu Châu rồi sau này đến cả Ấn Độ, cũng dần dần biết lo lắng cho con người, lấy con người làm đối tượng học hỏi cũng như phục vụ. Vì thế, nay đọc câu “cận thủ chư thân” chúng ta thấy rất thường, mà không ngờ nó đã gói ghém cả một cuộc cách mạng đang

được hiện thực dưới mắt chúng ta, mà tinh hoa có thể tóm vào câu này, tất cả những gì đã đặt ở bên kia thì đều được đưa về bên này, được đặt ngay ở dưới gầm trời này. Như vậy có nghĩa là hai nền văn hóa kia đang cố giữ bỏ tiêu chuẩn tự xa, tự trời, tự đất để đi về gần: về người, tức là đang lần lần theo về nẻo văn hóa của chúng ta, và do đó kinh điển đang dần dần phục hồi uy tín cũ. Thế nhưng, đặt được tiêu chuẩn “lấy tự gần” là một việc rất nhiều khê. Vì tâm trạng con người hầu hết quý cái gì tự xa. Cho nên khiến cho người ta biết quý cái gần là một công trình dài, mà một khi đã đạt được phần nào, thì cũng vẫn còn dễ mất, nghĩa là con người vẫn thích “lấy tự xa”. Vì thế dầu trải qua bao thế hệ đã thấm nhuần trong bầu khí văn hóa “bên này”, mà cho đến nay biết bao trí thức, biết bao “nhà văn” chưa nhận định ra được giá trị kinh điển, vẫn chê bai văn hóa Á Đông không trước tác được những anh hùng ca kiểu Ấn Độ, hay những bài Thánh vịnh bay vút trời xanh như Tây Âu. Thì ra tại các “nhà văn” đó đã được đào luyện bằng sách vở của Tây Âu nên nay họ sống trên đất mẹ với tâm hồn xa lạ. Trong bài dẫn lộ vào kinh Thi (C III, p.114), James Legge đã cực lực bác bỏ ý kiến của thừa sai Công giáo vì đã ca ngợi kinh Thi, cho rằng có thể đặt ngang hàng với các Thánh vịnh của vua David đứng trong thế tôn giáo nên có thể bay vút tầng mây với những lời nồng nàn thiết tha, khi ngợi khen chúc mừng, khi xám hỏi van xin... Còn kinh Thi lại chỉ sà sà mặt đất với việc gieo trồng cấy hái, với việc trai gái yêu thương, với những lời nói bình dân, về những việc tầm thường trước mắt, làm sao có thể so sánh được với Thánh Vịnh. Vì thế, mấy thừa sai Công giáo khen kinh Thi kiểu ấy, không giúp gì thêm vào việc nhận ra giá trị kinh Thi, nên J.Legge phản đối là đúng. Thế nhưng, không phải vì vậy mà James Legge có lý để hạ thấp giá trị tất cả những bài trong kinh Thi. Chúng có giá trị của chúng, miễn là người ta biết đặt mình vào đúng quan điểm của chúng. Đó là quan điểm con người sống trong xã hội với những mối liên hệ bình thường: ái ân, trao đổi, làm việc..... và nếu định hướng đúng như vậy, thì không những nó có giá trị, mà còn là thứ giá trị đang có mùi đi lên, vì nó đón trước cuộc cách mạng của nhân loại hiện nay, đang lo tháo gỡ những bận tâm đặt trên Trời hay dưới đất để mang về trang bị cho con người. Nhiều học giả Việt Nam chưa nhận ra điểm ấy, nên đề cao Lão Thích vì bay bổng cung mây, mà tỏ ý khinh miệt Nho giáo là quá ư tầm thường, chưa nhận ra địa vực tam tài Thiên, Địa, Nhân, nên cứ thích ngao du ở Thiên và Địa và không chịu về với Nhân thế rồi nở mồm kêu “thiếu nhà”. Nếu chịu về nhà của con người thì sẽ nhận ra tại sao Nho lại chủ trương “đôn hồ nhân” và không cho đạo là xa người, và nếu làm cho đạo xa người thì không còn phải là đạo. Vậy thì cương vị Nho giáo cũng chính là nhân giáo hay nói nôm na là đạo làm người. Có đặt đúng chiều hướng như vậy, khi mở kinh Thi ra chúng ta mới mong hiểu được những lời mộc mạc hồn nhiên mà ngày nay ta vẫn còn bảo tồn được, như là ấn tích của tiên tổ trời lại để làm đạo sống. Đạo ấy đặt nền tảng trên con người nên không vong thân, và chính vì vậy những chế độ chuyên chế muốn tha hóa con người vẫn nuôi một mối thù ngầm ngấm đối với kinh điển, mà trong đó đứng đầu là kinh Thi. Đọc kinh Thi ta lấy làm lạ khi thấy toàn những lời lẽ hiền lành, có vẻ vô thưởng vô phạt mà tại sao lại gây nên căm thù nơi nhà cầm quyền như Tần Thủy Hoàng. Nhưng vì kinh Thi nghiêng hẳn về phía dân gian, nói đến những việc làm của dân: giá sắc, ái ân, ăn uống, làm lụng, ngắm trăng sao, mây nước, xướng ca, mưa gió..... Có nhận định như thế mới nhìn thấy chỗ hợp

thời của kinh Thi, hay ít nhất khỏi vô tình đứng vào phe kẻ mạnh hiếp yếu. Hiện nay khi đọc kinh Thi chúng ta cần phải dè dặt đối với những chú sớ, vì hầu hết là do bọn Hán Nho tay sai của vương triều đã đem ý hệ của họ trùm lên cái lương tri nguyên thủy, đưa óc luận lý thanh giáo vào làm át tiếng nói của tâm tình, của yêu thương như Maspero nhận xét: “la remarque moralisatrice remplace le cri d’amour” (đọc thêm Việt lý tr.125 và Cửa Khổng bài Hưng ư Thi). Lấy một thí dụ, bài Hoàng hĩ Đại nhã, câu 77-78:

Bất thức bất trí chữ hán

Thuận Đế chi tắc chữ hán

“Không nên theo lý trí, tri thức, nhưng phải theo Đế, tức theo tâm linh.” Ai đã biết đến sự sụp đổ của triết học cổ điển và những âu lo của thời đại (đều đặt trọn vẹn trên ý thức mà bỏ tiềm thức) sẽ hiểu giá trị sâu xa của câu nói bề ngoài coi rất mộc mạc đó. Tất cả quyển Tâm tư có thể nói là chỉ quảng diễn câu “bất thức bất, thuận Đế chi tắc” trên vậy.

THI CA TRƯỚC KINH THI

Kinh Thi là sự tập hợp các bài dân ca, mà dân ca thì muôn vàn. Triều đình có thu thập thì cũng chỉ được một phần nhỏ nào đó thôi. Tương truyền là kinh Thi có ba ngàn bài. Sau Khổng Tử san định lại còn ba trăm bài. Rất có thể chữ ba ở đây (ba ngàn, ba trăm) thuộc huyền sử “Tam Miêu” đại diện dân gian với Vương triều. Phần quốc phong gồm 15 quốc thì rất có thể 15 là số của Lạc Thư cùng một loại với 15 bộ của nước Văn Lang. Các bài trong kinh Thi dầu là phần quốc phong cũng chỉ còn là đại biểu vì đã bị thi ca của Vương triều lấn át và đè bẹp; tuy nhiên nhờ sự chấp nhận đó mà còn tới ngày nay, chứ như tất cả các thi ca trước, gọi là tiền kinh Thi thì đến nay kể như đã thất lạc hết. Có nhiều người cố gắng tìm lại và đã thu thập được chừng một trăm bài nhưng cũng không có tiêu chuẩn nào để xác định là chân truyền hay giả tạo, còn nguyên vẹn hay đã sút mẻ. Sau đây chúng tôi dùng quan điểm Viêm Việt phản kháng Vương triều xâm lăng, để chọn ba bài làm đại biểu cho khối dân ca tiền kinh Thi. Đó là:

Kích nhượng ca chữ hán

Nam phong ca

Thái vi ca

- Kích nhượng ca: chép trong sách Đế vương bản kỉ và Cao sĩ truyện của Hoàng Phu Mật.

Nhật xuất nhi tác chữ hán

Nhật nhập nhi tức

Tạc tỉnh nhi ẩm,

Canh điền nhi thực

Đế lực hà hữu ư ngã tai?

Mặt trời mọc thì làm việc

Mặt trời lặn thì nghỉ ngơi

Đào giếng mà uống

Cày ruộng mà ăn.

Quyền lực của nhà vua cần chi cho ta đâu?

Nhường là một thứ đồ chơi bằng gỗ có lẽ giống với lối chơi quăng ngày nay. Tương truyền Kịch nhường ca làm vào đời vua Nghiêu. Đó là điều khó có thể xác định, nhưng cứ nghe giọng trong bài thì có thể đoán là thuộc một người dân Viêm Việt đang sống trong chế độ bộ lạc làng xóm nên coi thường quyền lực của vương triều xâm lăng.

- Nam phong ca

Nam phong chi huân hề chữ hán

Khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hề

Nam phong chi thời hề

Khả dĩ phụ ngô dân chi tài hề

Gió nam mát hề Có thể khuây nỗi giận của dân ta

Gió nam phải thời hề Có thể tăng tài sản của dân ta.

Bài này chép trong Khổng Tử gia ngữ (biên nhạc giải)

Tương truyền là vua Thuấn khi lên ngôi được hai năm có chế ra đàn 5 dây để hát bài ca Nam phong. Theo quan điểm Việt Nho có thể hiểu như sau: khi Bắc phương xâm lấn phương Nam thì phương Nam uất ức. Nhưng khi vua Thuấn là người có khuynh hướng theo văn hóa phương Nam lên nắm chính quyền, thì quyết định áp dụng văn hóa đó và đã tuyên dương ý chí trong bài hát này. Sự kiện xảy ra nhiều lần về sau mà lần cuối cùng là

lúc nhà Thanh từ phía Bắc bắt dân Tàu kết tóc đuôi sam để tỏ lòng thần phục phương Bắc, nhưng cuối cùng dòng tộc Mãn Thanh lại thấm nhuần Nho giáo là một thứ nam phong.

- Thái vi ca

Đặng bĩ Tây Sơn hề chữ hán

Thái kỳ vi hĩ

Dĩ bạo địch bạo hề!

Bất tri kỳ phi dã.

Thần Nông, Ngu, Hạ hốt Yên một hề

Ngã an thích quy hĩ

Vu ta tồ hề!

Mệnh chi suy hĩ!

Lên núi Tây ca hề

Ta hái rau vi.

Lấy bạo thay bạo hề

Chẳng hay là mình trái.

Thần Nông, Ngu, Hạ mau khuất hề.

Ta còn biết theo ai?

Than ôi! Đi hề!

Mệnh ta suy rồi.

Bài ca trên tương truyền là của hai ông Bá Di, Thúc Tề can Vũ Vương đừng diệt nhà Thương nhưng không được nên không chịu ăn thóc nhà Chu, lên núi Thủ dương (huyện Yên Sư, tỉnh Hà Nam) hái rau vi ăn rồi chết đói (sử ký Bá Di liệt truyện). Bá Di, Thúc Tề đại diện cho Việt Nho đứng ra can Chu Võ Vương xâm lăng nhưng không được nên than thở nhắc tới nhà vua Viêm Việt: Thần Nông, Ngu, Hạ mà không nói đến Hoàng Đế. Ngu là vua Thuấn, Hạ là ông Vũ trị thủy, tức áp dụng triết lý Lạc Thư.

VI. KINH THƯ HAY LÀ KHI DÂN LÀM CHỦ

Ý NGHĨA TÊN SÁCH

Kinh Thư cũng gọi là Thượng Thư, mà có nhiều người dịch là sách thượng cổ. Nghĩa đó không [sai](#), nhưng chưa nói lên hết được ý nghĩa thâm sâu tức kinh Thư là Thượng Thư hay là sách thượng thặng (Le [Livre par excellence](#)). Sở dĩ phải gọi như thế vì nó đã đưa ra cái dạng thức cơ bản cho đạo làm làm người, đó là thiên Hồng phạm. Thiên này trình bày cái cơ cấu uyên nguyên của nền minh triết rất sâu xa. Chúng tôi đã bàn riêng trong quyển Chử Thời. Ở đây, chỉ nói lướt qua phần Dụng tức phần dễ nhận thức hơn, để tiếp nối bài trên “dân là tác giả kinh điển”, thì ở đây nói tiếp: vì thế mà có những ý nghĩ vì dân, với dân, nhờ dân, cho dân..... Những chủ trương này hiện [nay nghe](#) đã nhảm tai, thế nhưng nếu ngược dòng thời gian và đối chiếu với kinh sách các nền văn minh khác chúng ta sẽ nhận ra quả kinh Thư xứng danh Thượng Thư, vì đã đi trước đến hơn [hai ba](#) ngàn năm trong ý hướng dân chủ. Tây Phương mới bàn đến dân chủ từ vài thế kỷ nay, và chính vì còn quá mới nên chưa kịp đặt nền tảng cho dân chủ là nhân chủ. Bởi vậy, dân chủ được đưa ra nếu không là danh từ rỗng tuếch như phía cộng sản, thì cũng chỉ là dân chủ què quặt. Ý hướng dân chủ nếu có thực chất đi kèm thì phải là một sự giải phóng con người. Thế mà bên Âu Á con người xét ra chưa được thực sự giải phóng, chứng cứ là chế độ nô lệ được bãi bỏ rất muộn, và ngày nay sự giải phóng con người còn hời hợt, mới có phần nào dân chủ chứ chưa có nhân chủ. Ấy là chưa kể tới biết bao dân tộc như Nga, Tàu, Trung Âu đang bị nô lệ hóa vì thiếu nền tảng nói trên. Với viễn tượng trên chúng ta sẽ nghiên cứu khái quát về kinh Thư. Kinh Thư là một thứ sử đặc biệt gồm lối 1700 năm từ Nghiêu, Thuấn qua hai nhà Hạ, Thương xuống đến nhà Chu, có nhiều quãng bỏ trống cả hàng mấy trăm năm và xếp đặt vào đời Chu và không theo thứ tự niên kỷ (1). Vì thế Chu thư gồm những 32 thiên, nhà Thương 17, nhà Hạ 4, Đường Ngu chỉ có 5 thiên.

Lược trích mục lục Kinh Thư để giúp độc giả có một ý niệm khái quát về 4 phần.

Ngu thư: 5 thiên là: Chu thư: 32 thiên

Nghiêu điển 1. Thái thế: thượng, trung, hạ

Thuấn điển 4. Mục thế

Đại Vũ Mô 5. Vũ thành

Cao dao mô 6. Hồng phạm

Ích tắc. 7. Lữ ngao

Hạ thư: 4 thiên 8. Kim đăng

Vũ công 9. Đại cáo.....

Cam thê

Ngũ tử nhi ca

Duận chinh

Thượng thư: 17 thiên

Thang thệ

Trọng huỷ chi cáo

Thang cáo

Y huấn

Thái giáp: thượng, trung, hạ

Hàm hữu nhất đức

Hàn canh: thượng, trung, hạ

Duyệt mệnh: thượng, trung, hạ

15. Cao tông duy nhật

16. Tây bá kham lê

17. Vi tử.

Nhận xét về nội dung: trước hết kinh Thư không phải là sử ký nhưng là một thứ triết hay triết sử, và ta có thể chia hai phần:

Một là huyền sử hay triết sử, gồm hai đời Đường Ngu và nhà Hạ. Phải kể vào phần này cả thiên Hồng phạm được xếp vào Chu thư mà chính ra phải xếp vào Hạ thư mới ổn, vì nó được “khải thị” ra cho ông Đại Vũ trước nhất.

Hai là triết sử gồm những tài liệu thuộc hai nhà Thương và Chu tuy là sử nhưng vẫn mang nặng tính chất triết lý chính trị như các tên chương nói rõ.

Điện : là ghi sự thực của lịch sử

Thệ : là lời tuyên thệ

Cáo : là mệnh lệnh

Mô : là pháp lệnh

Huấn : là huấn tử v.v...

Về phương diện lịch sử thì chỉ có hai sách Thương và Chu là có giá trị, tuy nhiên cũng chỉ một phần nào thôi vì mục đích không là sử. Đúng hơn không là sử theo nghĩa biến cố hàng ngang (diachronique, événementiel) nhưng theo nghĩa triết sử nhằm giải rộng cái cơ cấu hàng dọc (synchronique, structural) và chính vì thế quan trọng phải đặt vào hai sách Ngu thư, Hạ thư với thiên Hồng phạm mà tôi coi là huyền sử, nghĩa là dùng những mảnh vụn của sử để nói lên nền minh triết. Nói mảnh vụn của sử là vì những sự kiện được kể lại tuy có liên hệ phần nào đến sử nhưng đã được huyền thoại hóa. Vì thế quan trọng là phần cơ cấu uyên nguyên, tức nền minh triết về nhân luân. Cơ cấu đó được thu gọn vào thiên Hồng phạm còn minh triết về nhân luân là chủ trương đặt quyền cai trị vào tay những người có đức độ tài năng, tức là sự cố gắng thực hiện cái mẫu mực kia. Phần nào đó là ý tưởng của Viêm Việt, và được trình bày trong kinh Thư một cách có phần huyền bí. Phần huyền sử gồm các chương Nghiêu điển, Thuấn điển, Đại vũ mô, Cao dao mô. Tác giả cuối cùng của những thiên này là người sống vào đời nhà Chu, nghiên cứu cổ thời mà ghi lại, và đứng hẳn về phía dân, như đã bàn trong Việt lý. Thí dụ chữ viết trong câu “Viết nhược kê cổ” cũng là Việt tức là dân, nên Dân là tác giả, còn đạo đưa ra là đạo cổ xưa. Nói thế vì theo lưu truyền thì trước nữa đã có những sách cổ (gọi là tam phần, ngũ điển, bát sách, cửu khâu) mà tác giả cuối cùng đã gồm vào kinh Thư. Có ba lý do để nghĩ như vậy. Một là vì có những lối nói riêng như kiểu tán thán: tư, hu (“Tư! Tư nhạc” hay “Đế viết: hu!”). Hoặc là những kiểu nói không gặp thấy về sau như dùng chữ quyết thay cho kỳ (doãn chấp quyết trung thay vì doãn chấp kỳ trung). Hai là có những chức quan sau này không thấy nữa thí dụ chức tứ nhạc, chức trật tổng. Ba là những ngôi sao được dùng làm cứ điểm để quyết định xuân phân (Taurus và Scorpio) và Hạ chí (Leo et Aquarius) không thể tạo ra về sau (xem Legge, tr 50). Đây là ba lý do nói lên sự hiện hữu những sách cổ gọi là tam phần, ngũ điển, bát sách, cửu khâu (xem Việt lý).

NGHIÊU THUẤN LÀ BIỂU TƯỢNG DO KHÔNG TỬ ĐẶT RA

Bây giờ hãy nói đến một điểm quan trọng đã gây thắc mắc cho một số học giả như ông J.Legge, đó là tại sao Nghiêu Thuấn lại rất ít được nhắc tới trong các đời sau. Trong Hạ Thư không có nhắc tới ông Thuấn, còn ông Nghiêu chỉ được nhắc có một lần trong thiên “ngũ tử ca” lúc ông còn là tù trưởng ở Ký Châu. Đến Thượng Thư thì Nghiêu Thuấn chỉ được nhắc tới có một lần, nhưng lại rất lu mờ vì không cho biết chi về vị trí ban đầu. Mãi

đến thiên “Duyệt mệnh hạ” (câu 10) Y Doãn mới coi Nghiêu Thuấn như lý tưởng nhưng đã có vẻ trở thành nhân vật thần thoại rồi.

Trong Chu thư, Nghiêu Thuấn được nhắc đến hai lần, một trong thiên Chu quan, nói đến Đường Nghiêu và Ngụ Thuấn, cả hai đều dùng rất ít quan tước khác hẳn với số lớn quan lại hai đời Hạ, Thương, và một lần nữa trong thiên Lữ hình chỉ nói đến Nghiêu và Thuấn như bề tôi, với những lưu truyền lâu hơn thuộc thời sơ khai của đế quốc, trong đó Thuấn đã đặt nền móng trên quốc gia khi thì bằng chinh phục lúc thì bằng nhân nghĩa để dụ các dân chung quanh. Nhưng xem kỹ thì thấy nước các vị ấy rất nhỏ hẹp, chứ không có chuyện cai trị “vạn quốc” như tương truyền. Một điều là nữa là vua Thành Thương chỉ khoe công diệt vua Trụ nhà Thương mà không nói chi đến Nghiêu Thuấn. Rồi Châu Công sáng lập nhà Chu cũng không đá động đến Nghiêu Thuấn. Cả đến kinh Thi cũng không nhắc đến, chỉ có kinh Dịch nhắc đến một lần trong thập dực. Vì thế có thể kết luận rằng kinh Thư được san định đời Chu và theo một truyền thuyết thì chính là do Khổng Tử. Trung Dung nói Khổng Tử “Tổ thuật Nghiêu Thuấn” == thuật lại đạo của Nghiêu và Thuấn được nhìn nhận như tổ của mình. Và nhờ đó Nghiêu Thuấn đã bị chôn vùi lại được nổi lên mặt và trở thành gương mẫu gọi là Đế, tức thay mặt Thượng Đế cai trị nước rộng như của nhà Chu. Tôi nói rằng Nghiêu Thuấn bị chìm vì Nghiêu theo đường lối Việt tộc truyền ngôi cho Thuấn là người Nam Man hay Đông Di (1). Khổng Tử có thể được coi là hiền triết, đã tổng hợp ngoại nội nên đã truy nhận cặp đôi Nghiêu Thuấn làm tổ là tuyệt. Vì Nghiêu thuộc hoa ngoại, Thuấn thuộc nam man nội, cho nên “tổ thuật Nghiêu Thuấn” với “hợp ngoại nội chi đạo” cũng là một (2). Ai nội ai ngoại là tùy lối nhìn nhưng quan trọng là có hai nền văn hóa, một nội một ngoại, một thiên về bố, một thiên về mẹ.

Nền nào thì cũng do Khổng Tử mà Nghiêu Thuấn trở thành lý tưởng cho nền nhân trị và thiện nhượng tức quyền bính nhường cho người nào có tài đức nhất mà không kể đến dòng tộc. Nghiêu nhường cho Thuấn là người cày ruộng. Đến sau Mạnh Tử (V.2) còn cho là Thuấn kiêm cả nghề đánh cá và làm đồ gốm, tức là những nghề nhà nông thuộc thường dân. Tuy nhiên vì Thuấn có đức hiếu nên được nâng lên hàng Thiên tử! Rõ rệt không nên coi đó như lịch sử mà chỉ nên coi là huyền sử, chuyên chờ một triết thuyết về áp nhượng và đức trị. Đề cao đức hiếu của Thuấn nên kể Thuấn thuộc Viêm Việt vì coi trọng đức Hiếu hơn chữ Trung quân (xem bài Nhà và nước trong Việt lý tổ nguyên). Ở đây tôi theo Mạnh Tử, biết rằng có sự bất đồng ý kiến giữa các học giả: người bảo Thuấn là Tà người lại cho là Đông Di. Riêng chúng tôi chú ý rớt văn hóa. Nếu Thuấn theo văn hóa phương Nam thì kể là Đông Di. Thói tục gọi sử quan ghi chép việc bốn phương và “TAM HOÀNG NGŨ ĐIỂN CHI THU” là NGOẠI SỬ, ta biết tam hoàng ngũ điển thuộc thời huyền sử của Việt Nho, vậy mà lại gọi là ngoại thì Việt cũng là ngoại (xem Legge III, tr11).

ÔNG VŨ VỚI ĐẠO TRUNG DUNG.

Đến ông Vũ nhà Hạ cũng thế, thiên Vũ công chỉ là một bài ca vũ chứ không là một trang sử nên không lạ gì khi nó đã thổi phồng công nghiệp của ông Vũ đến độ thần thoại. Vì thế không thể tin như sử, mà chỉ nên coi như huyền sử, với ý nghĩa riêng như trị thủy có nghĩa là trị quốc, đào sâu sông có nghĩa là thám nhuần triết lý “giá sắc” của Hồng phạm với cái nhân của nó là ngũ hoàng cực. Tức là triết lý của Viêm Việt thuộc Đông Nam với hai số biểu hiệu là 3 và 2 (số Tây Bắc là 1 và 4). Bài ca vũ của vua Đại Vũ kêu là “vũ nhất bộ” == múa một chân, mà kỹ thuật ở tại bước chân trái trước rồi mới bước nữa: để nói lên rằng chân mục (số 2) gắn liền với chân chiêu (số 3). Số 2 luôn luôn gắn liền với số 3 chứ không giàng tè he như từ số 1 đến số 4. Thiên Vũ công chỉ là bài ca hiện thực theo “vũ nhất bộ” kiểu đó, hay là một kiểu dùng vũ bộ để diễn tả cái đạo Trung dung (3-2) một đạo “chấp kỳ lưỡng đoan dụng kỳ trung ư dân” (1). Đó là tinh hoa của thiên Hồng phạm và nó không khác chi hơn là nền minh triết của Đông (3) Nam (2) gọi kiểu khác là của “Chư Hạ” tức các nước ở miền Nam (mùa Hạ).

Câu trên trích trong Trung Dung (60) kể lại lời Khổng khen vua Thuấn là đại trí vì hay hỏi han và ưa xét những lời GẦN GŨI rồi giấu lời giờ mà tuyên dương lời hay, nắm lấy HAI MỐI ĐẦU để đem đạo Trung ra ứng dụng cho dân (không phải vì thế mà Thuấn được kể là Vua Thuấn sao?). Lời GẦN GŨI tức là lời của dân chúng theo lý tưởng “nạp ngôn” (thâu thập lời của dân chúng) và cũng có thể là “thiết vấn nhi cận tư” (hỏi những điều thiết yếu, suy tư những vấn đề gần gũi). LƯỠNG ĐOAN là hai đối cực của bất cứ việc gì cần phải có óc minh mẫn mới nhìn ra cái trung của nó (kỳ) tức cái trung hợp cho lúc ấy, nơi ấy, nên luôn luôn thay đổi, thiếu tinh thần mẫn tiệp không nhìn ra được.

DÂN CHỦ TRONG KINH THƯ KHÁC VỚI DÂN CHỦ NGÀY NAY NHƯ THẾ NÀO?

Để hiểu rõ thêm chúng ta hãy tóm tắt phần nhất kinh Thư trong ít điểm để đối chiếu với nền dân chủ ngày nay. Có thể nói nền dân chủ đó bao gồm những điểm quan trọng như sau.

Trước hết là do dân, lý do vì dân là tác giả kinh điển: kinh Thi cũng như kinh Thư, vì thế mà nguyện vọng dân được hiểu hơn ở đâu hết. Với Tây phương thì ý niệm dân chủ do quý tộc đề ra, cũng như cán bộ ban đầu của cộng sản hầu hết do tư bản xuất thân vì thế nguyện vọng của dân ít được đáp ứng đúng mức. Cuộc cách mạng Pháp là một bằng chứng. Nó chỉ đưa lại tự do bình đẳng trong pháp lý còn trong thực tại kinh tế thì tuyệt nhiên không (mãi sau này mới sửa lại). Thế nhưng với dân thì cái ăn làm đầu “dân dĩ thực vi thiên”, nên nói dân chủ mà thiếu “bình sản” là lý thuyết suông.

Điểm thứ hai là dân chủ Tây Phương hầu hết đã khởi sự với óc vô thần chống đối tôn giáo, hoặc nữa tuy không chống đối nhưng nhà cầm quyền cũng không còn để ý đến tôn giáo hay Thượng Đế mà chỉ biết có luật để kiểm soát. Bên Đông Phương không có chuyện vô thần vì nói đến Thiên rất nhiều (1). Nên những ai bảo Nho giáo vô thần là sai. Tuy nhiên họ cũng có lý do riêng của họ. Số là có một kiểu bàn đến Thiên cách đặc biệt, khiến cho chữ Thiên tuy không lâm vào số phạm như chữ Dieu bị lạm nghĩa đến độ, nói như linh mục

Teillard De Chardin, là không biết dùng danh xưng nào khác để khởi gọi lên những liên tưởng không vui đủ loại “Le mot Dieu a été tellement galvaudé qu'on ne savit plus quel terme employer pour ne pas faire surgir toutes les déplaisantes associations en le prononçant ou en l'écrivant”. Vì thế văn hóa Liên Hiệp Quốc đã định bỏ chữ Dieu nhưng bàn cãi gần 20 năm rồi mà chưa xong. Bỏ đi thì mang tiếng vô thần giữ lại thì cũng bị tiếng hữu thần, đảng nào cũng chết vì không thể nào hòa hợp với nhau được. Kết quả là cả hai phe đều thiếu hướng. Phe cộng sản thì đã rõ vì họ khước từ mọi hướng tâm linh, nhưng phe Thế giới tự do cũng không đưa ra được gì làm chủ hướng.

Trong quyển CONFUCIANISME AND ITS RIVALS của Herbert A. Gris tr.12 tác giả đã tìm ra trong KINH THƯ nói đến Thiên 150 lần và Thượng Đế 20 lần.

Tại sao chữ Thiên hay Thượng Đế trong kinh Thư lại tránh được điểm bết tắc đó? Thưa có nhiều lý do, nhưng lý do chính là tại đại diện Thiên không là ai khác hơn dân, như thấy rõ trong phương trình “thiên = dân” hay nói rộng ra là “thiên thông minh tự ngã dân thông minh”. Do đó có nhiều hậu quả bất ngờ như sau. Trước hết không đặt quan trọng trên luật, nhưng trên người nên gọi là nhân trị. Trong thực chất phải hiểu nhân trị là dân kiểm soát. Điều đó được thực thi qua ba biện pháp một là quan cai trị, hai là có chức quan thám sát, ba là công luận. Như vậy rộng hơn và sâu sắc hơn dân luật vì bên trên dân luật còn có nhân luật, còn có trời. Điều đặc sắc này khó nhận ra vì bên Tây chính trị được tổ chức cách hiệu nghiệm hơn, nhưng đó là do sự thịnh vượng mà được, mà thịnh vượng khởi đầu do kỹ thuật là cái thuộc về địa tài chứ không do triết. Điểm thứ hai là thiên mệnh không có tập truyền, nhưng luôn thay đổi tự tay nọ sang tay kia, tùy theo đức cao thì được quyền, đức kém thì quyền suy, đức hết thì quyền cũng mất luôn. Tuy vương triều đã đưa thế tập vào, nhưng ý niệm cách mạng cũng vẫn được duy trì qua hàng mấy ngàn năm sớm hơn Tây Phương.

Đó là đại để mấy nét lớn về nền dân chủ chân chính được trình bày trong kinh Thư. Nhiều học giả đề cao Mạnh Tử như người đầu tiên đề xướng ó dân chủ bên Á Đông, là tại không thấy rằng Mạnh Tử chỉ quảng diễn tinh thần kinh Thư, chẳng hạn ý tưởng then chốt nhất của Mạnh Tử là “Nhân chính” thì đã có đầy đủ trong thiên Cao dao mô. Nhiều chỗ ông đã trung nguyên văn. Lấy một thí dụ. Nói đến Mạnh Tử thì ai cũng nghĩ ngay đến câu “dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”. Nhưng đó chỉ là quảng diễn câu 4 trong Ngũ tử chi ca:

Dân khả cân chữ hán

Bất khả hạ

Dân duy bang bản

Bản cổ bang ninh.

Đấng Hoàng tổ (Đại Vũ) có lời huấn thị rằng:

Dân nên thân cận

Nhưng chớ nên coi khinh

Dân là gốc nước

Gốc có bền, nước mới an ninh.

Vì thế cứu cánh của chính quyền là phải lo cho dân được hạnh phúc. Không lo nổi thì mất quyền gọi là mất thiên mệnh. Những câu diễn ý đó gặp đầy trong các thiên Thương cáo, Thiên cáo, Hàm hữu nhất đức v.v... Tất cả bấy nhiêu đều nằm trong phương trình lớn lao này: thiên = dân. Trời là dân, dân là trời. Trong thiên Cao dao mô, ông Cao Dao nói với Đại Vũ rằng:

Thiên thông minh tự ngã dân thông minh chữ hán

Thiên minh úy tự ngã dân minh úy

Đạt vu thượng hạ

Kính tai hữu thổ

(Cao Dao mô 7)

Trời xem nghe sáng suốt tức là dân xem nghe sáng suốt.

Trời ban phúc hay ra uy là theo như lòng dân.

Trời với dân (trên với dưới) thông đạt cùng một lẽ. Ai có đất đai nên kính cẩn vậy thay!

Đó là nguyên lý nền móng, nếu đọc cả thiên ta sẽ gặp những nguyên tắc căn bản tương tự: thí dụ nhà cai trị phải lấy tu thân làm gốc. Hoặc nguyên tắc coi trọng việc biết người hiền tài mà dùng. Người cai trị giỏi phải có đức, trong đó nên chú ý hai điểm:

Một là đặt nổi đức trung dung tránh quá đáng. Hai là dùng những số của Việt Nho như 3, 5 và nhất là 9 của Cửu lẽ như ngũ điển, ngũ lễ, cửu đức...

Như thế chỉ nên coi sách Mạnh Tử như một truyện, tức một sách giải nghĩa rộng kinh Thư, và lúc ấy thì Mạnh Tử rõ ràng nhất. Còn như muốn tìm về nguồn gốc tinh thần dân chủ trong Nho giáo thì phải đi lên nữa, lên tận thời khuyết sử của Việt Nho mới dễ nhận ra dân với Việt là một, Hán tộc với Vương triều không hai, và khi tinh thần dân chủ bị đàn áp thì

cũng chính là sự tiếp nối trận tuyến giữa Viêm Việt và Hoa Hán xưa kia. Và sẽ còn tiếp nối trong các thời sau giữa Vương đạo và Bá đạo, giữa Nhân trị và Pháp trị. Chương sau chúng ta sẽ tìm hiểu trận tuyến đó dưới hình thức cổ văn và tân văn.

VII.. NHỮNG BÍ ẨN TRONG VỤ ÁN KIM VĂN CỔ VĂN

A. GỐC TÍCH CỔ VĂN KIM VĂN

Năm 213 t.c.n Tần Thủy Hoàng đốt sách chôn Nho. Bốn năm sau, ông qua đời; đế quốc của ông lung lay và ba năm sau thì sụp đổ (206 t.c.n). Vì nhà Tần cai trị trong một thời gian ngắn nên còn có thể tìm ra được những học giả nhớ thuộc lòng kinh điển. Trong số đó có Phục Thắng tiên [sinh quen](#) gọi là Phục Sinh, nhớ được 28 thiên. Triều đình cho quan đến ghi lấy và sau chép ra bằng thứ chữ gọi là tiểu truyện do Lý Tư đề nghị ra, nên gọi là Kim văn, và mọi người phải học theo đó.

Nhưng đến năm [96 t.c.n](#) đời Hán Vũ Đế người ta tìm ra được kinh Thư viết trên thẻ tre (trúc giản) giấu trong vách nhà Khổng Tử, viết bằng chữ hình nòng nọc gọi là khoa đầu, vốn lưu hành trước đời Tần, nên gọi là cổ văn do Khổng An Quốc (154-74 t.c.n) tìm ra và sắp đặt lại, được cả thảy 60 thiên. Thế là tự đấy nảy ra vấn đề cổ bản và tân bản [tranh](#) luận xem bên nào là chính truyền. Cuộc tranh luận kéo dài qua rất nhiều đời nên muốn viết lại lịch sử là công việc rất phiền toái. Nếu như đó chỉ là vấn đề văn học suông thì không đáng cho chúng ta đề cập, nhưng đằng này cuộc tranh luận lại bao hàm một sự tranh chấp giữa hai chủ trương triết, và rất nhiều học giả vì không để ý đến, nên vấn đề dừng lại ở văn học mà không nhìn thấy bề sâu.

HAI BẢN VĂN, HAI NỀN TRIẾT

Nhưng so sánh kỹ sẽ nhận ra được rằng có một chủ trương triết lý nằm ẩn sâu trong đó giải nghĩa được thái độ của Vương triều thiên hãn về tân văn. Nếu vậy thì cổ văn và kim văn không còn là vấn đề văn học suông nữa nhưng nó tàng chứa một chủ trương triết lý. Có truyền thuyết cho rằng lúc ấy Phục Sinh đạ 90 tuổi nói không rõ nữa, phải nhờ con gái làm thông ngôn cho quan chép lại, vì ngôn ngữ bất đồng nên để mất đi 30% và như thế là kim văn đã bị cắt xén từng ấy. Ta có quyền ngờ rằng đây lại là vụ xén bớt kim văn theo lối “gác Thạch cừ” (xem Cửa Khổng, chương II). Càng có quyền ngờ vực hơn nữa là thái độ ngoan cố của Vương triều không đếm xỉa đến cổ văn và những lời minh giải của Khổng An Quốc. Năm thứ 5 t.c.n khi Lưu Hâm vận động để vương triều nhìn nhận cổ văn, thì suýt bị hại (xem tiền Hán thư, Sở Nguyên Vương truyện đệ lục). Có lẽ nhờ ông mà trong trào Vương Mãng cổ văn đã được nhìn nhận một thời ngắn, rồi người nối tiếp gìn giữ cổ văn là

Khổng Hy cũng thuộc dòng họ Khổng. Đến đời Tam Quốc có Vương Túc (221-256) vận động nên đến đời Tuỳ, Vương triều mới chịu nhìn nhận là trong công hàm có cả hai bản cổ lẫn kim. Đời Đông Hán có người tên là Đỗ Lâm tìm ra được một bản cổ văn khác viết trên thẻ tre sơn nên gọi là “tất thư cổ văn” thêm được 13 chương, và có được ba nhà chú giải là:

Giá Quỳ giải rộng

Mã Dung chú thích

Trịnh Huyền chú giải bình luận

Và tự đấy cổ bản tuy không được Vương triều chấp nhận, nhưng các học giả vẫn có người theo. Kể nghiêng về bản “tất thư” người nghiêng về bản của An Quốc, cho tới nhà Đường, triều đình mới chịu ra lệnh cho Khổng Dĩnh Đạt (574-648) làm bản tổng hợp tất cả tân bản lẫn cổ bản gọi là “Khổng Dĩnh Đạt đẳng thượng thư chính nghĩa” ghi lại rất nhiều chú thích xưa. Nhờ vậy mà chú giải của Khổng An Quốc cũng như của Mã Dung và Trịnh Huyền còn giữ lại được tới nay. Đến đời nhà Tống, Chu Hy (đại diện phương Bắc) đặt lại vấn đề và tỏ ý nghi ngờ cổ bản cùng những lời giải của Khổng An Quốc. Nhưng ông cho là sách Thượng Thư quá khó, kể cả tân bản của Phục Sinh. Vì thế, ông chưa kịp làm và phải trốn cho môn đệ là “Thái Trâm” thực hiện, dặn phải phân biệt ra cổ bản và kim bản. Thái Trâm đã làm việc 10 năm mới xong và gọi là “Thư tập truyện”. Khi sách vừa ra mắt thì liền được rất nhiều người tán thưởng cho là quyển bản về kinh Thư lớn nhất từ trước tới nay, có lối văn sáng sửa duyên dáng sánh được với văn Chu Hy, và từ đấy “Thư tập truyện” đã trở thành cổ điển cho tới ngày nay. Tuy Chu Hy không nói rõ nhưng thế giá ông đề nặng khiến người ta vẫn cảm thấy ông nghi ngờ Khổng An Quốc. Vì thế mới nghi ngờ đó lớn dần qua những người như Ngô Trùng đời Minh và nhất là đời Thanh có Diễm Nhược Cự (1636-1704) và Huệ Đông, cuối cùng là Khang Hữu Vi (1889 ?). Ông này không còn cho là Khổng An Quốc nguy tạo nữa, mà chính là Khổng Tử đã “thác chế” (giả thiết có như vậy) và tự đấy là số học giả hồ nghi cổ bản đông hơn.

CÃI KIẾN CHO CỔ BẢN

Tuy nhiên lý chứng của họ không đủ vững chắc, nhất là không giải nghĩa ổn thỏa được tại sao cổ bản được trưng dẫn trong rất nhiều sách xưa như Tả truyện, Lễ ký, Mạnh Tử, Xuân Tử v.v... Vì thế có nhiều học giả vẫn bênh cổ bản như J.Legge... chúng tôi không đi vào chi tiết (có thể xem đầy đủ nơi J.Legge, Vol 3 tr 15-46 hoặc vấn tắt hơn nơi Lin Yu Tang “The Wisdom of China tr 152-159), chỉ nhận xét điểm này là những ý tưởng then chốt về dân chủ gặp được nhiều hơn trong cổ văn như Thái Thệ, Ngũ tử ca, Thái giáp, Thương cáo, Thiệu cáo, Hàm hữu nhất đức. Thí dụ phương trình nổi nhất của kinh Thư: trời là dân, và tiếng dân là tiếng trời, gặp trong thiên Thái Thệ. Do phương trình đó để đi đến nguyên lý khác “dân là nền của nước” gặp trong Ngũ tử ca. Vì thế mà cứu cánh của chính quyền phải

là lo cho dân được hạnh phúc (Thương cáo), nếu lo không nổi thì mất Thiên mệnh. Nên thiên mệnh bất thường, đổi thay từ tay này sang tay kia... Ý tưởng này được nói lên rõ nhất trong Thiệu cáo và Hàm hữu nhất đức. Đó là những ý tưởng dẫn đạo vì sách nói đến ba nhà thì cả ba đều vì đức mà lên, rồi vì thất đức mà bị lật. Lên hay xuống đều không vì dòng họ mà vì tài đức: rõ ràng là chủ trương của Việt Nho khác với Hoa tộc chủ trương dòng tộc. Xem qua như thế, ta thấy phần cổ văn phong phú nhất về ý tưởng dân chủ. Và không lạ chi những sách đứng về phe dân trưng dẫn cổ văn nhiều hơn, chẳng hạn Tả truyện trưng kinh Thư 68 lần, thì 25 lần theo kim văn, còn 43 lần theo cổ văn... Như thế sự bênh vực cổ văn cũng là tranh đấu cho Việt Nho. Mặc dầu vì lâu ngày các học giả không còn ý thức điều đó, nhưng ta có quyền nói đại cương như thế. Những nhận xét trên sẽ soi dọi vào việc học kinh điển những tia sáng mới giúp nhìn ra trận tuyến giữa tự do con người một bên và bên kia là những mưu toan đặt ách nô lệ lên nó. Đó là trận tuyến liên tục đã diễn ra trong lịch sử nhân loại. Nhưng ở đây có sự khác biệt các nơi là phía tự do con người đã không đến nỗi khuất phục nhiều như ở các nền văn minh khác. Và do đó nó đã mang nhiều tên và trải qua nhiều trận địa mà ta có thể gọi là:

Nông nghiệp chống du mục

Thần Nông chống Hoàng Đế

Viêm Việt chống Hoa Hán

Việt Nho chống Hán Nho

Cổ văn chống Kim văn

Vương đạo chống bá đạo

Đức trị chống pháp trị.....

“Trận Trác lộc đến nay vẫn chưa hưu chiến” (Trác lộc kinh kim vị nhược hưu) và sẽ chẳng bao giờ hưu. Biết sao được. Đời là thế. Sống là chiến đấu như triết Tây nói “La vie est un combat” Còn triết Đông lại nói: “Sống là Hoà” nhưng không là thứ hòa ba phải nên cũng cần chiến đấu cho phe tự do để mãi mãi nó còn được góp mặt trên đời.

VII. KINH LỄ HAY LÀ KHI NGƯỜI Ở VỚI NGƯỜI

CHIẾC GẬY MỤC ĐỒNG

Người chăn súc vật phải dùng roi gậy mới bắt chúng tuân theo một đường tiến thoái nhất định. Đây là phương thế hiệu nghiệm nhất cho loài vật. Phương thế đó đã được tù trưởng những đoàn người du mục áp dụng vào việc cai trị người. Lâu ngày ngấm dần vào tiềm

thức, những người cầm đầu xã hội lý cũng cho đó là phương thế duy nhất để điều khiển con người, và do đó mà có những hình thức cai trị độc tài, chuyên dùng bạo lực, dùng hình phạt, không kể chi tới những tình cảm riêng tư của con người, nên tìm cách ngăn cấm, tiêu diệt không cho phát triển. Song con người không chỉ là con vật, nhưng là “nhân linh ư vạn vật”. Linh có nghĩa là vi tế và uyển chuyển, phong phú vô biên (thần vô phương, linh cũng vậy) cho nên bất cứ một luật lệ nào hay hình thái ước định nào, cũng đều quá thô sơ nghèo nàn không đủ đáp ứng cho nhu cầu có tính chất linh thiêng kia. Vì thế mà con người theo với đà tiến dần lên đợt tâm linh, thì nó không bằng lòng với lối sống như đoàn vật nữa, nghĩa là do người ngoài bắt buộc. Nhưng phải do tự nội tự chủ, tức nó đòi một lối cai trị để cho người công dân vẫn còn quyền tự chủ, gọi là nhân chủ. Và thế là nảy sinh ra một lối cai trị mới gọi là lễ trị.

NỀN MÓNG LỄ TRỊ

Người là vật linh thiêng nên cũng có tính chất như thần. Mà thần không lệ thuộc chi cả, mà là tự thể, tự nội, tự lực. Lễ trị với tự trị giống nhau ở chỗ dành cho mọi người được rất nhiều dịp thực hiện sự tự ý, tự tình, tự sáng tạo: luôn sáng tạo cho hợp với hoàn cảnh cũng luôn luôn biến chuyển. Tuy những biến chuyển nhiều khi rất phức tạp tế vi, nhưng con người nếu phát huy được linh tính thì cũng đáp được hoàn cảnh. Và chính vì thế mà lễ trị khó hơn pháp trị rất nhiều. Với pháp trị chỉ cần đặt định một lần rồi áp dụng cho mọi trường hợp. Những trường hợp ấy đối với những loại thịt bắp vai u thì kể là như nhau, nhưng với những tâm hồn nhạy cảm trước những cái tế vi thì lại khác vô cùng, nên cần đến lý trí hay là lối điều lý uyển chuyển linh động. Ai cũng thấy đó là lý tưởng, mà đã là lý tưởng thì rất khó, vì thế dầu là lễ trị cũng phải có một số điểm tựa chung, nếu không sẽ giẫm chân lên nhau. Vì lúc ấy, thức, ngủ, ăn, làm, lễ thói không còn tiêu điểm nào để y cứ, thì đời sống chung nhất định bất khả hiện thực. Vì thế mà cần phải có một số ước định thường do lương tri của dân chúng đề ra, rồi cũng có thể được các vị hiền triết văn sức nên vừa hợp tình người, gọi là lễ tục (lễ là lệ) mà đồng thời cũng có cái gì thuộc tâm linh là vì hợp với bản tính con người, xét về cả hai mặt nhân lẫn dân, và mọi người tự nguyện tuân theo. Chỉ lúc ấy mới có thể vừa tự trị xứng với nhân chủ, vừa có thể sống với nhau xứng tình thần dân chủ. Đó là cùng tốt của lễ. Cho nên nói đến tự trị là nói đến lễ trị, một sản phẩm riêng biệt của văn minh nông nghiệp. Nền văn minh nông nghiệp chính thống bao giờ cũng uốn mình nương theo tiết nhịp của trời đất, của thiên nhiên, của thảo một mùa màng. Chính vì sự nương theo đó lâu ngày ngấm vào tiềm thức, con người đã nghĩ ra một lối điều hợp xã hội tuân theo hoàn cảnh tiết nhịp của mỗi người. Đó là nền móng của lễ trị vậy.

THẾ NÀO LÀ NHÂN ĐỨC

Có một khía cạnh khác cần được nhắc tới, là văn minh du mục dẫn tới triết học cơ khí, mọi sự từ ngoài ấn định, còn triết học nông nghiệp thì lại có tính cách cơ thể tự nội mới được chấp nhận, vì hợp với con người có tính chất nhân linh. Linh cũng như thần không cậy dựa

vào đâu cả, nên nếu “thần bất ỷ thì linh cũng bất ỷ”. Vì thế một trong những lễ đặc sắc của Việt Nho là lễ gia quan, nhằm khuyến khích thanh niên phải trưởng thành, phải nhận thức ra giá trị của con người để có nhân đức. Đức là gì? Hàn Dũ định nghĩa Đức rất hay rằng: “có đủ nơi mình, không mong chờ ở ngoài gọi là đức” (Túc hồ kỉ vô đãi ư ngoại chi vị đức, chữ Hán). Như vậy nhân đức là khi không dựa vào thiên hay địa nhưng tự tín, tự cường. Đó là đường lối làm trưởng thành con người. Ở các xã hội theo cơ cấu du mục cũng có ý niệm về thần về linh nên cũng có lễ, nhưng chỉ được dùng trọn vẹn vào việc tế tự đối với thần minh. Chỉ có bên Á Đông mới có sự mở rộng lễ ra tới con người, trong những mối nhân luân, để có thể nói là người coi người như có chất của thần linh “homo homini deus”. Đây là thái độ cùng cực nhưng hợp lý do quan niệm của linh. Nếu là linh thì lối đối xử phải là linh tức bằng lễ (chữ Hán) như đối với thần minh vậy. Chữ Lễ kép bởi bộ thị (chữ Hán) là linh trước kia áp dụng cho trời đất quỷ thần, được Việt Nho áp dụng cho con người, vì con người cũng linh nên cần mở rộng biên cương lễ ra để bao quát được cả con người, mọi con người không phân biệt. Cụ thể hơn là hiện nay ta thường gặp rất nhiều “thành tài” xuất thân tự trường nọ, viện kia... chỉ biết vênh vênh tự mãn, trịch thượng, kiêu căng, hách dịch... mà u mê về nhân tình thế thái. Không biết xử kỷ, tiếp vật... là tại những nơi đào tạo ra họ chỉ nói về cơ khí, về chuyên môn, về nghi lễ với thần thánh. Còn đối với đời sống thực thì chẳng ai dạy cho. Âu cũng là tại những nơi đào tạo đó đã bỏ chữ lễ áp dụng cho nhân luân, để đi theo đường lễ áp dụng trên dưới rất quen thuộc của những nền văn hóa chưa đạt nền tảng nhân chủ.

Tóm lại, lễ trị là hậu quả tất nhiên của quan niệm có tính chất cơ thể về vũ trụ, cũng nhu tâm linh về con người, phát xuất tự nền văn minh nông nghiệp. Đó là điều cần được chú tâm cho con người thời đại đang đau khổ vì triết lý duy vật. Vì duy vật nên xã hội loài người trở nên một cái guồng máy vô hồn quay bất chấp đến tình người, bắt mọi người phải trút bỏ trọn vẹn những gì là linh thiêng. Vì thế cần chú trọng đến lễ trị để thiết lập lại thế quân bình cho nền văn minh hiện đại. (xem thêm bài Lập ư lễ trong Cửa Khổng. Và nhất là cái khung kinh lễ trong Việt lý tổ nguyên bài Kinh điển).

VIII. KINH LỄ HAY LÀ KHI NGƯỜI Ở VỚI NGƯỜI

CHIẾC GẬY MỤC ĐỒNG

Người chăn súc vật phải dùng roi gậy mới bắt chúng tuân theo một đường tiến thoái nhất định. Đây là phương thế hiệu nghiệm nhất cho loài vật. Phương thế đó đã được tù trưởng những đoàn người du mục áp dụng vào việc cai trị người. Lâu ngày ngấm dần vào tiềm thức, những người cầm đầu xã hội lý cũng cho đó là phương thế duy nhất để điều khiển con người, và do đó mà có những hình thức cai trị độc tài, chuyên dùng bạo lực, dùng hình phạt, không kể chi tới những tình cảm riêng tư của con người, nên tìm cách ngăn cấm, tiêu diệt không cho phát triển. Song con người không chỉ là con vật, nhưng là “nhân linh ư vạn vật”. Linh có nghĩa là vi tế và uyển chuyển, phong phú vô biên (thần vô phương, linh cũng vậy) cho nên bất cứ một luật lệ nào hay hình thái ước định nào, cũng đều quá thô sơ nghèo nàn không đủ đáp ứng [cho nhu](#) cầu có tính chất linh thiêng [kia](#). Vì thế mà con người theo với đà tiến dần lên đợt tâm linh, thì nó không bằng lòng với lối sống như đoàn vật nữa, nghĩa là do người ngoài bắt buộc. Nhưng phải do tự nội tự chủ, tức nó đòi một lối cai trị để cho người công dân vẫn còn quyền tự chủ, gọi là nhân chủ. Và thế là nảy [sinh ra](#) một lối cai trị mới gọi là lễ trị.

NỀN MÓNG LỄ TRỊ

Người là vật linh thiêng nên cũng có tính chất như thần. Mà thần không lệ thuộc chi cả, mà là tự thể, tự nội, tự lực. Lễ trị với tự trị giống nhau ở chỗ dành cho mọi người được rất nhiều dịp thực hiện sự tự ý, tự tình, tự sáng tạo: luôn sáng tạo cho hợp với hoàn cảnh cũng luôn luôn biến chuyển. Tuy những biến chuyển nhiều khi rất phức tạp tế vi, nhưng con người nếu phát huy được linh tính thì cũng đáp được hoàn cảnh. Và chính vì thế mà lễ trị khó hơn pháp trị rất nhiều. Với pháp trị chỉ cần đặt định một lần rồi áp dụng cho mọi trường hợp. Những trường hợp ấy đối với những loại thịt bắp vai u thì kể là như nhau, nhưng với những tâm hồn nhạy cảm trước những cái tế vi thì lại khác vô cùng, nên cần đến lý trí hay là lối điều lý uyển chuyển linh động. Ai cũng thấy đó là lý tưởng, mà đã là lý tưởng thì rất khó, vì thế dầu là lễ trị cũng phải có một số điểm tựa chung, nếu không sẽ giẫm chân lên nhau. Vì lúc ấy, thức, ngủ, ăn, làm, lễ thói không còn tiêu điểm nào để y cứ, thì đời sống chung nhất định bất khả hiện thực. Vì thế mà cần phải có một số ước định thường do lương tri của dân chúng đề ra, rồi cũng có thể được các vị hiền triết văn sức nên vừa hợp tình người, gọi là lễ tục (lễ là lệ) mà đồng thời cũng có cái gì thuộc tâm linh là vì hợp với bản tính con người, xét về cả hai mặt nhân lẫn dân, và mọi người tự nguyện tuân theo. Chỉ lúc ấy mới có thể vừa tự trị xứng với nhân chủ, vừa có thể sống với nhau xứng tình thần dân chủ. Đó là cùng tốt của lễ. Cho nên nói đến tự trị là nói đến lễ trị, một sản phẩm riêng biệt của văn minh nông nghiệp. Nền văn minh nông nghiệp chính thống bao giờ cũng uốn mình nương theo tiết nhịp của trời đất, của thiên nhiên, của thảo một mùa màng. Chính vì

sự nương theo đó lâu ngày ngấm vào tiềm thức, con người đã nghĩ ra một lối điều hợp xã hội tuân theo hoàn cảnh tiết nhịp của mỗi người. Đó là nền móng của lễ trị vậy.

THẾ NÀO LÀ NHÂN ĐỨC

Có một khía cạnh khác cần được nhắc tới, là văn minh du mục dẫn tới triết học cơ khí, mọi sự từ ngoài ấn định, còn triết học nông nghiệp thì lại có tính cách cơ thể tự nội mới được chấp nhận, vì hợp với con người có tính chất nhân linh. Linh cũng như thần không cậy dựa vào đâu cả, nên nếu “thần bất ý thì linh cũng bất ý”. Vì thế một trong những lễ đặc sắc của Việt Nho là lễ gia quan, nhằm khuyến khích thanh niên phải trưởng thành, phải nhận thức ra giá trị của con người để có nhân đức. Đức là gì? Hàn Dũ định nghĩa Đức rất hay rằng: “có đủ nơi mình, không mong chờ ở ngoài gọi là đức” (Túc hồ kỉ vô đãi ư ngoại chi vị đức, chữ hán). Như vậy nhân đức là khi không dựa vào thiên hay địa nhưng tự tín, tự cường. Đó là đường lối làm trưởng thành con người. Ở các xã hội theo cơ cấu du mục cũng có ý niệm về thần về linh nên cũng có lễ, nhưng chỉ được dùng trọn vẹn vào việc tế tự đối với thần minh. Chỉ có bên Á Đông mới có sự mở rộng lễ ra tới con người, trong những mối nhân luân, để có thể nói là người coi người như có chất của thần linh “homo homini deus”. Đây là thái độ cùng cực nhưng hợp lý do quan niệm của linh. Nếu là linh thì lối đối xử phải là linh tức bằng lễ (chữ hán) như đối với thần minh vậy. Chữ Lễ kép bởi bộ thị (chữ hán) là linh trước kia áp dụng cho trời đất quỷ thần, được Việt Nho áp dụng cho con người, vì con người cũng linh nên cần mở rộng biên cương lễ ra để bao quát được cả con người, mọi con người không phân biệt. Cụ thể hơn là hiện nay ta thường gặp rất nhiều “thành tài” xuất thân tự trường nọ, viện kia... chỉ biết vênh vênh tự mãn, trịch thượng, kiêu căng, hách dịch... mà u mê về nhân tình thế thái. Không biết xử kỷ, tiếp vật... là tại những nơi đào tạo ra họ chỉ nói về cơ khí, về chuyên môn, về nghi lễ với thần thánh. Còn đối với đời sống thực thì chẳng ai dạy cho. Âu cũng là tại những nơi đào tạo đó đã bỏ chữ lễ áp dụng cho nhân luân, để đi theo đường lối áp dụng trên dưới rất quen thuộc của những nền văn hóa chưa đạt nền tảng nhân chủ.

Tóm lại, lễ trị là hậu quả tất nhiên của quan niệm có tính chất cơ thể về vũ trụ, cũng nhu tâm linh về con người, phát xuất tự nền văn minh nông nghiệp. Đó là điều cần được chú tâm cho con người thời đại đang đau khổ vì triết lý duy vật. Vì duy vật nên xã hội loài người trở nên một cái guồng máy vô hồn quay bất chấp đến tình người, bất mọi người phải trút bỏ trọn vẹn những gì là linh thiêng. Vì thế cần chú trọng đến lễ trị để thiết lập lại thế quân bình cho nền văn minh hiện đại. (xem thêm bài Lập ư lễ trong Cửa Khổng. Và nhất là cái khung kinh lễ trong Việt lý tổ nguyên bài Kinh điển).

IX. KINH DỊCH HAY LÀ THUẬT QUYỀN BIẾN

“THIÊN ĐỊA CHI ĐỘNG TRINH PHÙ NHẤT GIẢ DÃ”

Nền móng của tòa nhà Việt Nho nằm trong quyển kinh Dịch, và kinh Dịch là quyển sách duy nhất trên thế giới ở chỗ không có chữ. Những chữ về sau chỉ là “hệ từ”, nghĩa là những lời [treo](#) vào, treo vào nghĩa là đã có Kinh rồi, lời đến sau chỉ để phụ họa thôi chứ không là thành tố của sách. Các Kinh sách khác được thành nên bởi lời, bỏ lời đi là không còn sách. Với kinh Dịch thì bỏ lời vẫn còn sách, vì nó nói bằng biểu tượng, bằng thể chế. Thể chế là nội dung của biểu tượng khiến biểu tượng không bị rút ruột. Và đó là chỗ đặc trưng định tính, nghĩa là có như vậy mới chu toàn được sứ mạng cao cả, là duy trì những chân lý nền tảng của cuộc nhân sinh. Thường thì người ta không nhận ra được nét đặc trưng này, vì nền văn minh nào mà chẳng dùng biểu tượng, nhưng chỉ có biểu tượng [trong kinh](#) Dịch là làm trọn được câu “Thiên hạ chi động, [trinh](#) phù nhất giả dã, chữ hán” hệ từ 1. “Cái đạo của Động là phải trinh bền với nhất.” Đây là câu nói khó vô cùng, vì chứa chấp một mâu thuẫn nền tảng, mà nếu không thoát ra được thì sẽ không đạt được cõi sinh sinh hóa hóa, mà chỉ nằm lì lại trong bình diện hình tượng, tức trong vòng sinh diệt. Cái khó khăn là ở chỗ vừa phải trinh với nhất vừa phải động. Hễ động là có đa, không có đa làm sao động. Nếu không có điểm b.c thì làm sao a có thể chuyển sang b. Cho nên nói đến động là nói đến đa, mà đã đa thì làm [sao trinh](#) bền với nhất. Đây là cách nói tiên thiên để có thể phù hợp với mọi biến cố hậu thiên. Mà hậu thiên thì luôn luôn biến hóa, ngay đến tâm trạng con người chúng ta cũng chia đại để ra được ba chặng: bái vật, ý hệ, với tâm linh. Bái vật là thời tôn thờ thần thoại, ý hệ lại chối bỏ thần thoại để đi vào khoa học. Làm thế nào để vẫn duy trì cái hay của thần thoại mà lại tiến lên đọt khoa học. Nếu trinh bền tuyệt đối với thần thoại thì đời đời sẽ còn là bái vật tức nô lệ cho dị đoan. Còn nếu phải bỏ dị đoan để nhảy sang lý trí hoàn toàn thì tự nhốt mình trong ý hệ mà hậu quả là cá nhân chủ nghĩa: chỉ thấy đa mà không thấy nhất, chỉ thấy có mình lẻ loi mà không thấy mối liên hệ ngầm ràng buộc tha nhân tha vật với mình. Đó là tóm lược mọi khó khăn cho con người ở bất cứ giai đoạn nào, vì con người được đặt trong quá trình biến đổi. Cho nên cái nhất phải trinh bền không còn hiện ra y hệt nhưng mặc thiên hình vạn trạng, và vì thế con người không thể trinh với, nên đâm đầu vào biết bao mâu thuẫn đủ loại: nào mâu thuẫn giữa truyền thống với tiến bộ, giữa cổ với kim, giữa đông với tây... Tóm lại mọi xung đột trong ý hệ đều phát xuất từ chỗ bất lực thi hành câu trên.

Trong các nền văn hóa nhân loại ghi nhận được tới nay, ta thấy nền văn hóa dịch lý của Việt Nho đã thoát ra khỏi gọng kìm đó, và vươn lên đọt ba là tâm linh. Hãy chứng minh câu trên xuyên qua các biểu tượng của nó. Lúc ấy ta sẽ thấy sự kiện rất dễ nhận ra, mặc dầu chưa được ai nhận ra đó là biểu tượng của mọi nền văn minh đều cố định, cùng lắm thì thay đổi bằng thế đặt ngược hoặc xuôi. Ngược lại biểu hiệu kinh Dịch thì thiên biến vạn

hóa, đến nỗi nếu muốn lên số thì không cùng, chỉ mới kể ra mấy loại chính cũng chưa hết, huống chi mấy loại chính còn gồm biết bao loại tùy. Tuy nhiên ta đành phải tạm bằng lòng với chút ít đó.

BIỂU TƯỢNG CHÍNH

Hãy khởi đầu bằng loại biểu tượng nền móng là âm dương: hai chữ này có nghĩa rộng mênh mông như trời đất, ngày đêm, sáng tối, trên dưới, trong ngoài v.v... nghĩa là không chịu hạn cục vào vật nào nên không là vật độc khối im lìm mà là động đích nên lưỡng diện. Tính chất lưỡng diện này không là tùy phụ nhưng chính là cơ cấu, là đạo, nên nói “nhất âm nhất dương chi vị đạo”. Vậy dương biểu thị bằng nét liền __ cũng gọi là cơ số lẻ; âm bằng nét đứt -- cũng gọi là ngẫu: số chẵn. Rồi chồng lên nhau nữa làm ra quẻ đơn có ba gạch gọi là quẻ đơn, để chỉ sự vật nào cũng tham dự vào tam tài: thiên, địa, nhơn. Rồi hai quẻ lại chồng lên nhau nữa làm thành ra 6 nét. Có tất cả 64 quẻ để biểu thị những sự vật có hình tích đã tham dự vào các biến cố cũng như là tình trạng. Triết lý nằm trong mối liên hệ giữa quẻ ngoài (hạ) và quẻ trong (thượng) hay là ở chỗ “hợp ngoại nội chi đạo dã”. Bởi vậy 64 quẻ đó được coi như bao gồm mọi biến cố mọi sự vật có thể xảy ra, có thể xuất hiện trên bình diện hiện tượng. Chính sự giao thoa hai quẻ thượng hạ nói lên chữ tượng.

“Sông Tương nước chảy hai dòng”

dòng tình với dòng lý

dòng lý trí với dòng duệ trí

dòng tâm linh với dòng khí chất v.v...

Tức là một tính chất mà khoa học hiện đại mới khám phá ra và gọi là lưỡng diện tính. Đây là tinh hoa của kinh Dịch. Về sau các Nho gia thêm vào một số biểu tượng biến thể để nói lên sự biến hóa ngay trong biểu tượng. Chúng ta cũng nên biết tới vì nó vừa có liên hệ mật thiết với biểu tượng căn bản là âm dương, đồng thời triển khai sự phong phú vô biên của biểu tượng chính. Ta thử theo dõi sự tiến triển của hai nét âm dương.

MẤY LOẠI BIỂU TƯỢNG BIẾN THỂ

Trước hết là đồ biểu âm dương kiểu tròn

Hình vẽ

Đồ biểu này diễn tả chân lý quan trọng hơn hết là âm dương xoắn xuýt lấy nhau: trong âm có dương, trong dương có âm. Nhưng để khởi lằm thì nửa dương màu trắng, nửa âm đen. Đây là một biểu tượng được dùng tới nhiều nhất vì đẹp nhất, đơn sơ nhất, đồng thời cũng

nói to lên bài học thiết yếu cho con người thời đại bị bệnh một chiều kích (unidimensional man như Marcuse nói) vì đã đánh mất mối liên hệ với tâm linh tiềm thể như đã nói trên.

Vì bài học này là then chốt nên lại được nhắc nhở một cách chi tiết hơn bằng biểu tượng thái cực viên đồ

Hình vẽ

Loại hai này tuy thoạt coi rất phiền toái nhưng chưa dùng đến hình thái nào khác mà chỉ chồng lên: thay vì một vòng thì ba bảy vòng, rồi các nét thẳng trở nên dài vẫn tùy đọt. Có bảy đọt là có ý nói lên bảy đọt tiến hóa của tâm thức. Điều quan trọng là tiến tới đọt nào sâu hay nông (chỉ bằng những nét thẳng vẫn hay dài) thì đều phải được bao bọc bằng vòng tròn (biểu thị trung cung hay là tâm linh. Đó là nền minh triết thâm hóa khác với triết học nhị nguyên thải bỏ: assimiler au lieu de détruire). Nhiều tôn giáo xưa cũng nói lên cùng một chân lý bằng ẩn dụ như chim thiên nga cắn bụng lấy máu nuôi con, con nào cũng được nuôi dưỡng bằng máu mẹ thì ở đây cũng vậy: không ô nào dù to hay nhỏ mà không thành bởi hai nét tròn và thẳng, tròn chỉ mẹ, thẳng chỉ con..... Bây giờ bàn đến biểu tượng khác, trong đó nét âm thẳng biến thể ra hình vuông thì tất cả trở nên vuông. Nhưng ô trên lớn gấp hai ô dưới

Đây là biểu tượng hay nhất để nói lên nguyên lý nền tảng của triết lý là “nội hàm càng nhỏ thì ngoại hàm càng to”. Nếu nội hàm ở đọt 3 thì bao được có hai quẻ (ngoại hàm), còn nếu lên đến đọt hai thì bao được 4. Khi nội hàm đến đọt 1 thì bao tất cả bát quái, vì đọt 1 nhỏ nhất tức chỉ có một ô thay vì 2,3,4,8 ô ở các đọt 2,3,4 dưới, vì thế sức bao quát của nó cũng rộng bằng bát quái. Áp dụng vào con người: khi một người càng tiến sâu vào nội tâm thì càng trở nên đơn giản nhưng khả năng bao dung trở nên rất rộng; khi trở vào đến tâm linh thì sức bao dung trở nên mênh mông như vũ trụ, lúc ấy sẽ thấy “ngô tâm thiên thị vũ trụ” và do đấy “vũ trụ nội mạc phi phạm sự”, trong vũ trụ không gì không phải là phạm sự của tôi (Ng. Công Trứ).

Hình thái loại 4 sẽ là tròn vuông pha trộn.

Hình vẽ

Tròn chỉ trời, vuông chỉ đất (= thiên viên địa phương) và sẽ được diễn tả cách cụ thể qua rất nhiều vật dụng, như tiền tệ tròn ôm vuông, hoặc tròn trên vuông như bánh chưng bánh giầy... Tất cả đều nói lên chân lý tìm đạo ngay giữa đời (xem Lạc Thư Minh Triết).

Bây giờ bàn đến loại biểu tượng bằng số, và nét đặc trưng ở đây là các số lẻ 1,3,5,7,9 chỉ trời, các số chẵn 2,4,6,8 chỉ đất. Nhờ đó vẫn trình bèn với nhất dù số có cao đến mấy thì số lẻ vẫn là trời là nhất.

Và cuối cùng đến loại biểu tượng dùng cả số lẫn hình như sau làm nên một loại biểu tượng tuyệt diệu đứng giữa hiện tượng và ẩn tượng, vừa có tính cách khoa học rất chính xác như hình học số học, nhờ vậy nó vượt ra khỏi thần thoại quý thần “kính quý thần nhi viễn chi”

4

9

2

3

5

7

8

1

6

Viễn chi bằng hình học số học nên vẫn là linh tượng, là loại chứa đựng nhiều yếu tố giản hòa hơn hết giữa hai bờ nhất đả. Chính vì thế mà quá trình sinh hóa vũ trụ của Dịch (thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng.....) được các học giả lớn kể là vẫn tất nhất nhưng lại phong phú nhất và gần khoa học hơn hết. Nếu dùng mục độ huỷ diệt thần thoại làm thước đo một nền triết thì kinh Dịch ở mức độ cao nhất vì huỷ diệt thần thoại rất tài tình bằng kiểu thức hóa, thí dụ hai thần nam nữ ôm nhau bên Tibet hóa thành hai gạch âm dương chồng lên nhau. Tóm lại có thể nói:

Trước hết kinh Dịch là một sách dùng toàn biểu tượng

Biểu tượng đã đạt đến mức đơn giản cùng cực vì chỉ còn có hai nét liền và đứt.

Nhưng lại biểu thị được hết cả mọi sự việc trên trời, đất, người.

Vì thế nó biến hóa vô biên

Thoạt tiên hai nét đứt với liền trở thành dọc với ngang.

Rồi tự dọc ngang thành vuông tròn biến hóa vô cùng với số độ.....

Thứ đến sự biến hóa kia không phải là một trò chơi rỗng, nhưng là diễn đạt những chân lý sâu thẳm, những chân lý thiết yếu cho con người vốn là vật lưỡng thể, vì thế cần có sách bàn đến cả hai mặt trái. Đó là điều không sách nào bàn nổi vì dùng lời, mà lời đã là hiện hình, mà đã là hiện hình (tại địa) thì hai vật chống đối không thể ở với nhau: nước không thể ở với lửa. Điều đó chỉ có thể ở đọt tượng: “tại Thiên thành tượng”: tượng lửa với tượng nước ở với nhau được. Đó là lý do sâu xa tại sao kinh Dịch chỉ dùng tượng và tại sao chỉ có kinh Dịch là nói lên được những chân lý cao sâu hơn cả. Nhân loại hiện nay đang trải qua một giai đoạn đầy thay đổi mau lẹ mà chưa tìm ra được quyển Kinh nào dạy cho đường lối đối thay thế nào mà vẫn trúng đạo. Và đó chính là cơ hội để đề cao kinh Dịch vậy.

Giải thích thêm về kinh Dịch.

- Trong quyển Dịch kinh linh thể khi nói đến Dịch của Việt thì xin hiểu là kinh Dịch.

- Kinh Dịch vốn truyền tụng lâu đời trong dân gian, nhưng chưa viết thành chữ, thành lời, chỉ mới có những vạch những quẻ. Lời là mới được thêm về sau này (gọi là hệ từ, tức lời treo vào) mặc dầu gọi là Kinh cũng thế. Vậy lời vốn không thuộc bản tính của kinh Dịch, mà do người đời sau thêm vào. Vấn đề ở đây là do ai? Tục truyền là do Văn Vương nhà Chu, nhưng dù do ai khác thì sự thật cũng không hệ gì, mà càng nói rõ lên sự dĩ công vi tư : đổi chữ Chu Dịch của chu tri ra nghĩa Dịch nhà Chu. Như vậy là bắt kinh Dịch phải phục vụ cho vương triều. Nên từ đó Ròng không còn là cái linh đức phổ biến, mà đã trở nên biểu hiệu riêng cho vua, xuất hiện trên các đồ dùng của vua. Vì thế mà quẻ trở nên quái. Bát quẻ trở nên bát quái, dẫn đến cái mà ông Wilhem gọi là cuộc lường gạt (hocus pocus) kéo dài hơn hai chục thế kỷ, vì các quái đó đã trở nên một trò chơi của lý trí (jeu intellectuel stérile). Biết bao học giả thay vì đi tìm nguồn cảm hứng chân thật thì lại mất công vẽ lại những tiêu biểu rỗng. Cho nên ông Needham cho là kinh Dịch đã làm ngăn trở bước tiến của Á Đông, đáng buộc cổ đá mà vấp xuống biển (II. 335).

Sự thật có phần đúng như vậy. Vì trong dĩ vãng kinh Dịch đã là bức màn che giấu sự trống rỗng (refugium ignorantie) cho bao học giả, nên mỗi khi nghe nói có ai viết về kinh Dịch thì đâm ra lo sợ vì “người ta lại tạo thêm lý do khiến kinh Dịch càng đáng vấp xuống sông xuống biển. Corruptio optimi pessima!

- Về âm dương người ta cũng tìm ra được nhiều dấu vết tự lâu đời, vì ngũ hành vốn đã bao hàm âm dương. Nhưng xuất hiện rõ nhất ở trong “Ngô Việt Xuân Thu” nên đã nói lên mối liên lạc với truyền thống Đông Nam (hay duyên hải phía Nam, Southern coastal origin. Need. II. 275). Đây là nơi học giả Needham đã khảo sát tỉ mỉ nhất về nguồn gốc âm dương. Ông cho là có sự liên lạc với hình xoắn ốc chữ S gặp thấy ở Ngưỡng thiều thuộc Tân Thạch và là biểu hiệu của tôn giáo phong nhiêu (a dualistic fecundity symbol id. 278) tức của Viêm Việt. Đó cũng là lập trường của học giả Granet trong quyển Fêtes et Chansons khi đề cập trống quân với tôn giáo phong nhiêu. Sở dĩ các học giả này quan trọng hóa trống

quân hay âm dương bởi vì nó đặt nền tảng vững chắc cho minh triết, nên có sức bao hàm mênh mông của một dạng thức đồ sộ theo kiểu nói của ông Needham, colossal pattern (II. 279). Do đó cũng là nền tảng cho triết lý cơ thể, là nền triết có khả năng tạo dựng những xã hội cho nhau thay vì giết của nhau, gây nên bởi các triết học lý niệm. (Not in human Society only, but through out the world of nature, there was a give and take, a kind of mutual courtesy rather than strife among inanimate powers).

- Về nguồn gốc ngũ hành. Ban đầu các học giả cho ngũ hành phát xuất từ Âu Tây hoặc Hung Nô hay Turc. Ý kiến này về sau bị bác bỏ bởi Forke (Đức) Và De Saussure (Need II. 246). Cũng không thể là do Hy Lạp, vì Hy Lạp thiếu tính chất tác hành, mà chỉ là bốn yếu tố (Need. I. 154). Vả lại Âu Tây quen dùng từ hành.

Các thừa sai dòng Tên khi sang Tàu còn hãnh diện truyền bá tứ hành trong khi Âu Tây đã chối bỏ từ nửa thế kỷ trước. (Need II. 279). Ông De Saussure đã chứng minh dấu vết ngũ hành có từ trước đời Nghiêu như đã được ghi lại trong Nghiêu điển, được chứng minh bằng lối xếp đặt trăng sao như đã bàn trong Chữ Thời. Còn xuất hiện rõ nhất thì phải đợi đến mạt thế kỷ IV t.c.n ở vùng Tề, Yên, tức vùng nhiều Lạc Việt (Need. II. 242-244). Có ba nhóm:

Âm Dương gia quy vào sự vật.

Châu Diển quy vào vua.

Hồng phạm quy vào chính trị, xã hội, nhân bản.

Và đó là con đường của Việt Nho, vì đường hướng của nó khác xa lối tai dị. Thư 1, 2 để trọn vẹn vào tâm linh với ngũ hoàng cực. Mà ngũ hoàng cực là tâm trí của Lạc Thư: tìm cái phi thường trong những cái tầm thường. Cái tầm thường là đông, tây, nam, bắc, đâu cũng thông với trung cung vô hình. Đó là sự hoàn bị ở cấp cao nhất có thể nghĩ ra trong con đường triết lý, hoặc nói cao lên một bậc là hai phái trước theo lối huyền bí còn Hồng Phạm theo lý tưởng, và đó cũng là hướng của Việt Nho.

X. KINH XUÂN THU HAY LÀ ĐẠO VÀO ĐỜI

TRANH LUẬN VỀ BẢN CHẤT KINH XUÂN THU

Chữ Kinh đi liền với Xuân [Thu](#) đã nói lên tầm quan trọng của quyển sách này, thế nhưng các [Nho gia](#) lại còn muốn nhấn mạnh sự quan trọng này bằng cách gán cho nó tính chất bí nhiệm. Sự việc nảy sinh là do chính bản văn, không phải vì nó có vẻ bí nhiệm hóc búa như văn kinh Dịch, kinh Thư, nhưng vì nó rất tầm thường. Thật vậy, khi mở sách Xuân Thu thì hầu như ai cũng thất vọng vì không thấy điều gì lạ cả, mà chỉ ghi chép những việc làm của vua nước Lỗ: lên ngôi, cưới hỏi, đi săn, đánh giặc, ghét con này, đặt con [kia](#), sủng ái bà này, bỏ bà kia, cuối cùng thì chết, phần lớn là bị ám sát v.v... Mỗi việc lại có ghi cả ngày tháng nên gọi là biên niên. Thế thôi. Ngoài ra không tỏ một dấu gì khen chê, ngạc nhiên hay phê bình, nhiều khi không ghi đủ cả hoàn cảnh để giúp cho công việc phê bình sau này nữa. Bởi thế nếu không có tam truyện, nhất là tả truyện, thì Xuân Thu cũng giống như bất cứ quyển biên niên nào khác, không có gì chứng tỏ rằng đã được san định do một bàn tay thánh triết, để trở nên một kinh điển. Thế mà lại vẫn được xem là Kinh. Tại sao lại có thể xảy ra việc kỳ lạ đó? Các Nho gia giải nghĩa bằng thuyết bao biếm, tức dùng hai chữ ngụ ý để phê phán, phân biệt thiện ác, như đã được đúc kết lại trong tam tự kinh:

“Thi kí vong

Xuân thu tác

Ngụ bao biếm

Biệt thiện ác”.

[Khi kinh Thi](#) đã hết, thì đến lượt Xuân thu xuất hiện, dùng lối văn hàm ngụ và bao biếm (chỉ một cách ẩn) để phân biệt thiện ác... Trong số những Nho gia nhận thuyết trên có cả Mạnh Tử. Ông nói vì tình thế suy đồi... nên “Khổng Tử cụ, tác Xuân Thu” và “Khổng Tử thành Xuân Thu, nhi loại thần tặc tử cụ” (Đằng Văn Công hạ 9-11). Tư Mã Thiên cũng khen tặng kinh Xuân Thu như một thứ gương soi (thông giám) để giúp hiểu đạo trời, đất, người cách cụ thể. Một số Nho gia khác, như Mã Đoan Lâm, tuy có chấp nhận thuyết bao biếm, nhưng cho rằng chính bản văn Xuân Thu do Khổng Tử san định đã bị thất lạc trong thời đốt sách chôn nho (Legge 18) còn sách đang lưu hành hiện nay chỉ là quyển biên niên của nước Lỗ, hoặc của ba nhà làm truyện (Công Dương, Cốc Lương, Tả Thị). Vì thế Xuân Thu không biểu lộ được sự cao sâu của nó. Học giả James Legge không đồng ý với Mã Đoan Lâm, cũng như không chấp nhận thuyết “ngụ bao biếm” của các Nho gia, mà chỉ căn cứ vào bản văn để hạ giá Khổng Tử. Ông không đồng ý cho Khổng là một vĩ nhân, mà chỉ vì được người Tàu tôn lên bậc thầy, nên đã có thể dẫn dắt Đông Phương. Nhưng chính sự dẫn dắt

đó, làm họ sai lầm cũng như đã phá mất đường chính thật của họ “It is he who leads them that causes them to error and has destroyed the way of their path”. (Legge 51) Ý kiến của Legge lẽ ra khỏi cần nhắc tới, nhưng vì bản dịch của Legge đã được lưu hành trên khắp thế giới, bởi vậy thiết tưởng cũng cần phải bàn tới, vì tuy đã bị nhiều học giả lớn bác bỏ, nhưng chưa thấy ai nói lên được lý do chính tại sao Legge lại hạ thấp Khổng đến như vậy (1). Lý do đó nằm trong câu kết dẫn vào quyển dịch Xuân Thu của ông như sau “if my study of the ch’un ts’ew help towards convincing them of this and leading them to look away from him to another Teacher, a great aim of my life will have been gained. Legge V.53” “Nếu việc tôi nghiên cứu sách Xuân Thu có giúp cho người Tàu tin như vậy (tức tin rằng Khổng Tử làm cho người Tàu lạc đường) và ngửa mặt lên nhìn ông Thầy khác, thì mục đích lớn của đời tôi đã đạt.” Legge là một thừa sai Tin Lành, thì mục đích chính của ông là làm cho người Tàu bỏ tôn thờ Khổng Tử để đi tin theo thầy khác. Đây là điều dễ hiểu. Ông được sai đến nước Tàu không ngoài mục đích nọ, cho nên khi ông nghiên cứu Nho giáo thì không phải nghiên cứu xem Nho giáo có điều chi hay đáng học hỏi chẳng, nhưng là để xem có những điều nào bất bẻ được để hạ giá Khổng Tử, và ông đã thành công, nhưng mới đạt được một việc là làm cho dân Tàu hết tôn thờ Khổng Tử; còn bước sau là “nhìn đến ông thầy khác” thì cũng có, nhưng lại trái ngược hẳn với điều mong ước của Legge, vì thầy khác đó không phải là Đấng Christ mà là Karl Marx, tức còn tệ hơn là tin ở Khổng, vì nếu dân Tàu còn tin Khổng thì các thừa sai còn có thể giảng đạo bên Tàu. Nhưng một khi họ đã tin K.Marx thì có nghĩa là năm ngàn thừa sai phải cuốn gói rời khỏi đất Trung Hoa. Vì các ông thầy Tây độc đoán không chịu được nhau như các ông thầy Đông Phương. Vong linh Legge có sớng chẳng? Công trình dịch thuật của Legge quả là giá trị, nhưng không phải vì vậy mà ông đạt được triết Nho. Chỉ một câu dịch sau đủ chứng tỏ ông mới là Nho học chưa là Nho triết: the master said: No no! the superior man is distressed list his name should no be honourbly mantioned after death Xuân thu tr.14 Điều đáng nói là trong giới trí thức Trung Hoa đã có nhiều người a dua theo Legge mà hạ Khổng Tử, kể cả những học giả có tinh thần quốc gia như Hồ Thích, người hay mạt sát cái di độc của văn Xuân Thu, mà không nhận ra thâm ý của Legge. Ấy thế mà có khó chi đâu vì Legge đã nói rõ mục đích của ông không phải là học giả mà là thừa sai. Thừa sai không phải được sai đi để tìm hiểu, nhưng để tranh đấu cho một đạo lý (leur métier n’est pas de comprendre mais de se battre, Journal XIII). Và Legge đã chu toàn nhiệm vụ một cách “khoa học”. Ông đã đi nhặt các điều mà ông cho là “sai lầm” của Xuân Thu, thí dụ lẽ ra phải nói bị ám sát mà lại nói là chết..... cứ thế đến gần 20 trang (từ 38-53) mà không hề nói lấy một lời về căn bản của sách, thì rõ rệt Legge tỏ ra là một nhà truyền giáo chứ không phải là một nhà khoa học. Tại sao giới trí thức Á Đông không thấy điều đó mà lại chạy theo ông ta, có nên gọi là trí thức mất gốc?

TÍNH CHẤT CÁCH MẠNG CỦA XUÂN THU

Tại sao không nhận thấy lời của Legge chỉ là một phán đoán theo sự đánh giá chủ quan của ông ta, mà không biết sống lại không khí thời Xuân Thu, giữa những hoàn cảnh đã khiến người xưa viết ra. Nếu chịu nhìn theo hoàn cảnh, sẽ nhận thấy rõ tính chất cách

mạng nhẹ nhàng của Khổng Tử: không cần phải sửa đổi sách, mà chỉ cần giạt sách Xuân Thu ra khỏi vùng quyền lực của nhà vua, để biến thành vấn đề học hỏi phê phán của toàn dân. Nội việc làm đó đã là một hành động mang đầy tính cách mạng rất nguy hiểm, đòi hỏi ở người hành động một đức tính can trường, tranh đấu thực sự cho nhân quyền chống với chuyên chế. Chính vì chuyên chế mà trước kia sách Xuân Thu là việc riêng của Vương triều, mà không nói chi tới dân gian, không đá động tới đời sống sinh hoạt của xã hội (vì thế mới gọi là biên niên). Đã vậy những việc riêng của vua chúa lại che giấu không cho dân biết đến. Đây là một thói quen đời xưa, mà nhiều triết gia coi là chí lý có người còn đặt ra thuyết để bênh vực như “thuật” của Pháp gia. Cả đến những người giàu có công thể như Lão Tử cũng còn bênh vực sự che giấu đó “quốc chi lợi khí bất khả dĩ thị nhơn”. Nhưng Khổng Tử đã dám lợi ngược trào lưu, tuy ông không tuyên bố gì cả nhưng đã lôi Xuân Thu ra khỏi độc quyền của Vương triều để đưa ra làm đề tài “thanh nghị” cho nhân gian. Việc làm đó có tính cách cách mạng, xứng danh là của một vua, chứ lúc ấy thường dân có mấy ai dám làm. Vì thế mà người sau tặng ông chức tổ vương, tức là vua không ngai. Không ngai vì ông chỉ là một thường dân, nhưng lại xứng tước vương vì dám bàn đến Xuân Thu là việc của Vương triều “thiết tổ vương chi pháp vi thiên tử chi sự dã” (Legge 57). Làm việc đó Khổng Tử đã trả lại cho dân gian cái quyền cổ hữu đã bị Vương triều cưỡng đoạt bấy lâu nay, là quyền nghị luận về việc nước. Khổng Tử đã tranh đấu cho quyền tự do tư tưởng và phát biểu của con người. Legge đã không hiểu điều đó, hay hiểu nhưng cố ý không đã động tới nửa lời, mà chỉ đi thu nhặt những chi tiết có thể phê bình (nhưng không chính xác). Thí dụ về việc ông trách kinh Xuân Thu đã không ghi lại những hoàn cảnh, để giúp đời sau phán đoán thiện ác, thì ta có thể nhận xét là một khi đã giạt khỏi uy quyền nhà vua để trả lại cho dân gian phán xét thì nên để cho dân làm công việc đó, người viết chỉ cần đưa ra sự kiện, khỏi cần phán đoán thay cho độc giả. Do đó ta thấy có rất nhiều lời bàn như tam truyện và nhiều Nho gia khác.

Legge có thể bắt bẻ rằng sao không đưa ra những tiêu chuẩn? Thừa những tiêu chuẩn có cả rồi nhưng vì lối văn hàm ngụ nên không nói toạc ra. Thử hỏi, vậy thì sự hàm ngụ nằm ở đâu? Sự hàm ngụ ấy nằm ngay trong tên sách. Nhưng làm sao mà Legge nhìn ra được, vì ông chỉ căn cứ vào có Hán Nho làm sao thấy được Việt Nho. Thực ra thì với Hán Nho cũng thấy được chút ít, và đã nói lên trong thuyết “chính danh định phận”. Chúng ta có thể cho là Hán Nho nói đúng: vì Xuân Thu nhằm “chính danh định phận”, nhưng đó mới là vòng ngoài chính trị, mà chưa đạt tới vòng trong của tinh thể, nên chưa thấy cái tiêu chuẩn tối hậu.

TIÊU CHUẨN CỦA XUÂN THU

Tiêu chuẩn đó nằm ẩn trong tên sách. Tên sách là Xuân Thu. Chỉ nội tên gọi đó thôi đã nói lên hai điểm tối quan trọng, hay là then chốt của kinh Xuân Thu: một là lấy thời tiết trời đất là chính cốt và hai là vị trí của con người. Về điểm thứ nhất lấy thời tiết trời đất làm nền tảng, vì thế tên sách đặt theo mùa, và trong sách luôn chú ý đến việc ghi mùa, dù không có việc chi cũng ghi mùa và tháng như: Xuân vương thì nguyệt, mùa xuân tháng hai, ngoài ra

không có việc chi cả. Trong Xuân Thu hay có như vậy. Trình Tử bàn rằng: đó là để giữ lấy mùa của trời, vì đạo Trời mà còn thì nhân lý mới vững. Bởi thế đạo Trời cũng gọi là Vương đạo (xem An công năm thứ ba).

Năm thứ hai Hoàn Công, Xuân Thu lại viết: Đông thập nguyệt, mùa đông tháng mười. Cốc lượng truyện hỏi không có việc nào sao lại chép mùa? Lý do là không để sót mùa. Lỗi biên niên của Xuân Thu, bốn mùa có đủ thì mới thành năm. Cốc lượng viết như thế là vì ý thức chưa rõ rệt nền tảng đặt trên thời gian. Ai đã đọc “Chữ Thời” đều biết rằng triết học đã sa đọa vì đánh mất thời gian, đó là bước sa đọa trầm trọng. Ai hiểu được như thế mới hiểu giá trị kinh Xuân Thu khi đặt nền tảng trên chữ Thời.

Bây giờ, bàn đến điểm thứ hai là tại sao lại gọi xuân thu mà không gọi hạ đông chẳng hạn? Tất cả cái sâu xa phải tìm trong câu hỏi đó. Chính nó sẽ nói lên tiêu chuẩn của Việt Nho, một nền đạo lý đã có lâu đời từ Phục Hy, Thần Nông v.v... Trong kinh Thư ở thiên Nghiêu điển khi nói đến các mùa đã chú trọng đến Nhật trung, tức lúc ngày đêm dài bằng nhau. Như vậy là đã có ý tưởng dành hai mùa xuân thu cho con người hơn hết vì theo Việt Nho thì người là gì nếu không là “thiên địa chi đức, quỷ thần chi hội”.

Chúng ta chỉ cần nhìn phớt qua đồ biểu bốn mùa thì sẽ nhận ra thiên địa giao nhau quân bình hơn hết trong hai mùa xuân thu. Hạ thì ngày quá dài nên quy cho địa, đông thì ngày quá ngắn nên quy cho thiên. Còn quân bình nhất là hai mùa xuân thu nên quy cho người được định nghĩa là “thiên địa chi giao” để nói lên tính chất nhân chủ hay là phần trội hơn quy cho con người. Như đã bàn ở quyển Nhân bản: trong bốn nét của chữ nhân thì trời một, đất một, còn người hai. Câu ấy không phải là một sự tán tụng trống rỗng nhưng được hiện thực bằng bốn mùa trong năm: trời mùa Đông, đất mùa Hạ, còn người là hai mùa Xuân Thu tức hai mùa trời đất (ngày đêm) giao nhau cân bằng. Vì lý do đó mà sách biên niên gọi là Xuân Thu.

Và tuy Xuân Thu chỉ ghi chép việc của vua, nhưng theo quan niệm Việt Nho vua phải là người lý tưởng, tức người đã hiện thực đến cao độ nhân tính, vì thế tuy chỉ nói có việc vua, mà ý nghĩa sâu xa là nói về con người, mà kinh Thư quen gọi là “nhất nhân”. Đây là một nét đặc trưng về nền văn hóa Việt Nho khác hơn các nơi khác. Bên Âu An vì là thần quyền nên chú trọng Trục chí (axe solsticial) tức trục thiên địa. Nên lễ mặt trời mừng vào Đông chí (cuối tháng Décembre). Về sau Kitô giáo thích nghi Noel vào ngày 25 Décembre. Còn hạ chí là lễ Saint Jean d'été xưa kia mừng vào ngày 20 đông 6. Bên Đông thì lại mừng lễ vào hai mùa xuân thu “xuân tế Đế, thu tế thường”, tức là đi theo con người. Còn hình thức đại chúng là hai tết Xuân và Trung thu cũng là trục quân phân (axe équinoxial) biểu thị nhân quyền. Cũng vì ý tưởng nhân quyền đó, mà Lạc Thư hoán vị cho hai số 2, 4. Ở Hà đồ thì trục ngang là 3-4, nhưng Lạc thư đổi ra 3-2 vì 3-2 là số của đông nam cũng là số quân bình so với trục thiên địa 1-4. Vì vậy mà câu “tham thiên lưỡng địa nhi ý số” được chọn biểu thị nhân đạo. Chính vì thế mà Việt Nho đề cao lịch nhà Hạ, cũng là Quy lịch tức Việt lịch vì

khởi đầu năm ở cung dần (mùa xuân) “nhân sinh ư dần” tức đề cao khía cạnh nhân chủ, theo câu trong tả truyện “phù dân thần chi chủ dã”, người dân là chủ thần là khách. Ngược lại khi thần là chủ thì mừng lễ vào Đông chí “thiên sinh ư tí (mùa đông).

Đó là ý chính của hai chữ Xuân Thu mà Khổng Tử đã lãnh hội được trong cái đại đạo của cổ nhân, và đã truyền miệng lại cho môn sinh, về sau được ghi vào sách truyện nhất là “Xuân thu tả truyện” quen gọi tắt là Tả truyện. Đó là một bản văn phong phú nhất và cũng sống động nhất, giúp cho hậu thế hiểu được thâm ý của kinh Xuân Thu, mà trong lúc sinh tiền hoàn cảnh không cho phép nói lên cách công khai. Vì đó ta có thể căn cứ vào Tả truyện, để tìm chứng tích cho những điều suy luận trên.

Ý TƯỜNG THEN CHỐT CỦA TẢ TRUYỆN

Xuân Thu có cái tên bí ẩn, thì đến Tả truyện giảng rộng Xuân Thu cũng lại có cái tên bí ẩn không kém, đó là chữ Tả. Chữ đó có phải chỉ tên tác giả là Tả Khẩu Minh chăng? Đó là vấn đề được đặt ra và chưa được giải quyết, vì rất có thể chữ Tả chỉ phe yếu, phe dân, bởi dân thuộc bên tả (xem bài vấn đề chiêu mục trong Việt lý). Hoặc nữa cả hai là một, lúc đó Tả Khẩu Minh sẽ là phát ngôn viên của dân (những kẻ ở bên tả) để làm sáng tỏ (minh) cái đạo của Khổng Khâu. Ta có quyền nói như thế vì nội dung quyển sách nhằm đề cao dân quyền, cũng là nhân quyền: điều gì hợp nhân quyền là cát, điều chống nhân quyền là hung, theo câu ngạn ngữ “việc may để bên tả, việc hung để bên hữu” (kiết sự thượng tả, hung sự thượng hữu). Vậy mà, với con người thì hung sự nền tảng là bị nô lệ hóa, còn bao nhiêu ách thì có bấy nhiêu hung sự, và cần có bấy nhiêu cuộc giải phóng: mỗi hành động giải phóng là một kiết sự. Tâm thức con người tiến từ bái vật qua ý hệ đến tâm linh, và chỉ ở phần tâm linh mới đạt nhân chủ tức tự lập, tự quyền, tự chủ. Vì thế mà ở hai đợt trước thường có những thế lực tìm cách nô lệ hóa con người, bởi chưa là nhân chủ, nhưng còn thuộc bái vật di đoan (thiên) cũng như thuộc quyền lực của vương triều (địa). Chúng ta sẽ xem Tả truyện chiến đấu để giải thoát con người khỏi hai loại ách nô lệ đó như thế nào.

Trước hết đối với loại nô lệ thuộc bái vật là óc dị đoan giết người, thì có những vụ như Hà Bá cưới vợ (xem Việt lý chương XIII). Tục chôn người sống theo người chết (Tàn Phong, bài Hoàng Đế) đều phát xuất từ phía tây (Tartar) truyền vào nên thấy nhiều ở mạn Tây Bắc. Có khi các dị đoan đó dùng đến uy quyền của mẹ cha nhưng cũng không tiến được. Chẳng hạn khi Vũ Tử gần chết, truyền cho con chôn nàng hầu theo mình, nhưng khi Vũ Tử chết rồi con lấy chồng cho nàng hầu. Sau được hồn người cha nàng hầu linh ứng giúp thắng trận (Tả sách VII năm 15, câu 5). Khi Tống Công dùng mái Tăng Tử để tế thần xã đất Thứ thư, đã bị Tư Mã Tử Ngự trách nặng lời: “tế tự là toàn vị người. Dân là gì nếu không là chủ của thần. Dùng người (mà tế) thì thần nào dám hưởng (dám ăn thịt chủ). “Dân thần chi chủ” đó là chủ đề chính của sách Tả truyện, nên ta gặp được rất nhiều tích minh họa chủ đề đó, thí dụ lời sau đây: “dân là chủ của thần, vì thế thánh nhân xưa lo xong việc dân mới lo đến việc thần”... và “thế nào là có đạo? Là trung với dân, tín với quý thần. Trên chỉ nghĩ

lợi cho dân là trung. Việc thờ phụng theo đúng lễ là tín” (Hoàn công năm VI, phụ lục tả truyện (11,191). Trước nạn nguy vong mà nước Quốc không chịu nghe lời người hiền lại giữ trò cùng quây. Sử Ngạn nói: “Đất Quốc suy vong đến nơi rồi. Tôi nghe nói: nước hưng thì nghe dân, nước sắp suy thì nghe thần”. (Trang công năm 32 (1,154...)) Còn biết bao tích khác tương tự, tất cả chứng tỏ một tinh thần nhân bản cao độ mà đố Legge tìm được ở đâu trong sách vở của Tây Phương. Xiềng xích nô lệ loại hai, thuộc Vương triều còn khó giải thoát hơn, và càng khó nhận ra công trạng hơn, vì vấn đề rất tế nhị ở chỗ uy quyền cũng rất cần thiết cho sự sống còn của một nước, nên không thể đã phá uy quyền kiểu thanh đàm tắc trách, nhưng phải làm thế nào để vừa duy trì được uy quyền quốc gia, mà đồng thời uy quyền đó không đàn áp con người. Với điểm đầu là óc tôn quân, có thể đi tới đã phá Vương quyền nhưng đó là thanh đàm thôi. Trong thực tế thì không thể không có một chính quyền nào đó: không vua chuyên chế thì cũng lại chủ tịch nhân dân kiểu cộng sản. Để tránh những thái cực như vậy Nho giáo tranh đấu cho một thứ quân chủ lập hiến. Nói một thứ tức là không trong danh hiệu nhưng là trong thực chất, nghĩa là làm thế nào để cho người tài đức trong nước được tham dự vào việc cai trị. Vậy Tả truyện đã đi theo lối này, như có thể nhận xét trong một số điểm sau: trước hết là Tả truyện đã đề cao vai trò người hiền như một bảo khí, ai có được người hiền theo phò thì thành tựu nghiệp bá, không thì thất bại. Mê săn bắn, mê tửu sắc chưa phải là hại cho nước, hại cho nước là không biết người hiền, hoặc biết mà không dùng, hay dùng mà còn cho tiểu nhân xen vào. Tề Hoàn Công chỉ thành tựu vì nhờ Quán Trọng, Sở Trang Vương nhờ Bá Lý Hề, Việt Vương Câu Tiễn nhờ Phạm Lãi và Văn Chủng... Tóm lại, sự thành công của Ngũ Bá đều là nhờ có những người hiền tài phụ giúp. Thế mà tất cả những hiền tài đó xuất hiện tự dân gian: kẻ thì đang làm ruộng, người thì đang chăn trâu, câu cá... Hậu quả tất nhiên của việc đó là Vương công đều phải có đức từ tốn biết coi trọng dân (sử dân như thừa đại lễ) biết nghe theo lời người hiền. Vì thế mà Tấn Văn Công cũng có tên là Trùng Nhĩ (hai tai = ý nói chịu nghe theo lời bàn) được kể như vai chính trong Tả truyện. Tề Hoàn Công chỉ là mở đầu, các bá khác chỉ là hậu hết, còn nổi nhất là Tấn Văn Công. Chữ Văn nói lên đức tính của trùng nhĩ, biết lắng tai nghe trời, nghe đất, nghe người. Trong thực tế là biết đề cao người nhân nghĩa, rồi tới những người giúp mình bằng ân huệ, sau mới đến người chiến đấu v.v... (Danses 79). Vì thế công lớn nhất của các bậc Vương hầu là biết cử hiền, công lớn hơn nữa là kéo được những bậc hiền tài đến với mình. Uy tín cao nhất là biết khám phá ra những bậc hiền tài ẩn dật trong dân chúng. Tất cả giá trị của Tấn Văn Công là xoay quanh điểm biết người biết của vậy (Danses 83). Vì thế ta cũng có thể nhìn cuộc cách mạng của Xuân Thu tả thị dưới hình thức: chuyển trọng tâm tự đất sang đức. Chế độ phong kiến căn cứ trọn vẹn trên hoa lợi đất đai, sự quan trọng của một nước tính trên số xe số đất. Nay với Tả truyện thì chuyển sang đức độ “hữu đức tức hữu thổ”. Đó là cách ngôn nước Sở và do đó đẩy cuộc cách mạng đến chỗ đề cao cá nhân. Đây là bước rất khó vì thưở ban đầu tâm thức con người còn bị chìm đắm trong đoàn thể: một người có tội cả họ phải chịu, chưa ý thức được trách nhiệm cá nhân. Vậy mà Xuân Thu tả truyện đã tới. Cứu Quý giới thiệu Khước Khuyết với Tấn Văn Công. Công hỏi nhưng cha phạm tội có nên dùng con không? Đáp: Con có tội bị vua Thuấn giết thế mà Thuấn vẫn dùng con là ông

Vũ..... Quân Trọng là kẻ thù của Hoàn Công mà Hoàn Công vẫn dùng. Thiên Khang cáo có câu: “cha không từ, con không kính, anh không hòa, em không thuận, không có liên lụy tới nhau”. Kinh thi có câu: “Hái rau không hái rau phí, đừng có lấy cuống”. Xin nhà vua cứ dùng. (Hi công năm 33, II. 282). Trở lên là đại để ý chính của kinh Xuân Thu Tả truyện: rõ ràng là chiến đấu cho nhân chủ, cho tự do con người đang bị óc tranh bá đồ vương của vương triều giầy xéo. Vì thế người xưa đã đặt Tả truyện vào hàng nhất của tứ đại kỳ thư nghị luận là: Tả truyện, Nam Hoa kinh, Ly tao, Sử ký.

Nhớ lại truyện con kỳ lân xuất hiện nhưng bị què chân tả, phải chăng đó là huyền thoại chỉ về sách Tả truyện không được vương triều thừa nhận lấy cớ là mạo thư, và sau này có được thừa nhận đi nữa thì cũng đã quá muộn, nên thâm ý sâu xa của nó cũng chẳng còn được ai nhìn thấy, nên kể là bị chôn luôn với kinh Nhạc biểu thị cho tinh thần Việt Nho. Huyền sử kêu là cứu đỉnh bị chìm mất, và cho tới nay vẫn chưa tìm ra được một ông Đại Vũ nào để vớt được cứu đỉnh đã chìm, nghĩa là biết trị quốc theo tinh thần nhân chủ của sách Xuân Thu, sách Tả truyện đã bị Hán Nho dìm lấp.

MƯỜI MỘT: MẶT THẬT CỦA VIỆT NHO

XI . MẶT THẬT CỦA VIỆT NHO

BỜ DÂN NÊN CHO DÂN

Sau khi đã nhìn tổng quát Việt Nho qua ngũ kinh, ta có thể nhận thấy hai nét đặc trưng chưa nơi nào đạt được: là dân chủ và nhân chủ. Trước hết xin nói về dân chủ. Để dễ nhận diện, ta hãy đối chiếu với hai nền văn minh Ấn Âu, sẽ thấy rằng cả hai nơi ấy đều chưa có dân chủ đích thực, vì chưa đạt được nhân chủ. Bởi thế không có dân quyền mà chỉ có thần quyền rồi lại đến thế quyền, chưa thực hiện được nhân quyền.

Xã hội cổ sơ nào cũng trải qua giai đoạn thần quyền rồi đến thế quyền. Thế quyền hay là Vương quyền đại diện cho địa quyền. Với xã hội Âu Châu người ta có thể lấy [vua Philippe Le Bel](#) (1268-1314) làm cái mốc giữa thần quyền (Đ.G.[H Boniface VIII](#). 1302) và thế quyền. Các “luật gia” của vua này có thể được coi như là những tiền hô của nhóm phục hưng, tranh đấu cho nhân chủ, má nó đã bùng nổ trong cuộc cách mạng Pháp 1789, để dần dần đi đến “dân quyền” ngày nay. Nói là dân quyền nhưng sự thực chỉ là “phú quyền”, tức quyền của người giàu, có thể lợc. Tuy hiện nay Âu Tây quá giàu sang và tiến bộ nên đã che giấu được sự thiếu sót [kia](#), nhưng nếu xét kỹ thì thấy rõ ngay, và do đó vẫn cần phải tiếp tục tranh đấu như đã và đang làm. Cộng sản đã dựa vào điểm đó mà hoạt động, nhưng vì đã đặt sai nền móng triết học, nên không đưa đến “dân quyền” mà chỉ đạt được

“đại chúng” quyền, trong thực tế là đẳng quyền: các đảng viên (chừng 12%) ngồi vào chỗ của vua quan, các nhà cai trị ngày xưa đã ngồi, còn đại chúng (88%) vẫn là kẻ bị trị, chỉ đổi thay về hình thức chứ chưa xóa bỏ được khoảng cách giữa bị trị và thống trị. Vì thế, cộng sản lẫn tư bản vẫn chưa đạt được nền dân chủ đích thực. Chứ cộng sản không thực, vì đó chỉ là tài sản của chính quyền, người dân không có quyền sử dụng để mưu cầu hạnh phúc cho riêng mình. Chính quyền khi sử dụng thì lại dùng vào việc gây uy tín, tạo dựng thanh thế cho nhà cầm quyền. Với các chế độ cộng sản mạnh như Nga, dân vẫn thiếu ăn thiếu mặc. Dấu hiệu đích thực của dân quyền là bình sản. Điều đó Tây Âu chưa đạt được, cả tư bản lẫn cộng sản. Dầu vậy, tình trạng xã hội Tây Âu vẫn còn tiến bộ so với Ấn Độ, vì nơi đây tuy địa quyền, tức là chiến sĩ (Ksatrya), đã tranh đấu từ lâu nhưng vẫn không thành công. Phật giáo đã bị đánh bật ra khỏi Ấn Độ để cho thần quyền của tầng lớp được duy trì trọn vẹn. Bên Á Đông mặt trận dân chủ đã thành công rất lớn ngay từ thời Việt Nho, từ Thần Nông, Thuấn, Đại Vũ, cho đến nhà Chu thì đổi ra phong kiến, để rồi rơi vào vòng địa quyền là đế quốc đã mạnh nha từ cuối thời Xuân Thu. Khổng Tử đã chống lại địa quyền đó. Nhiều người đã trách ông là muốn duy trì phong kiến, mà không nhận ra rằng dầu sao nó cũng còn mang nhiều tính chất Việt Nho nên khác xa phong kiến của thời trung cổ Âu Tây, bởi thay vì nông nô như bên Âu thì ở đây chỉ là một thứ bình sản. Thay vì chuyên chế thì tự do cho mỗi địa phương (làng xã): cho nên tiếng là phong kiến mà thật ra chỉ là một thứ liên bang, bất Thiên tử phải tôn trọng nền tự do của chư hầu, cũng như chư hầu phải tôn trọng quyền tự trị của xã thôn vậy. Vì thế, có thể nói so với các nền văn minh khác thì chính Việt Nho đã ghi được nhiều thành tích hơn bất cứ nơi đâu trong việc giải phóng con người, và do đó đã đưa đến nền nhân chủ.

NHÂN CHỦ

Trong quyển “Tâm phân và tôn giáo” trang 69, Erich Fromm đã nhấn mạnh đến hai loại sách căn bản hướng dẫn nhân loại, một thuộc tôn giáo, một thuộc nhân bản. Nền nhân bản muốn cho trung thực phải đạt đến nhân chủ, tức làm cho con người vươn lên đến độ cao cả nhất, không bị lấn át do thần quyền hay thế quyền nhưng duy trì được nhân quyền, mà dấu hiệu cụ thể là xóa bỏ giai cấp, đẳng cấp, và những đặc ân, vốn là những nét đặc thù của thiên quyền hay địa quyền. Nhân quyền đích thật phải có kinh tế bình sản, học thức bình đẳng. Điều đó chỉ thấy thể hiện ở Việt Nho như đã được ghi lại trong Ngũ Kinh:

- Bởi vì chính dân là tác giả (kinh Thi)
- Cho nên đã tranh đấu cho nhân quyền (kinh Thư).
- Và do đó dùng lễ để xử với người như có chất thiêng liêng (kinh Lễ).
- Nên rất uyển chuyển linh động (kinh Dịch) buộc phải tùy cơ ứng biến, không thể xử với người như với sự vật cách đồng nhất, nghĩ là với một luật như nhau áp dụng cho tất cả mọi người. Vì mỗi người là một thực thể bất khả giản lược vào thực thể khác (irréductible). Dầu

biểu lộ nhân quyền là kẻ sĩ phải được đề cao, vì kẻ sĩ là nơi kết tinh những kinh nghiệm của đạo làm người, nên là những đại biểu chân thực cho nền minh triết. Vì thế, trong các xã hội theo nhân quyền thì kẻ sĩ giữ vai trò hướng dẫn: như trong xã hội thiên quyền là tăng lữ, địa quyền là vua, chúa, nhà cai trị, nhà giàu hoặc chính đảng, với tiêu chuẩn dựa trên thế lực vật chất. Chỉ có nhân chủ mới lấy người làm trung tâm điểm, cũng vì thế mà nó có tính cách cụ thể.

Đây cũng là một nét đặc trưng, vì trong nền văn hóa Âu Á chỉ có con người chung (homme générique kiểu Hegel) được kể đến, mà quên con người cụ thể. Ngược lại, con người mà Việt Nho lo đạt tới chính là con người thực, sống bằng xương bằng thịt. Vì thế mà triết phải xây dựng ngay trên những động tác của con người. Mà đã là động tác thì bao giờ cũng có tính cách thiết thực. Trên kia có nhắc đến tính cách thiết thực của triết Nho: “ngôn cố hành” hai đằng keo sơn gắn bó. Vì thế mà triết đi sát với lịch sử, nhờ đó ít bị lạc lõng vào những vấn đề giả tạo, cũng như sử bám sát triết (Kinh) nên có hướng. Do đó, nếu người đi học đã xôi kinh thì cũng phải nấu sử. Kinh là triết lý bàn về những nguyên lý phổ quát, sử là nhìn xem những nguyên lý đó thể hiện vào đời sống dị biệt đa tạp ra sao, được đến đâu... (L'universel s'incarne dans le divers multiple). Vì thế sử được gọi là tấm gương chung (thông giám) giúp cho triết gia nhìn xem con người hành xử thế nào trong những mối liên hệ rất thật. Do đó mà sách triết cũng là túi không chứa đầy kinh nghiệm sống, người đọc tùy theo khả năng mà thâm nhập được nhiều hay ít, chứ không bao giờ phải tay không. Thí dụ đọc xong bộ Xuân Thu Tả truyện thế nào chúng ta cũng hiểu thêm ít nhiều về nhân tình thế thái hơn. Rồi nhờ những va chạm trong đời sống hàng ngày ta sẽ thấy ý sách sáng dần ra. Vì những điều bàn đến trong sách cũng là những sự thật trong cuộc sống, cho nên đọc nhiều, sống nhiều thì kinh nghiệm càng giàu hơn, thêm sâu hơn. Hiện nay nhiều người lớn tuổi hay phàn nàn là lớp trẻ có ăn học mà sao chẳng hiểu việc đời ra sao cả. Họ có biết đâu rằng cái học ngày nay chỉ xoay quanh sự vật với những ý niệm suông, những phạm trù trừu tượng, chứ có vận chuyển trong cõi người ta đâu. Gusdorf nói triết học Pháp toàn vận hành trong cõi thinh không, nơi mà con người sống thực không bước chân tới bao giờ. “Sa méditation se poursuit dans une sorte de vide, d'un no man's land où les hommes réel ne pénètrent jamais” (Introd, sc.h.p.12). Chính vì thế mà triết cổ điển thái bỏ lịch sử. Chỉ có lịch sử triết học chứ không có lịch sử về đời sống của con người trong xã hội. Phải đợi tới Hegel mới nhận ra sự thiếu sót trầm trọng đó và bắt đầu đưa lịch sử vào triết. Tuy vậy vẫn chưa đạt được một quan niệm toàn diện về con người: người học triết vẫn bị dẫn vào một thế giới kỳ lạ của những ý niệm rất xa thực tế, nên có học già đời cũng không nhờ vậy mà khôn hơn, bởi những sách vở đã choán trọn vẹn kinh nghiệm sống mất rồi, không còn chỗ cho hướng sống.

TỪ HỒNG PHẠM TỚI XUÂN THU

Trái lại, trong Ngũ Kinh có được hướng đó: nó là Hồng Phạm, nói như Scheller “cái trung tâm đó không phải của đối tượng hay sự vật, nhưng là một dạng thức điều lý những tác

động luôn luôn tự thành tự”, tức không cần nhờ đến ngoại vật. (Le centre n’est ni objet ni chose mais une forme d’organisation ou d’actes qui continuellement se réalise en elle même. Situation de l’homme dans le monde p.56). Như thế Hồng phạm chính là ngọn đèn dẫn lối vào rừng thế sự của nhân quần xã hội. Tiên Nho có câu: lời nói được bàn trong kinh Thư, việc làm được bàn trong Xuân Thu, ngôn hành nối tiếp:

“Sư vi Xuân Thu

Ngôn vi Thượng Thư.”

Chính nhờ Hồng Phạm nên cõi nhân sinh không vô đạo, tức không vắng mặt con người. Nên trong văn hóa còn nề nếp, tức có người mà cũng có vật. Cái đó thiếu trong nền văn minh hiện đại hoàn toàn duy vật, không còn chỗ cho con người. Chính vì thế mà các thế hệ mới muốn đập cho nó tan nát hết, vì nó một chiều: chiều trục vật, khiến con người vong thân, khiến nhiều học giả phải chạy sang bám víu vào triết, kể cả triết sử. Nhưng cuối cùng cũng nhận ra đây lại là một lối vong thân sâu đậm khác, nhưng đã khéo che đậy bằng những lý thuyết lớn, mà kỳ thực chỉ là những trò chơi sắp xếp ý niệm, không khác trẻ con xếp vỏ sò rỗng ruột. Đó là điều không xảy ra trong Việt Nho. Sau khi đã đưa ra Hồng Phạm thì đến kinh Xuân Thu ghi chép những việc xảy ra trong hơn hai trăm năm của 12 công nước Lỗ. Ghi chép đúng sự thật chứ không tiểu thuyết hóa. Vì thế nó rất thật. Nên ngầm chứa một sức thâm hóa mãnh liệt mà chúng ta cần phải xét đến.

SỨC THÂM HÓA MÃNH LIỆT CỦA VIỆT NHO

Tinh hoa của Ngũ Kinh là Việt Nho, nên Ngũ Kinh chiếm vai trò quan trọng đối với nền văn hóa nước nhà. Tuy nhiên đọc được Ngũ Kinh là điều rất khó cho tâm trạng hiện đại. Người nay đã bị Âu hóa quá nhiều nên lối nhìn cũng bị Âu hóa theo Văn hóa Tây Phương ưa nhìn ra thành từng mảnh nhỏ, dễ dễ phân tích, nên hay nhìn dính vào chi tiết. Trái lại, nền tảng văn hóa Á Đông là nhìn toàn thể: coi thiên địa vạn vật là nhất thể, nên lấy việc tổng hợp làm quan trọng. Các nhà nghiên cứu đền đài Đế Thiên Đế Thích đều đồng ý với nhận xét là nếu nhìn từng bức chạm trổ thì thấy tầm thường, nhưng khi nhìn bao trùm toàn thể thì mới thấy giá trị mệnh mông của nó.

Ta cũng có thể nói như vậy về Ngũ Kinh. Nếu đứng xa mà nhìn toàn bộ những nét chính, sẽ nhận ra Kinh điển không phải là sách gửi đến cho lý trí, với các vấn đề, mà có thể đọc phớt qua. Nhưng là một loại sách đặc biệt, gọi đến cho con người toàn diện, nên phải đọc bằng lối toàn diện, nghĩa là cả ý, tình, chí. Nói cách khác là phải có cảm tình và trì chí, lúc ấy người đọc sẽ lần lần như lọt vào bầu khí có khả năng ngấm dần vào tiềm thức để gây nên sự biến đổi sâu xa. Vì thế, nên cần phải đọc chậm rãi, tốt nhất là học thuộc lòng từ khi thơ ấu, rồi suy tư lúc lớn, thì đến một tuổi nào đó, đột nhiên tiếp nhận được luồng linh hứng. Và, chỉ lúc ấy mới nhìn ra trong Kinh điển có một sự phong phú riêng biệt, thứ phong phú phát xuất từ chính người đọc, nó làm bằng ý tưởng thì ít, mà cảm nghĩ thấm nhuần thì

nhieu. Lúc ấy xem lại các hệ thống tư tưởng ý niệm mà xưa kia đã có thời mình trầm trồ khen ngợi, bỗng hiện lên vẻ giả tạo của chúng, như chúng thiếu hẳn sinh khí. Lúc ấy ta mới hiểu được tại sao bên trời Tây đã có biết bao cuộc cách mạng xui nên do sự chán ngấy văn hóa, và tại sao bên Á Đông đã hàng ngàn năm không thể có cách mạng văn hóa ở đợt triết, mà nếu có cũng chỉ là những cuộc phục cổ để sửa lại sự đi trệch đường. Vì văn hóa ở đây đã xây trên nền tảng con người, nên biến đổi không khéo thì lại phản bội con người. Chính vì thế mà những tư trào ngoại lai dầu có muốn phá cũng chỉ gây nên được những thay đổi bề mặt chứ không sao lay chuyển được nền tảng. Trong quyển *Europe and China* (p.291-308) ông Hudson có nhận xét là thừa sai sang giảng đạo cho người Tàu thì ít, mà hầu hết chỉ có những người dân tầm thường theo (291), mà giảng đạo Nho cho người Tây thì nhiều. Và người theo tuy ít, nhưng hầu hết lại là giới đại trí thức. Chính vì thế mà cuộc cách mạng Pháp đã được đẩy mạnh. (xem Cửa Khổng hai chương cuối).

Ngược lại dĩ vãng ta vẫn thấy sức thâm hóa đó rất mãnh liệt. Ông Etiemble viết: “12 triệu người Ả rập sống như một miếng thịt thừa, gây nên những cuộc khởi loạn kinh sợ, nhưng không thêm được chi vào nền tư tưởng hay nghệ thuật. Rồi đến các giáo phái như Cảnh giáo (Nestoriens) đời Đường, Mông Cổ đời Tống, rồi hai thế kỷ của các nhà thiên văn dòng Tên, tiếp theo là sự đột nhập bằng vũ lực của các nhà buôn Âu Châu (Etiemble *Connaissez vous la Chine*, p.161), mà vẫn không gợi nên được một cuộc cách mạng tư tưởng. Riêng Phật giáo là có để lại những ấn tích sâu đậm đến độ gây nên nhiều cuộc khủng hoảng kinh tế... (Etiemble, *Connaissez vous la Chine* p.161,143-144). Nhưng đồng thời Phật giáo cũng bị chuyển hóa rất nhiều, như thấy được trong việc Thiên tông từ bỏ tính cách thuần lý triết học của Ấn Độ, để chú trọng đến khía cạnh thực tiễn, trật tự, lễ giáo và nghệ thuật, là những đức tính của Nho giáo. Điều ấy chứng tỏ sức thâm hóa của Nho giáo thực là lớn lao, mặc dầu trong thực tế đã bị Hán Nho làm suy yếu. Để sự nhận thức được chu đáo chúng ta cần nhìn lại Việt Nho dưới sức mạnh của Hán Nho.

XII. VIỆT NHO DƯỚI ÁCH HÁN NHO

không đánh được vì sách bị mất trang

NHỮNG NGƯỜI TIÊU BIỂU CHO VIỆT NHO

Về đời Hán có Đồng Trọng Thư người tỉnh Bắc Bình, ông đề cao sự cần thiết phải chú ý đến gốc, đến cái đại. Ông nói: “Cần bản, tường thủy, kính tiểu, thận vi” (chữ Hán) “cần thận về cái gốc, biết rõ về đầu mối, kính nể những việc nhỏ mọn, thận trọng cái tế vi.” Nói như vậy chứng tỏ ông đã có tinh thần Việt Nho, vì biết chú ý đến cái gốc, cái tế vi. Thế nhưng, [trong khi](#) hiện thực thì ông lại ghé sang tai dị, thành ra cái học của ông giống cái học tin nhảm của Mặc Địch. Và như thế tức là con lân què. Sau nhà Hán là Tam Quốc rồi Tùy Đường, văn chương chỉ có tính cách phù phiếm chứ về tư tưởng thì là cả một cảnh trùng điệp thất vọng (monotonie désespérante). Mãi đến đời Tống thì triết mới hồi sinh lại với [hai](#) ngành: lý học và tâm học. Lý học do [Chu Hy](#) người tỉnh An Huy. Tâm học do Lục Cửu Uyên quê ở [Giang](#) Tây và Vương Dương Minh quê ở Chiết Giang, cả hai xứng đáng là đại biểu cho Việt Nho, vì biết vươn lên chỗ vi tế căn bản. Nhưng cả hai đều không thành công, vì chỉ phát triển có phần nội thánh mà thiếu phần ngoại vương, nên bị lý học của Chu Hy lấn át. Lý học quá thiên về thượng lễ, câu nệ vào những tiểu tiết vụn vặt trái với óc quảng đại, yêu đời, độ lượng của Việt Nho, nhưng vì được triều đình ủng hộ nên nắm quyền dẫn đạo văn hóa. Thái Nguyên Bồi cho rằng: “học thuật của Chu Hối Am (Chu Hy) gần thì lấy Hoàn Cừ, Y Xuyên làm gốc, xa thì lấy Tuân Khanh làm nền, trước thuật rất nhiều, đồ đảng rất đông, so với các Nho gia đời trước đã là không kịp. Nhưng học thuyết của ông chủ ở sự sửa điều ác hơn vui điều thiện, giữ phép bên ngoài hơn trực đạt bên trong, câu nệ danh nghĩa hơn thực lý, tôn trật tự hơn tìm canh tân, cho hiện tại hòa bình hơn hy vọng vị lai. Ông đích thực là người có tư tưởng phương Bắc xưa, rất thích hợp với tập quán của phần lớn người Tàu, lại cho tiện kẻ có quyền thế lợi dụng. Bởi vậy mới nhờ vào cái thế lực của khoa cử mà thịnh đạt tự đời Minh về sau vậy”. (Kim trg 174). Lục Cửu Uyên tiếc thay cho Chu Hy: “Chu Nguyên Hối là một ngọn cao trong Thái Sơn, khá tiếc là học không thấy đạo, thành ra uổng phí mất cả tinh thần.” (Kim b 192). Lục Cửu Uyên đại diện cho cái học phương Nam, xem nhẹ cái học nghĩa lý, bác học mà đặt nặng cái học tôn đức tính. Ông cho rằng học giả bắt đồng về tính bởi chỉ ham nói về cái tính chứ không thấy rõ cái tính. Muốn được như vậy phải chú tâm đến cái linh căn. Cái mà có chỗ ông kêu là linh thức và hết lòng đề cao hầu chống lại cái tri thức lý luận và lý thuyết. Ông nói cái thực bị mất không bao giờ bằng lúc cái danh đã tôn, cái đạo hỏng không bao giờ bằng lúc cái thuyết đã tường “Thực vong mạc thậm ư danh chi tôn. Đạo tệt mạc thậm ư thuyết chi tường” (chữ Hán) (Kim b 186). Ông đặc biệt chú ý đến cái chân thực, ông nói: “tri có thực thì nó lý mới là thực lý, nói sự mới là thực sự, nói đức mới là thực đức”. Đây cũng là đặc điểm của Việt Nho, một cái học vụ thực, vì là cái học nhân sinh, bởi vì con người là thiên địa chi giao, nối trời đất lại nơi mình, nên dù có

nói trời hay đất cũng vẫn bắt nguồn tự nơi mình. Chính vì thế nên cái học thiết thực khác hẳn với cái học nhị nguyên, xem trời quá cao coi đất quá thấp không liên hệ chi với nhau, do đó mà con người không tìm ra được mối liên hệ thâm sâu giữa trời với đất, giữa người với người, thành ra mọi sự trở nên rời rạc ly cách đến độ có vẻ dừng dưng hoặc thù hằn. Đó là cội rễ của cá nhân chủ nghĩa về đảng xã hội, còn về trí thức là học không thực hành để rồi biến dần ra thành cái học từ chương. Lục Cửu Uyên đã phá vỡ màn ngăn cách đó trong câu nói thời danh của ông: “ngô tâm tiện thị vũ trụ, vũ trụ tức thị ngô tâm”. Với câu nói đó ông cố nối tâm với vũ trụ, mong con người lại trở nên mối giao thoa của trời đất, và nhờ đó đạt được cái đạo “vô nhập nhi bất tự đắc yên”. Chính vì thế mà câu nói trên được trình bày trong quyển “Chữ Thời” như là phần siêu hình của nền triết lý an vi. Tiếp nối Lục Cửu Uyên là Vương Dương Minh. Cái linh giác của Lục Cửu Uyên được họ Vương gọi là lương tri, cũng có lúc gọi là chiêu minh linh giác. Ông nói: “tâm chi bản thể, tức thiên lý đã, thiên lý chi chiêu minh linh giác, sở vị lương tri dã” (chữ hán) (Kim b 261). Ông cho rằng tìm lý ở vật là làm, phải tìm trong tính, nhấn mạnh đến tự tu, tự trị tức là trung đạo giữa hữu và vô. Ông nói: “ai chìm đắm ở chỗ vô thì có chỗ dùng cái tâm lưu đãng mà không có chỗ về. Ai ở trệ ở chỗ hữu thì dùng cái tâm ở chỗ vô dụng, thành ra nhọc mà không công”. (Kim b 246). Ông chú ý đến trí tri hơn cách vật. Với ông vật là việc: “hể ý phát ra tức có việc. Việc mà ý ở đó gọi là vật. Cách là chính vậy”. Vì thế với ông cách vật chính là cách việc, “trí tri tại cách vật” cũng là “trí tri tại cách việc”, tức biết thấu triệt là làm thấu triệt, mà làm thấu triệt là để trọn ý tình chí vào việc. Vì thế mà nói: việc mà ý ở đó gọi là vật. Ý đây phải hiểu ý thành. Đây là đầu mối cho thuyết tri hành hợp nhất. Nói là một thuyết cũng không được chính xác cho lắm, đúng hơn phải gọi là một đạo, vì với đạo thì nói là làm: “ngôn cố hành, hành cố ngôn”. Mà điều ấy rất thật với Vương Dương Minh, một triết gia có đời sống vận hành trên hoạt trường nhiều hơn và vượt xa trên học trường. Hết dẹp giặc ở Chương Châu thì đến Hoành Thủy, hết Tam Lợi lại đến Điền Châu, gồm hầu hết các tỉnh từ vùng Trường Giang trở xuống: Giang Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hồ Nam, Lương Quảng v.v... một vùng rộng gấp ba bốn lần nước Pháp, với những trận không phải là nhỏ nhoi gì. Giặc Thần Hào tiến từ Nam Xương đánh phá Nam Khang, Cửu Giang và đang tiến đánh Nam Kinh để chiếm ngôi Hoàng Đế, đã vây được Yên Khánh và tình hình rất là nguy cấp, thế mà ông đã khéo điều động binh mã để dẹp yên trong 24 giờ. Nhưng rồi ông lại bị lũ gian thần tìm đủ mọi cách để gièm pha dìm công lao cũng như sự nghiệp về đạo học, không để cho ông có thể truyền bá ra. Đọc truyện ông tôi không thể không liên tưởng đến con lân què chân trái: chỉ vì một là sớ chống hoạn quan mà vua sai đánh 40 trượng, rồi đày ra làm dịch thừa coi trạm Long Trường ở Quý Châu, mở đầu cho một cuộc đời đầy gian truân khổ cực, khiến ông sớm lìa trần lúc 57 tuổi. Què là hình ảnh con lân bị đánh què chân trái. Vương Dương Minh có thể được coi là đại diện cho Việt Nho vì nhiều lẽ: một là xuất xứ từ đất Việt (Cối Kê), hai là đã biểu lộ một nền triết lý thiết cận đầy hoạt lực, ba là đã bị dìm về đủ mọi phương diện. Ấy là ông sinh vào đời nhà Minh mà còn gặp cảnh éo le như vậy, huống nữa là đời Thanh hoặc đời Nguyên là hai triều ngoại quốc, thì đức dung thông kém hẳn những triều bản quốc như Hán, Đường, Tống, Minh. Những đời này chỉ chuyên chế có nửa Vương triều, nhưng một phần nào còn nể vì dân gian nên ít tàn tệ hơn so với hai triều đại

ngoại lai. Vì thế đến đời nhà Thanh thì học thuyết của Vương Dương Minh chầm dứt bên Tàu. Nhưng dầu sao thì đó cũng là một sự cố gắng vươn dậy của nền triết lý Việt Nho, một nền triết học đầy thiết thực đáp ứng được mọi thời tuy gọi là cổ học.

VIỆT NHO CỔ PHỤC SINH QUA NHỮNG LẦN PHỤC CỔ

Chính vì thế mà xem lịch sử văn học Trung Hoa chúng ta thấy có sự kiện đặc biệt này là mỗi lần phục cổ lại là mỗi lần sửa lại cái lưu tệ đi xa thực tế đương thời, bắt nó quay về với phác thực: lấy văn chuyên chở đạo, cũng như nghệ thuật vị nhân sinh. Đời Lục triều (từ thế kỷ 3-7) hầu hết là ngoại lai, là Bắc Ngụy nên phản ánh cái học trừu tượng của quý quyền chủ trương duy mỹ: văn miễn đẹp là được (chỉ cực của văn ở lời: văn dĩ ngôn chí). Thuyết này biểu lộ rõ nhất trong thể phú; chú ý trọn vẹn vào lời đẹp để du dương, câu biền câu ngẫu, bất kể đến nội dung. Vì thế mà đến đời Đường (68-907) nó bị phản đối do những người như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ..... tất cả hướng về Việt Nho bằng cách hô hào phục cổ, tức văn chỉ cần bình dị, không trau chuốt, nhưng có mục đích tải đạo. Nhờ đó mà tản văn đời Đường trở nên chân thành, bình dị, xác thực. Thế rồi biền văn lại dần dần thịnh lên, người ta lại nghiêng về tô chuốt đẽo gọt, nên đến đời Tống (960-1299) lại xuất hiện phong trào phục cổ thứ hai lãnh đạo bởi những người như Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tô Thức v.v... Trải qua triều Nguyên (1234-1367) văn học xuống dốc, nên đến đời Minh (1368-1660) vì đã giành lại được độc lập, nên bùng lên một cuộc phục cổ thứ ba biểu lộ bằng văn bạch thoại của tiểu thuyết, còn bên trên triết là Vương Dương Minh, được người sau khen là “viết không cầu hay mà tự nhiên hóa hay”. Đến đời Thanh (1660-1911) cũng có những cố gắng phục cổ như của Cố Viêm Võ nhưng tựu trung không đóng góp được gì mới mẻ. Lý do là vì nhà Thanh là triều đại ngoại quốc đặt ra văn tự ngục hạn chế tự do của văn sĩ. Lý do thứ hai sâu xa hơn, đó là ảnh hưởng Tây học đi kèm với nền văn minh quá xán lạn, nên được văn nhân mọi giới ulla theo trọn vẹn, và cũng cùng mắc vào hai cố tật lớn của văn hóa Âu Tây: một là du hí tính giống với duy mỹ đời Lục triều, nên văn lìa xa đời sống; hai là bác học kiểu duy sử, khoe chữ nghĩa vụn vặt (historicisme plat et pédant) ngạt hơi trong mớ tài liệu chồng chất cao như núi, làm thui chột trọn vẹn khả năng sáng tạo được một nền văn hóa có ý hướng. Chính vì theo Tây nên văn hóa Đông Phương nay cũng đang sa vào tình trạng như Tây Phương: một nền văn hóa bệnh hoạn, không tìm ra đâu là bộ phận không đau. Tình thế bi đát bắt buộc chúng ta phải tiếp nối Vương Dương Minh làm một cuộc phục cổ hầu đặt nền triết lý Việt Nho vào đúng địa vị của nó.

XIII. VIỆT NHO TRÊN ĐẤT VIỆT

Chính trên đất Việt khuôn mặt Việt Nho còn bị vùi lấp sâu hơn bất cứ ở nơi nào khác. Có hai lý do để giải thích điều đó: một là vì từ lâu người Việt đã phải rời khỏi nơi khai sáng [ra Nho](#), lâu đến nỗi khi nói tới Bách Việt thì như là nói đến một giống người xa lạ không còn chút liên hệ nào với mình nữa. Hai là, trải qua một ngàn năm đô hộ Hán Nho đã có đủ thời gian để tẩy gột khỏi ý thức người Việt cái kỷ niệm về phần đóng góp vào Nho giáo của tổ tiên. Con người thường [quen](#) đặt nền tảng suy luận trên những dữ kiện gần với đời sống họ, khoảng một hai thế kỷ trước họ mà thôi. Rất hiếm người suy tư theo chiều sâu dân tộc, tức trên hàng ngàn năm. Vì thế, chẳng có chi đáng ngạc nhiên cả khi thấy còn rất ít người Việt có đủ khả năng nhìn rõ được chủ quyền trên Việt Nho mặc dầu nó vẫn tác động ngầm qua thói tục, ca [dao](#), phong thái, động ứng, nhưng không ai chịu nhìn cách sâu xa để có thể gọi tên các tác động ấy ra nữa. Một tác động vận hành theo lối Việt, nghĩa là siêu việt bên ngoài hình thái, tên gọi, theo đúng nghĩa Việt thời là Hòa thời, như muối hoà [tan trong](#) biển. Vì thế muốn tìm ra khuôn mặt Việt Nho phải tìm trong chính nếp sống, thí dụ cái đình, lễ lạy, truyện tích; chứ không phải trong sách vở, vì chỉ toàn là những chuyện về sau rồi. Có chăng là chỉ còn nơi những huyền thoại. Chính vì thế mà ở đây chúng tôi chú ý đến nó nhiều nhất. Lúc ấy ta sẽ thấy rằng huyền thoại nào cũng hàm ngụ tinh thần Việt Nho. Từ truyện Âu Cơ Lạc Long Quân cho tới bánh giầy bành chưng, hoặc truyện Đế Minh gặp tiên trên Ngũ Lĩnh cũng đều phảng phất cái hồn của Việt Nho. Thí dụ ta có thể coi Ngũ Lĩnh là Ngũ Hoàng Cực, tức tinh hoa của Ngũ Kinh, nghĩa là ai theo đó sẽ đạt minh đức hay minh triết, mà huyền sử quen chỉ thị bằng tiên nữ: như Sophia, Âu Cơ, Nữ Oa, Vụ Tiên. Đây là lối diễn đạt của Việt Nho. Đành rằng đó là lối diễn đạt mơ hồ, phảng phất, nhưng không thể khác hơn. Vì đây không là khoa học để có thể xác thiết, nhưng là minh triết, tức là đặt nền tảng trên tiềm thức cộng đồng, cái miền vi tế nhất của tâm hồn. Vì thế nên có muôn lối vào, và mỗi người phải tự tìm lấy, cảm nghiệm lấy, có diễn đạt ra chẳng nữa cũng chẳng qua chỉ là những gợi ý: dẫn đến cửa, còn vào nhà là việc của mỗi người. Thế nên cần có những lối diễn đạt mờ lung, vì tất cả chỉ là những phương tiện, may ra giúp ích một phần nào còn nhiều ít là tùy theo mỗi người. Trong đó có lối diễn tả bằng số, nhất là số 5 (xem Chữ Thời, hai bài “ngũ hành” và “Hồng phạm”, và Dịch Kinh linh thể bài VII về Hà Đồ Lạc Thư). Xem xong các chương sách đó, người đọc sẽ nhận ra rằng tiên nhân đã có lý khi gọi số 5 là gậy thần, vì nó như là xương sống của Ngũ Kinh. Ta hãy xem qua một lượt Ngũ Kinh sẽ thấy đó là gậy thần vì đã trình bày ngũ hành trong hai hình thái Hà Đồ và Lạc Thư. Hà Đồ đi với vua Đại Vũ đã Việt hóa Lạc Thư, là tên sách của dân Lạc Việt. Một giống dân duy nhất có hai vật biểu là Tiên và Rồng, xứng đáng làm tác giả của quyển sách có hai chiều. Kinh Thi: với bài Quan quan mở đầu bằng đôi chim Thư Cựu nói lên lưỡng-nhất-tính của Việt Nho, mà khởi nguyên đã nhận vật biểu chim, nên có tên nước là Hồng Bàng. Kinh Thi cũng còn bao hàm số 5 là gậy thần như ngũ cốc và nhất là ngũ sự.

Mạo viết cung chữ hán

Ngôn viết Tòng

Thị viết Minh

Thính viết thông

Tư viết Duệ

(Chữ Thời 250)

Cung tắc túc chữ hán

Tòng tắc nghệ

Minh tắc triết

Thính tắc mưu

Duệ tắc thánh

Đọc năm câu trên, ta thấy không còn là luân lý hay nghệ thuật suông, mà là triết: Tư viết Duệ. Duệ tắc thánh. Và, vì thế là toàn thể con người, từ bộ dạng (mạo) qua tai mắt (thị, thính) cho tới lời nói (ngôn) cũng như tâm tư (duệ) sâu thẳm thẳm. Nghĩa là kinh Thi không còn là một tập thơ suông, nhưng nó đã được thêm vào chiếc gậy thần để có khả năng linh động tình người cũng như toàn bộ học thuật. Kinh Thư và Lễ: cả hai kinh này đều xoay quanh trục ngũ hành. Trung tâm kinh Thư là thiên Hồng Phạm, vừa nói tới trên, nó là mẫu mực sơ nguyên mà bất cứ người nào cũng phải theo. Hùng Vương là một nhân vật huyền sử, đã biết áp dụng Hồng Phạm vào đời sống chính trị cũng như xã hội của nước Văn Lang.

Kinh Xuân Thu: mang dấu gậy thần sách ước trong tên gọi: hai mùa của con người là Xuân và Thu hàm ngụ hai mùa của đất trời là Hạ Đông. Như thế tinh hoa của Việt là Hoà:

Hòa gian thời với siêu thời.

Hòa ý thức với tiềm thức.

Hòa tư riêng cá thể với cộng đồng công thể.

Hòa cá nhân với gia đình.

Hòa gia đình với làng nước.

Một sự hòa giải luôn luôn theo sát từng biểu thị cũng như danh hiệu, tự tiên rồng qua sách ước gậy thần cho tới các thể chế, bao giờ cũng cố hòa giải giữa dị với đồng. Trong dị có đồng, trong đồng có dị. Xưa nay các triết học đã sa lầy vì đã ngã hẳn vào một bên. Hiện nay cộng sản duy đồng, còn tự do duy dị, và cả hai đang sâu xé đất nước này. Phải tìm cho đất nước một liều thuốc cứu nguy. Cái đó không có chi khác hơn là nền minh triết hòa thời của Việt Nho, nó đã xuất hiện ngay từ khi khai quốc với cặp tiên rồng, từ lúc chưa thành lập văn tự. Chính vì đó mà trong huyền thoại Việt Nam có truyện sách ước, đó là một tổ thư: một thứ sách không có chữ, nói đến cái tinh thần nhân chủ đã có từ trước khi có chữ viết và thư tịch. Còn gậy thần nói lên tính chất nhất quán xuyên qua mọi sự mọi việc, tất cả được điều động theo tinh thần kinh Dịch, và đem lại cho tất cả một nét nhất quán. Chính mối nhất quán đó đã trở nên chiếc gậy vô hình quật lại Hán Nho. Đó là tinh thần dân chủ cũng như nhân chủ vẫn ẩn tàng trong dân gian để chống lại các yếu tố đề cao vương triều, phụ quyền hay nam quyền, nghĩa là các yếu tố làm nên Hán Nho. Có thấy như vậy mới hiểu được một cách thấm thía những câu ca dao hay truyền kỳ của ta. Chẳng hạn truyện trang Trinh khỏa thân gặp lúc xe vua đi qua để tránh tội phạm nhan nên phải chui vào bụi, bày cả một buồng ra, thì rõ ràng là câu chửi vương triều cách ngạo nghệ. Còn biết bao truyện khác. Đó là điều nhiều người đã không nhận ra, nên vội cho rằng văn hóa Việt Nam chống Nho giá. Câu đó đúng một phần mà sai tới hai phần, đúng ở chính trị căn cứ trên vương quyền, đề cao vua, người nam v.v... Trong thực tế, nếu chỉ thấy có bấy nhiêu thì làm sao dám nhận Nho giáo làm của mình. Nếu không nhận ra phần trời vượt hơn nhiều thuộc về đạo lý như nhân, nghĩa, lễ, trí... là nền móng cho văn hóa Việt Nam, và vì thế mà chính trong thời Lê, thời có óc độc lập chống Tàu hơn hết, lại cũng là thời Nho phát triển rất mạnh. Điều đó nói lên sự hiện diện ngấm ngấm của Nho giáo trên đất nước Việt Nam vẫn còn mãnh liệt, và do đấy chúng ta có quyền nghĩ rằng: chính Việt Nam mới có khả năng làm phục hoạt lại được tinh thần Việt Nho, hơn cả Trung Hoa. Vì thật ra Hán tộc không phải là kẻ thừa kế chính thống, nên cuối cùng họ đã để cho cộng sản tràn vào tàn phá di sản của Nho giáo. Bây giờ chỉ còn biết trông vào kẻ kế vị chính thống là Việt Nam. Chính chữ Việt là siêu vượt, tức lướt thắng mọi cuộc xâm lăng ý hệ để chuyển hóa chúng. Cái sức ấy phát xuất từ kinh điển. Ngày nào mà người Việt chịu đưa kinh điển vào chương trình giáo dục, thì ngày ấy người Việt sẽ nhận thức rõ được năng lực vô biên của mình, nhờ đó sẽ dần dần thoát ra khỏi cái thế bị động theo trào lưu bất kỳ từ đâu tới, hầu đưa quê hương tiến theo hướng của nhân chủ an lạc. Đây là ý nghĩa xưa của chữ Lạc Việt. Đây là tiên nữ minh triết ẩn trong Ngũ Kinh, mà huyền sử kêu là Vụ tiên trên Ngũ Lĩnh, tức năm ngọn núi thiêng mà giống Lạc Việt cần phải lên tận đỉnh, hầu tránh những luồng cuồng phong, đặng hưởng cảnh an nhiên của Lạc Việt, có nghĩa là vui vì vượt lên được. Trên đây chỉ là một đề nghị nhân có ít bạn hỏi ý kiến. Cũng như sở dĩ mà có bài viết này chính là vì những bạn chân tình ấy, chứ trong thực tế còn cần phải tùy nghi linh động nhiều lắm.

Trước hết chúng ta cần phải chọn một bộ sách triết rồi đọc vài lần sao cho đường lối triết chung hiện dần trong tâm thức. Đây là một điều rất quan trọng để chống lại sự tản mát hiện nay đang làm hại triết. Học triết mà không nhận ra được hệ thống nền tảng thì cũng vô ích. Sau đó, nếu trích ra những câu chữ Nho để học thuộc lòng. Lối học này nhằm thay thế cho việc ký tụng lúc nhỏ. Sau khi đã nhận ra đường lối chung thì bắt đầu học kinh điển, mà theo lẽ đã phải đọc trước nhất, nhưng ở đây nhằm áp dụng cho những người thế hệ trẻ đã không được học chữ Nho từ bé, tâm hồn lại được đào tạo theo lối mới, vì thế nên phải đọc kinh điển sau khi đọc triết và học Nho. Sau khi đã đọc kinh điển thì mới tới giai đoạn đọc các sách thuộc nhân văn như phân tâm (nhất là của Jung), xã hội học, văn hóa, triết Tây..... Chúng ta cần phải đọc những loại sau để tiếp xúc với thời đại hiện nay, với những khám phá mới của nhân loại, cũng như đã cần phải đọc kinh điển để tiếp xúc với tổ tiên, chứ triết lý là một loại tổng hợp Đông Tây kim cổ. Sau đó cứ vài năm đọc hết một vòng thì đọc lại kinh điển và những sách hay nhất trên thế giới về triết học, tâm lý học, xã hội học..... Loại cuối cùng này, cần phải được thay đổi luôn, triết học ít cần đổi, còn kinh điển vẫn giữ nguyên. Tuy không thay đổi nhưng vẫn không nhàm chán, vì mỗi lần đọc lại kinh điển là ta lại nhận ra được một số tia sáng mới tương đương với những luồng sáng vừa mới thấu nhận. Cũng như tuổi càng cao, kinh nghiệm càng nhiều càng nhận rõ được giá trị vô tận của kinh điển. Lúc ấy ta mới hiểu được sức thấu hóa mãnh liệt của Nho giáo.

XIV. NÊN CHO HỌC SÁCH NÀO.

Đó là câu hỏi mà nhiều bạn đọc đã đặt ra với chúng tôi. Để trả lời [thiết](#) tưởng cần triệu tập một uỷ ban để chọn sách. Dưới đây chỉ là những đề nghị với uỷ ban có thể sẽ được thành lập đó. Ngoại trừ kinh Xuân Thu chỉ có thể chọn một hai triết nhỏ còn ngoài ra tất cả bốn kinh kia đều có thể lựa được giảm ba bài.

I. [Kinh Thi](#): nên chọn nhiều trong hai sách Châu nam và Thiệu nam. Và thêm vào đó một số bài như:

- Bài Thất nguyệt: vì trình bày những yếu tố nông nghiệp, tuân theo lịch nhà Hạ (cũng là Việt lịch) nên nói lên được những bước chập chững ban đầu của tổ tiên ta.

- Bài "Lạc giao lạc giao": nói lên sự lùi bước của Viêm Việt trước sức lấn át của Hoa tộc (như đã bàn trong quyển Lạc Thư Minh Triết).

- Bài Tiểu mần trong tiểu nhã nói về năm đức trong Hồng Phạm, nên cho học để nhìn ra sự liên hệ giữa kinh Thi và Ngũ Hoàng cực trong kinh Thư, kinh Dịch.

- Bài Đại đồng nói lên sự uất ức của những dân nông nghiệp phía Đông bị vương triều phía Tây Bắc vơ vét bóc lột, nhắc lại lịch sử gian truân của tổ tiên Viêm Việt.

Nên có thêm một số bài tiền kinh Thi, ít ra cũng phải có những bài như đã trích ở chương IV.

II. Kinh Thư: lấy sáu bài cổ văn đã nói ở trên, là:

Thái thệ

Thái giáp

Ngũ tử ca

Thương cáo

Thiệu cáo

Hàm hữu nhất đức

Sau đó thêm mấy chương sau

Nghiêu điển: không những vì là thiên mở đầu sách mà còn là đoạn cổ kính nhất phản chiếu lại cơ cấu uyên nguyên của nền triết Nho, được biểu thị cách huy hoàng trong lối xếp đặt trắng [sao theo cung](#) ngũ hành. Thuấn điển: tuy có trong kim văn nhưng đặt sau Nghiêu điển, hình như để hạ thấp vì Thuấn là người Nam Man, và cũng vì trong đó có bộ "nạp ngôn" thì nhà chuyên chế độc tài nào mà chịu nổi.

Đại Vũ mô: không có trong kim văn, việc này cũng có ngụ ý vì ông Vũ lấy vợ Việt và đã Việt hóa.

Hồng Phạm: bản tóm tắt hay nhất của nền minh triết Việt Nho. Cao Dao mô: rất quan trọng vì nói lên sự cần thiết phải biết người mà trao việc cũng như đã vẽ lên hình ảnh người cai trị trọn hảo. Đây là thiên bao gồm rất nhiều ý tưởng sẽ làm cơ sở cho chủ trương nhân chính của Mạnh Tử. Vô dật: có tư tưởng nông nghiệp và nhân dân, cùng với dân. Nhiều nhà văn học sử rất coi trọng văn chương của thiên này (cũng như Cam thệ, Mục thệ) ông Dịch Quân Tả cho là "rất trang nghiêm và hồn nhiên phác thực (Tả 118)

Tần thệ: là chương kết sách

III. Kinh Lễ: nên chọn thiên Nguyệt lệnh, Nhạc ký và một số ít nữa.

Chu Lễ: nên chọn lễ gia quan...

IV. Kinh Dịch: có hai quẻ Kiền Khôn, Hàm hăng và giảm quẻ khác... mấy dực như Hệ từ.

V. Tứ Thư: nên chọn Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ

VI. Lĩnh Nam trích quái: được 15 truyện đầu, nhưng nên cho học bằng chữ Nho, vì đó là một thứ Nho đơn giản và rất gần tiếng Việt, còn nội dung là một thứ nhân thoại trong sạch nhất, chứa đựng mầm mống cho một nền triết lý rất cao sâu và vững chắc.

Chư tử: nên chọn Đạo Đức kinh

Mạnh tử

Tuân tử: vài chương, trong đó nên có thiên Chính danh và Giải tế.

Trang tử: 7 chương đầu nội thiên.

Với những sách vừa đề nghị chúng ta đã có khung cho một bộ kinh điển đặc trưng cho nền văn hóa Việt Nho, vì đặt nền tảng trên con người đó nên có ích lợi nhiều nhất cho con người.

Còn việc đưa vào chương trình giáo dục ta có thể sắp xếp như sau:

Lớp 1: chưa học Nho

2: Tam tự kinh

3: Lĩnh Nam trích quái (học bằng Nho 15 truyện đầu)

4: Luận Ngữ

5: Đại Học và Trung Dung

6: Kinh Thi

7: Mạnh Tử

8: Kinh Thư

9: Kinh Lễ

10: Kinh Dịch

11: Đạo Đức kinh

12: Nam Hoa, Tuân Tử.

Các kinh truyện cũng như luận ngữ đều chỉ tuyển lựa ít bài. Ở bậc tiểu học mỗi tuần cho học khoảng từ 4 tới 6 giờ, ở bậc trung học mỗi tuần khoảng từ 2 tới 4 giờ.

Lớp 2: nên cho tập viết những chữ dưới 5 nét

3: dưới 6 nét

4: dưới 7 nét

5 trở lên có thể tập viết hết các chữ.

Trên đây chỉ là một trong các đề nghị, nên cũng giống như bất cứ đề nghị nào khác, nếu được chấp thuận cũng cần có khoảng thời gian để thí nghiệm từ năm đến mười năm. Trong khoảng thời gian đó ai muốn thêm bớt đều được, nếu trình bày được lý do. Sau một thời gian như vậy đã đủ để nhân dân hóa thì sẽ khóa sổ kinh điển, và được kể là điển chế, từ đây hầu không cần thay đổi, vì kinh điển vốn đã là sách kết tinh rồi. Sở dĩ có một giai đoạn thí nghiệm chỉ là phòng hờ cho việc lựa chọn được chín mùi mà thôi. Kinh điển không cần phải thay đổi, riêng lối giải thích cần được thay đổi tùy thời, nhưng đó là việc của triết lý, của văn học, không chạm tới kinh văn. Nếu có những bài những ý tưởng sâu sắc chưa được đưa vào, thì đó là công việc của các học giả, các nhà nghiên cứu trên đại học. Nhắc lại, đây chỉ là một đề nghị về văn học, nhưng vì có liên hệ đến tiền đồ đất nước nên rất mong được mọi người lưu ý. Bởi chung với nền giáo dục nước nhà nếu không đưa Việt Nho vào chương trình giáo dục thì chỉ là một nền học thức không chủ đạo. Thiếu chủ đạo thì tâm hồn dân chúng quy kết vào đâu để mà thống nhất được.

MÙA LẮM: CẢM NGHĨ VỀ CHỮ NHO

XV. CẢM NGHĨ VỀ CHỮ NHO CỦA KEYSERLING

Chữ tượng ý đẹp tạo cho người học óc thẩm mỹ, dù người đó không để ý đến, vì người viết chữ xấu bị xem như ít học. Thứ đến, cần phân biệt những nét chấm nét phần nhỏ tí luyện cho mắt và cái nhìn được sâu sắc. Hậu quả của lối chữ tượng ý này là luyện tập cho người Tàu có được cảm quan về hình thái cực kỳ phát triển, khiến họ không thể sản xuất cái gì xấu. Tôi còn thán phục trình độ trí thức của họ. Vì với chữ Nho người ta chỉ nói bằng biểu tượng, nên không thể đọc mà không suy nghĩ, nhờ đó họ có tài điều hợp. Thứ đến là chữ tượng ý nói lên được nhiều tư tưởng hơn hẳn chữ tượng thanh. Chỉ có những người không hề nghĩ ra được một tư tưởng thâm sâu mới cả gan cho rằng có thể nói ra hết những điều mình nghĩ. Vì đó là một phép lạ không một ngôn ngữ nào có thể làm được hết, bởi mỗi ngôn ngữ, hơn thế nữa mỗi thời đại đều có những giới hạn của mình mà không một thiên tài nào vượt qua nổi, cũng không mong gì sáng tạo ra được một ngôn ngữ có khả năng đó, vì hướng tiến hóa là đi tới minh-nhiên-hóa tức là đi đến sự nghèo nàn hóa ngôn ngữ.

Tiếng Pháp không thể nói lên được nhiều bằng tiếng Đức; tiếng Anh hiện nay nói lên được ít hơn tiếng Anh thời Elisabeth. Đây là mới xét về những cái có thể giải nghĩa, hướng hồ về những cái vượt mọi khả năng bày tỏ, nhưng lại rất thật, như những thực thể thuộc siêu hình, tôn giáo. Những cái đó không thể bày tỏ trong ngôn ngữ ta, nhưng có thể với chữ Nho: chỉ cần đặt biểu tượng này bên cạnh biểu tượng khác là chúng bao hàm và định tính được cái vô biên, ý như một góc mở định tính được không gian vô tế vậy.

Người có học xem những chữ ấy biết được ngay người ta định nói gì, mà nếu chưa biết trước, thì sẽ học biết được nhiều hơn so với sự giải nghĩa dài dòng. Thí dụ toàn thể Nho giáo có thể biểu thị trong ba chữ “chí trung hòa”. Chí biểu thị việc tập trung. Trung biểu thị trung điểm (nội). Hòa nói lên sự hòa hợp với bên ngoài (ngoại). Chỉ ba chữ đó không những nói lên hết những gì đã viết trong Tứ Thư, mà còn cả những điều hàm ngụ trong đó, mà chính ngay Khổng Tử cũng không biết. À! Nếu mà tôi viết được chữ Nho, tôi sẽ vui lòng hy sinh mọi lối phát biểu khác. Vì khi mọi lời nói đã vắng lặng rồi thì những tâm hồn tĩnh mịch vẫn nhìn được chân lý trước mắt qua chữ Nho. Đành rằng đó không phải là lối phát biểu khách quan, mà chỉ là gợi ý, nên người đọc phải có cảm tình y như đối với lối nói bóng gió, vì thế có những bất tiện trong nhiều trường hợp cần xác định, chẳng hạn về áp phe, về khoa học hay cả triết học nữa. Về phương diện này những thi sĩ hay văn hào muốn nói kiểu gợi ý thua xa những tác giả ưa nói minh nhiên: chẳng hạn Mallarmé kém Baudelaire. Thế nhưng đem những lời trách móc bóng gió kiểu đàn bà như Mallarmé mà gán cho chữ Nho là lắm, vì nó là phương tiện biểu lộ khác hẳn với ngôn ngữ và văn tự của ta nên so nó với những công thức toán thì hơn, và phải là người ngây thơ lắm mới dám chê toán không thể

định nghĩa được thực thể mà nó chỉ nói lên luật tắc, vì thực ra nó bao hàm nhiều hơn cũng như xác thực hơn bất cứ ngôn ngữ nào. Vậy mà đó cũng là những tính chất của chữ Nho, nên về phương diện chữ Nho không kém mà còn hơn hẳn chữ Tây. Chính là vì nó giống toán học ở khả năng biểu lộ trực tiếp được những liên hệ mà không một ngôn ngữ nào đạt nổi. Vì thế mà mọi tư tưởng của hiền triết đều có vẻ nghịch lý. Cái đó là điều dĩ nhiên, vì bất cứ chân lý nào cũng bắt buộc phải mang vẻ nghịch lý đối với người không biết, nhất là những chân lý sâu xa thì chỉ nổi bật lên được khi đặt bên cạnh một nghịch điểm. Nhưng tính chất nghịch lý trong Nho giáo đặc biệt ở chỗ mang sắc thái hí hước; tôi chưa thấy châm ngôn nào của Nho mà không làm tôi cười thỏa thích khi sự việc thì vì tôi đã tìm thấy trong những châm ngôn đó hương vị của cuộc sống mạnh mẽ hòa hợp với vũ trụ. Hí hước là một cái gì rất sâu xa. Và chỉ những người có thiện tâm, thanh thần, có khả năng cảm nghiệm sâu xa đến độ có thể biểu lộ ra một sự đối nghịch, mới có được hí hước. L'humour est chose très profonde: a de l'humour celui qui sait exprimer un contraste profondément senti du point de vue d'un esprit bienveillant et serein. (1) Tôi nghĩ rằng người Á Đông sau này cho dù có nhận thêm một lối viết mới để tiện cho giao dịch thương mại hay khoa học cũng không thể tống khứ chữ Nho. Nhưng thật là điên rồ nếu có ai coi việc lấy chữ Tây thay thế chữ Nho là một bước tiến bộ. Bởi vì cái được gọi là tiến bộ không còn là một sự thắng thế của tinh thần trên vật chất nữa mà trái ngược lại. Và, với vật chất, thì không có sự thắng thế nào lớn hơn việc bất tinh thần phải tuân theo vật chất trọn vẹn (Journal 36-40). Câu này vì tác giả nói một cách ngoắt ngoáy nên có phần khó hiểu, và ngay căn tính của hí hước cũng còn có nhiều người chưa biết, như đã được chứng tỏ trong việc phiên âm chữ l'humour của Anh thành u mặc. Tiếng Pháp thì mượn luôn cả không dám dịch, vì không tìm ra từ nào ám hợp mà nói lên hết tính chất của hí hước. Có hí hước khi nào nhìn thấy sự trái ngược trong mọi sự vụ nhưng lại đủ lòng khoan hòa để chấp nhận sự vụ, và còn biểu lộ được sự trái khoáy cách khoan hòa, nghĩa là không làm thiệt đến ai như lời kinh Thi, chương Quốc phong nói về quân tử: "Thiện hí hước hê. Bất vi ngược hê." là vậy. Nói không để châm chọc ai như kiểu châm biếm, mà chỉ để chơi (hí) và cười đùa (hước). Vậy cũng có thể dịch là hài hước. Như vậy ta thấy muốn hí hước phải cần đến hai đức tính là lòng khoan hòa và sự hiểu sâu. Có thể nói cả hai là một, vì khi hiểu thực sâu thì nhân ra chỗ hội thông của những câu trái ngược, nên chấp nhận cách an nhiên. Bá tước Keyserling nhận xét rằng Nho giáo sản xuất ra nhiều tay hí hước hơn hết các nền văn hóa, và cao viễn đến độ có thể hí hước hơn hết cách lạnh lùng kiểu như Bồ Tùng Linh (Journal C. p.59). Tôi cho rằng nhận xét của Keyserling rất đúng, và thêm rằng sở dĩ được như vậy là vì Nho giáo đã tạo đủ điều kiện thuận lợi: trước hết đối nghịch thì không đâu phổ quát bằng âm dương, còn về sâu xa để có thể cùng chấp nhận thì cũng không thể hơn nguyên lý "âm trung hữu dương căn". Tài năng cá nhân thì đâu cũng có, nhưng tạo điều kiện thuận lợi cho hí hước nảy nở trọn vẹn thì quả không đâu bằng Nho vậy. Trang 126 ông còn thêm những nhận xét rất chính xác về lý do tại sao phải học chữ Nho rất lâu, chỉ vì nó khác xa từ ngữ La Hy. Ông nói: người Âu Tây cho việc bắt trẻ phải phí vào việc học chữ Nho từ 10 đến 20 năm là quái dị, vì họ không nhận ra tính chất cô đọng của chữ Nho, cần học lâu mới thấu được tinh thần, cần suy nghĩ từng câu văn cho đến độ tinh nghĩa mới nhập được thần, tức không

phải là hiểu Nho, nhưng là liễu hiểu, tức làm cho tinh thần Nho thể nhập vào người học và trở nên một. Vì thế học chữ Nho không giống như học từ ngữ La Hy, mà chính là bước đầu đưa đến nhân bản; La Hy không là tinh thần, mà chỉ là tổ phụ, nên đầu cho có hoàn bị cách mấy cũng không giúp người học đạt đạo được như chữ Nho, vì nó không đâm rễ sâu được như Nho. Nho giáo thể hiện Đạo bên ngoài mọi hiện tượng, còn La Hy chỉ thể hiện được một khía cạnh nhất định, nên thể chất rất khác với cuộc sinh tồn thời nay. Vì thế kẻ học cổ điển La Hy không thể nhờ đó mà nên con người hoàn toàn, nên việc đào luyện theo cổ điển không cần thiết cho sự triển nở trọn vẹn tư chất người học, và tuy dù học được rất quý nhưng không ích cho đời sống. Ngược lại học chữ Nho không những tạo nên con người hoàn toàn mà còn giúp ta trở nên thông thạo trong cuộc sống. (Chính vì thế mà chúng tôi kêu Nho là linh tự, linh ngữ, còn La Hy chỉ là tử ngữ).

MƯỜI SÁU: PHỤ TRƯỞNG

XVI. PHỤ TRƯỞNG

Phụ trợng gồm ba bài viết ở những lúc khác nhau, nhưng nội dung đều hướng vào việc nhấn mạnh sự cần thiết phải đọc Nho theo lối triết. Bài Chứng từ đưa ra thí dụ bá tước Keyserling tuy không biết chữ Nho, nhưng nhờ xét theo lối triết mà hiểu Nho cách sâu xa hơn bất cứ học giả nào khác. Bài hai Đọc Nho theo lối ngữ điển cũng chứng minh cùng một sự vụ nhưng bằng những thí dụ cụ thể, những sách hiểu sai hẳn ý nghĩa thâm sâu của Nho do những nhà túc nho, vì không nhìn rõ chân trời của toàn bộ.

Bài ba Lột chân minh triết nói lên cái chân trời đó, một chân trời khác lạ và rộng rãi nhất cho tới nay. Hiện thế giới đang đề cao tính chất đại chúng của văn hóa, nhưng phải còn rất lâu mới đạt được độ đại chúng của Việt Nho. Vì bao lâu còn đặt nền tảng trên triết học trường giả mà đi nói chuyện đại chúng thì chỉ là văn chương phù phiếm... cùng lắm là văn học chứ không thể là văn hóa được.

XVII. CHỨNG TỪ

Đã từ lâu không có ai đi vào Nho giáo theo ngã triết. Vì thế chúng tôi đã thử làm và kết quả là đưa ra những câu nói khác lạ, rất có thể bị coi là chủ [quan](#). Chính vì thế nên ở đây chúng tôi đưa ra một chứng từ để gia tăng khách quan tính. Trong triết khách quan tính là khi nhiều người cũng nghĩ tương tự. Những lời bình luận của tác giả ngoại quốc bao giờ cũng bao hàm giá trị của một chứng từ. Riêng đối với bá tước Keyserling thì ông có một uy tín đặc biệt, vì trong tất cả người Tây Phương đã bàn về Nho giáo thì chỉ có ông là nhìn được sâu nhất, nhờ chỗ ông đã chọn đúng quan điểm của Nho giáo, tức triết lý để mà sống. [Tuy trong Nho](#) có tư tưởng và cảm xúc nhưng đó chỉ là tùy phụ, còn sống mới là nét đặc trưng. Chính vì thế mà người [Trung Hoa](#) cũng như Việt và các dân chịu ảnh hưởng Nho thường kém về suy tư: vậy muốn nhìn ra nét đặc trưng phải đứng trên quan điểm nhân sinh. Đó là điều mà Keyserling đã làm được, hơn hẳn các học giả khác, mặc dầu những học giả này có rành chữ Nho hơn ông. Nói đúng ra mặc dù ông không biết chữ Nho nhưng đó không phải là một trở ngại. Vì ông không là học giả, là nhà chuyên môn Nho học, nhưng chỉ là một triết gia bình luận về triết Nho. Mà triết thì cần bay lượn rất cao để tìm ra những đường nét chính, còn cái biết tỉ mỉ chính xác nhiều khi đã không mấy cần thiết mà lại còn là trở ngại cho công việc nhìn bao quát kia là khác, nhất là đối với triết lý nhân sinh, vì những nét chính của nó lại nằm trong đời sống rõ hơn là trong sách vở. Tuy ông Keyserling không biết chữ Nho nhưng bù lại ông đã sang Tàu quan sát tận chỗ đời sống của người dân Trung Hoa. Vì thế nên chứng từ của ông giá trị hơn của những vị giỏi chữ Nho. Ông ví Nho giáo với thực thể bịt bùng không cửa: người nào đã không nhập thần thì không làm sao cho họ hiểu được, dù có giỏi chữ Nho. Riêng về bá tước tôi cho là ông đã tìm ra “cửa” và đã nhập thần, vì đã nhìn ra được tinh hoa của Nho, do đó khi trở về Đức ông lập ra trường Darmstadt để dạy minh triết. Với ông minh triết là sự thấu hợp giữa tinh thần và đời sống. Hoặc minh triết là lối sống hòa hợp với sự hiểu biết, hay là sự tổng hợp ở cấp cao nhất giữa tri thức và cuộc đời. Tóm lại, tất cả các định nghĩa về minh triết của ông nằm trong chữ giao chữ hòa, y như Việt Nho: giao chỉ, hay “văn hất bản bản”, hoặc “ngôn cố hành, hành cố ngôn”, tất cả đều nhằm đến hành của học. Vì đặt nặng trên hành nên một trong các châm ngôn của ông là: triết học lại phải trở nên minh triết “la philosophie doit redevenir Sagesse” và triết gia phải trở thành hiền triết (le sage) người sẽ chiếu tỏa quanh mình không phải một thứ khoa học mà chỉ ít người hiểu được, nhưng là một nền minh triết ai cũng tham dự được. Có thể nói được là người sẽ phát ra một vài âm thanh nền tảng để tạo một nhịp điệu cho những tâm hồn khác hòa theo, người sẽ đại diện cho phần nhân loại có đời sống tâm linh phong phú nhất, hòa hợp nhất để phát lên âm thanh cao quý nhất của tâm hồn”. Vì thế nên bá tước muốn trùng tu lại nền minh triết bằng phương pháp tổng hợp Đông Tây. Người ta khen bá tước không những là một người Châu Âu tốt mà còn là một công dân của thế giới (Keyserling n'est pas seulement bon Européen mais encore un

citoyen du monde).

Những lời trích dịch sau đây rút từ quyển Journal de voyage d'un philosophe. Edition Stock 1948 là quyển thành công chưa từng thấy (inouï) và quyển La philosophie de Keyserling de Boucher (viết tắt B.K). Và xin đọc giả hiểu cho là tất cả những chữ “người Tàu” của Keyserling cũng chính là Việt Nho của chúng tôi, tức là những người sống đạo Nho nguyên thủy.

1. Tagore có lý khi nói rằng không bao giờ thân xác cũng như sinh mạng con người lại bị coi rẻ cho bằng trong thế giới Âu Châu. Nếu không có một lực lượng nào ngăn chặn thì triều đại duy lợi này sẽ tiến đến cùng cực và lý trí con người sẽ phát triển thêm mãi đến độ tước đoạt của nhân loại tất cả những gì linh thiêng mà nó còn giữ được (B.K. 61).

2. Nếu hiểu chữ mừng rộ là sự phá huỷ hoặc vắng bóng của những hình thái văn hóa, thì hiện nay chúng ta đang sống trong thời kỳ mừng rộ (B.K. 77).

3. Từ lúc bản tính thâm sâu về cái tôi của chúng ta xuất hiện với chính chúng ta, lúc đó chúng ta đã tiến tới gần được sự hiểu biết về nền minh triết Đông Phương. Hiện nay chúng ta mới thấy rõ được rằng đã từ nhiều thế kỷ Đông Phương có sự hiểu biết về những thực thể tuyệt đối mà mãi tới nay chúng ta mới vừa nghĩ đến (mới có được vài linh cảm mơ hồ). Chúng ta đã tự tôn vinh mình quá nhiều về những tiến bộ vật chất y như thể là chỉ một mình chúng ta là dấu hiệu của sự trở vượt. Phải đợi đến lúc chúng ta cảm thấy bản tính người của chúng ta bị hao hụt đi vì sự độc đoán của máy móc, thì lúc ấy những miền còn quý trọng việc suy nghiệm mới thôi bị coi là những miền man rợ của những con người lạc hậu. Và mới nhận ra chính trong dĩ vãng mà Ấn Độ và Trung Hoa đã dâng hiến cho ta hình ảnh của một thứ văn minh mà chúng ta đang đi tìm... Nhưng thăm thay liều mình hai lý tưởng đó chỉ còn là một kỷ niệm của dĩ vãng (B.K 59).

4. Bây giờ tôi mới hiểu rõ lý do tại sao những người Đông Phương có văn hóa cao và thông thạo tiếng Tây Phương chỉ chịu nhìn nhận văn chương cổ Hy Lạp là có nghệ thuật gần bằng của Tàu. Vì chỉ có người cổ Hy Lạp vừa nghiêm túc đồng thời vừa phong phú. Người Roma cũng nghiêm túc nhưng lại độc hữu, mà lẽ ra phải có tính cách bao dung, thấu hóa. Người Tàu làm được như thế là nhờ hệ thống lạ lùng của chữ Nho. Chỉ ba chữ chí trung hòa đã nói nhiều bằng hoặc hơn những trang dài và nhiều trong ngôn ngữ của chúng ta (Journal. 60).

5. Người Ấn Độ đã làm cho tôi phải thất vọng. Tất cả những gì thâm sâu của họ đều phát xuất ra hết trong cái biết trừu tượng, sách vở rồi, người sống phần lớn không còn là tác giả nữa mà chỉ là những diễn viên đang cố diễn lại các sự gắng sức đạt lý tưởng. Trái lại người Tàu bằng xương bằng thịt hẳn là cao sâu hơn triết lý của chính họ. Tôi dám nói họ ở trên văn chương cổ điển của họ. Mãi tới bây giờ tôi mới hiểu được ý nghĩa của Nho giáo: trước

kia tôi cho đó là triết học hợp lý, nhưng không sâu. Đến nay tôi mới nhận ra rằng phải tìm hiểu Nho giáo khác hẳn với cách tìm hiểu triết Ấn Độ hay Đức Quốc, vì nó không là sự bày tỏ riêng biệt của một nền triết học biệt lập, nhưng chính là sơ đồ đã gỡ ra từ một thực thể đã sống hay để mà sống. Nếu xét như thế chúng ta mới thấy khác xa một trời một vực với triết học luân lý thế kỷ 18 của chúng ta, mà xét phiến diện lại tưởng lầm là giống (Journal 62).

6. Hầu hết đều cho Nho giáo là bảo cổ nhưng theo nghĩa chân thực chỉ có nó mới là tiến bộ (avancé), vì chỉ có nó mới biết kính trọng sự sống: thay vì những nhà cách mạng sẵn sàng hy sinh sự sống của con người cho một lý tưởng trừu tượng. Thí dụ ở đầu thế kỷ này ta thấy các thợ thuyền bên Bỉ bên Pháp đã từ khước nhân quyền mà chỉ chịu nhìn nhận quyền sống cho những đồng chí “đã giác ngộ và đứng trong tổ chức” (Journal. 66).

7. Người ta bảo Nho giáo đã ngưng đọng, xem rõ lại thì ngưng đọng ở đây lại cùng một ý nghĩa với sự trùng xuân bất tận của thiên nhiên... Nho giáo xây dựng trên một nguyên lý phổ quát, bao gồm cả sự tuần hoàn của thiên nhiên lẫn đời sống con người trong một hệ thống mạch lạc không hề khiếm khuyết. Đó là một thuyết đồ sộ, một biện chứng đem mọi hiện tượng cá nhân quy kết vào một nguyên lý, làm thành một mối liên tục trang trọng, có thể nói là duy nhất... Và có lẽ trong thế giới chưa có nền triết học nào đã trải qua cuộc trắc nghiệm hiện thực một cách vẻ vang bằng (a peut-être comme aucune autre en ce monde, subi victorieusement le pragmatic test). Nước Tàu là nước duy nhất đã giải quyết lâu dài vấn đề xã hội. Nó là chính thể duy nhất trong đó đại chúng đã được sung sướng.” (Journal 67) (Hai câu cuối này áp dụng cho Việt Nam thì còn đúng hơn nhiều). Nhưng tôi e rằng cái đã làm cho nước Tàu trở nên một nơi đáng thán phục, kính nể sắp mất đi cùng với tình cảnh cũ. Vì quả thật người Tàu không là những nhà tư tưởng: những tư tưởng hữu thức của họ xem ra chỉ vận hành ở bề mặt cách kiên tâm hơn bất cứ dân văn minh nào khác cũng có được thiên tư như vậy. Tuy nhiên biết sống cách sâu xa còn giá trị hơn biết tư tưởng sâu xa, và đến nay thì họ đã làm được như vậy một cách vô song (Journal. 68).

8. Hơn bất cứ dân tộc nào khác họ là những người đã linh thiêng hóa trọn vẹn bề mặt của mọi sự và đã hiện thực sự thâm thấu cái thâm sâu hơn hết với cái dạng thức bên ngoài. Hình ảnh người quân tử lẫn quát trong tâm trí tôi vì cái sâu xa nơi họ biểu lộ cách văn vẻ (la profondeur se manifeste sous forme de grâce).

Thường thì sâu xa và văn vẻ, cũng như mãnh lực cổ sơ và duyên dáng, tính trang nghiêm và khinh khoáng, không thể ở cùng với nhau. Hầu như không thể nào quan niệm được rằng một người lại có thể hội tụ nơi mình những đức tính của người Pháp và Đức, thế mà người Tàu trong điển hình (tức trong mẫu người quân tử) đã thực sự hội tụ được. Có lẽ về sắc họ không bằng người Đức, về uyển chuyển linh động và tế vi có lẽ kém người Pháp, về tài năng thiên nhiên không phong phú bằng chúng ta thường có được, nhưng không phải vì thế mà khi được đào luyện thì họ không tạo nên được một nền nhân bản tổng hợp, mà

chưa một nơi nào đã hiện thực rộng rãi đến thế (Journal 74).

9. Với Nho giáo thì luân lý chính là hiện thực được chính mình: être moral signifie proprement réaliser son être (Journal 90).

10. Chính ở bên Tàu mà cảm quan luân lý đã đạt đến độ nảy nở cao nhất. Cho nên những điều kiện mà người Tây Phương cho là phi phạm, thì ở đây lại trở nên có thể, ít ra là trong lý thuyết. Và có phải vua không cần bộ máy nào để cai trị chăng? Có chứ, và đó là chữ lễ: đấy mới chính là nơi quy tụ cả cái sâu xa đáng thán phục ở cái tinh người muôn thưở.

11. Quyền bính không cần. Luật tắc hầu như cũng không cần. Vì tất cả cuộc sống đã tự động tổ chức lấy.

12. Khi đến tận nơi nhìn những người dân sống ở bên bờ sông Dương tử tôi mới nhận ra đây mới chính là nước Tàu thật sự, nước Tàu bất diệt. Và cội rễ của toàn thể nền văn hóa Tàu là thôn dân; nếu hệ thống Nho giáo không đại diện nổi sự biểu lộ của một tình trạng thiêng liêng đã đâm rễ sâu vào thiên nhiên, thì đã chẳng thể trở nên rường cột của nước Tàu.

Những cánh đồng lúa là cái nôi của nước Tàu. Không có giới quý tộc truyền ngôi nối dõi, chỉ có những người thi đỗ sẽ lên nắm những chức vụ quan trọng, còn đại chúng thì muôn đời vẫn thế, y như ngày xưa. Tôi chưa gặp một ai đã sống lâu giữa những thôn dân này mà lại không đem lòng yêu mến và kính trọng họ. Ở nơi họ những đức tính của các tổ tiên xưa vẫn còn thực sự sống động. Lối sống của họ phản chiếu những lời giáo huấn của Khổng Tử. Nơi đây thứ tự bên ngoài đã thực sự phát sinh từ thứ tự nội tâm. Nơi đây không thể, dù chỉ từ quan niệm một hệ thống khác, không đặt nền tảng trên thiên nhiên. (Journal 151). Nền minh triết thôn dân đó đã có từ thời tiền sử, người dân không còn giữ được ý thức, vì họ đã sống trọn vẹn, có thể nói là họ đã từng làm ra, rồi được các bậc thầy đời xưa sắp xếp thành hệ thống (Journal.152).

13. Xét về phương diện cá biệt hóa (1) thì người Tàu ở trình độ thiên nhiên thấp hơn chúng ta.

Cá biệt hóa cũng có nghĩa gần như là tiến trình dị biệt hóa (individuolisation = différenciation progressive). Đây là một hướng tiến khiến con người lìa dần hồn khóm để đi lên đọt độc lập tự chủ, với ý thức trách nhiệm cá nhân sâu đậm. Mặt trái của nó là cá nhân chủ nghĩa.

Nhưng chắc chắn là người Tây Phương chúng ta không tiến bằng họ về văn hóa, vì văn hóa không lệ thuộc vào mức độ thiên nhiên cao thấp nhưng lệ thuộc sự phát triển (thuộc con người). Về phương diện văn hóa người Tàu tiến xa hơn tất cả mọi dân tộc, bởi mọi cơ năng của họ đều đã được linh thiêng hóa, tất cả nơi họ sự biểu lộ đã hoàn tất. Vì thế nước

Tàu là một bằng chứng hùng hồn cho ý kiến: văn hóa nằm trên một bình diện khác với tiến bộ, và đồng thời cũng chứng minh được chỉ có văn hóa mới quan trọng, vì dầu có trình độ thiên nhiên thấp mà hiện nay họ cũng đã tiến gần tới độ hiện thực lý tưởng người hơn chúng ta. Cho nên văn hóa Tàu vừa ghi lại những giai đoạn đã qua của diễn trình văn hóa, vừa báo trước lý tưởng mai sau. Với tôi thì không còn hồ nghi chút nào nữa là, trong những thời đang tới, con người có văn hóa cao sẽ tiến gần tới mẫu người theo Nho giáo truyền thống, hơn là mẫu người thời mới, và xã hội tương lai cũng sẽ gần người Tàu hơn là gần với mô thức của những nhà lập thuyết không tưởng của chúng ta. Hẳn rằng con người ngày mai sẽ độc lập, và sẽ chịu rất ít ràng buộc bên ngoài. Những ràng buộc bên ngoài cũng chỉ được coi như là những chuyện chẳng đáng dừng, giống như trường hợp bên Tàu từ ngàn xưa. Nhưng rồi con người sẽ tự chế nhờ trình độ lý trí cao, do đó họ sẽ không còn suy tư theo lợi ích cá nhân nhưng là siêu cá nhân. Vậy trình độ có tiến gần tới trình độ cá nhân hạ (2) (sous-individuel) của nước Tàu hơn là trình độ hiện tại của chúng ta (cá nhân). Như thế đối với bậc cao nhất của con người thì tinh thần Nho giáo nguyên thủy không khác gì với thời của các huyền thoại xưa, cũng như nền minh triết của họ không xa vời với khoa học ngày nay. Khác chẳng chỉ là những sự hiểu biết ngày nay được xác định hơn mà thôi, chứ còn về Đạo thì khó lòng đi xa hơn. Cũng thế về mặt tinh thần văn hóa Tàu sẽ không thể nào vượt qua nổi (Journal 164).

(2) Điều này giống với phạm trù của tôi là bái vật và tâm linh. Cả hai đều đặt nhẹ trên cá nhân (thuộc ý hệ): bái vật thì chưa đạt ý thức cá nhân nên gọi được là cá-nhân-hạ, còn tâm linh thì đã vượt qua cá nhân nên gọi được là siêu-cá-nhân hay là cá-nhân-thượng.

Khoa học là gì nếu không phải là sự tiếp nối và kéo dài trực giác.

NHỮNG NẸO ĐƯỜNG MÒN

Bà mẹ Việt Nam quả là hình bóng của nền minh triết Lạc Việt: người không đi trên những đại lộ xán lạn, nhưng âm thầm lặng lẽ bước đi trên những lối mòn, những góc ngách quê hương tầm thường, [xem ra](#) chẳng mấy quan trọng. Cũng như thế, nền minh triết Việt Nho luôn đặt trên các nẻo đường của dân tộc, thoạt xem tưởng không có gì sâu sắc, có cũng được mà không có cũng chẳng sao. Vì thế, từ lúc tiếp xúc với nền văn minh xán lạn Thái Tây nhiều người Á Đông đã giả từ những nẻo đường xưa cũ để tiến bước theo lối ngoại nhân. Nhưng rồi từ đó hết theo bên này lại ngã sang bên kia với muôn vàn đổ vỡ, khiến phải dần dần hồi tâm và nhìn lại... Để rồi mới nhận ra rằng những cái tầm thường bấy lâu không chỉ hẳn có thể, mà còn tiềm tàng một cái gì phi thường. Và lại nhận không ra nơi đâu có được cái lối bình thường của chúng ta, theo lời nhận xét của bá tước Keyserling thì không một nơi nào trên thế giới lại có sự lạ lùng này là: nền minh triết ý thức lại lấy ngay đời sống bình thường của dân [gian](#) làm mẫu mực. Không nơi nào lối sống thông thường theo bản năng lại trở thành tiêu biểu hòa hợp cho một nền tư tưởng phong phú. Và cũng không nơi nào đời sống lại được tổ chức theo đạo lý cao và sâu hơn, đến nỗi ánh đạo soi thấu những hiện tượng mà bình thường ta không thấy có liên hệ chi cả ([Journal II](#). 87). Tại sao lại có việc kỳ lạ đó? Để trả lời chúng ta thử xem xét ít nhiều sự kiện. Trước hết là tục thờ cúng tổ tiên. Đây là một cổ tục của dân gian nên đâu đâu cũng có, kể cả các xã hội cổ [La Hy](#). Tục đó thường mang ý nghĩa bá vật: cúng giỗ ông bà để con cháu được giúp đỡ, làm ăn phát đạt... Một niềm tin như vậy bao hàm nhiều điều kiện như: tin sau khi chết linh hồn con người vẫn còn tồn tại, và có khả năng bảo vệ hay sửa phạt con cháu... Đó chỉ là những niềm tin thiếu tính khách quan, vì thế đã bị trí thức khước từ. Trái lại Việt Nho lại dựa vào đó để biến thành lễ gia tiên, với nhiều ý nghĩa như luân lý, tỏ lòng hiếu thảo với mẹ cha, hoặc với ý nghĩa tâm linh, trở lại hội thông với mọi tổ, tức với bản tính đồng nhiên của con người (xem Căn bản, chương II). Sau lễ gia tiên là lễ hội mùa xuân, nơi trai gái họp nhau chia ra hai phe nam nữ cùng nhau hát đối, rồi những cặp nào thuận nhau thì hợp thân ngay trong rừng hoặc trên mặt ruộng, nên cũng gọi là “dã hợp”, người Hán gọi là bôn, và thường thêm tiếng dâm vào thành dâm bôn, để tỏ ý chê trách. Nhưng trong tâm trạng của dân gian thì “dã hợp” chính là lễ cầu cho được mùa màng, mà năm nào bỏ thì sẽ mất mùa... Đó là niềm tin tưởng thuộc tôn giáo phong nhiên của khối dân Viêm Việt, nó phản phát tính chất bá vật vu nghiễn nên rất dễ bị trí thức coi khinh. Thế nhưng Việt Nho lại biến việc đó thành tác phong giúp trời đất trong việc nuôi dưỡng muôn dân: “tán thiên địa chi hóa dục”. Và cũng từ những mầm mống song đôi như hai bè nam nữ, trước sông và núi, giữa đất và trời... mà thiết lập nên triết lý có lưỡng nghi tính cực kỳ phong phú, với vô số cặp đôi đủ mọi phương diện:

Siêu hình như: âm dương, càn khôn, thiên địa...

Tôn giáo như: tế trời tế đất (Nam giao)

Chính trị như: vua tôi, cha con, làng nước (xuân tế đế, thu tế thường)

Luân lý như: nhân nghĩa, cương nhu, tình lý...

Tóm lại, trên nền tảng hát đối của thôn dân, Việt Nho đã kiến tạo nên nét lưỡng nhất tính phổ quát, mà chúng ta không thể nào gặp được ở nơi khác. Vì vậy ngày nay triết học các nơi chỉ có một chiều, thì ở đây lại là lưỡng hành với ba chiều kích.

Sau âm dương thì đến tam tài, ban đầu cũng chỉ là một niềm tin của dân Viêm Việt, nói lên niềm tin con người đồng nhất thể với thiên địa. Đó là niềm tin có tính cách đồng cốt đi với cái nôi ba biên, với những lời lên đồng kiêu: “phụ đồng phụ chổi, thổi lổi mà lên, ba bề bốn bên, sôi lên cho chóng...”. Thế nhưng đã được văn gia tiếp và rút ra từ đó thuyết nhân chủ: con người là một vua trong tam tài. Nếu thiên là hoàng, địa là hoàng, thì nhân cũng là hoàng. Rồi từ nhân chủ đi đến dân chủ cách cụ thể, được biểu lộ bằng phần điền, cũng như được hưởng mọi tự do trong biên cương của đời sống công thể. Nói vắn tắt là được ăn được nói, tức hai thứ quyền mà dân gian thuộc các nền văn hóa khác xưa kia không được hưởng.

Ngũ hành cũng là một niềm tin có chất tai dị, đã đẻ ra những thuyết âm dương, ngũ hành, phong thủy... nhưng rồi cũng được văn gia dựa vào đó tạo thành thuyết tiến hóa “nhân giả ngũ hành chi đoan dã”, đem lại cho triết lý nét động đích rất đặc trưng không nơi nào có cả, vì theo đó con người phải đóng góp phần quan trọng vào mọi việc để đẩy đến chỗ chí cực, nên gọi là “ngũ hoàng cực”. Ngũ chỉ cái gì toàn thể, tức muôn việc đều quy vào một mối làm nên một thứ cơ thể, cũng gọi là “thiên địa chi tâm”. Còn hoàng là vua, tức không lệ thuộc bên ngoài nữa nhưng tìm tiêu chuẩn hay sự trọn hảo ngay nơi lòng mình, khi được như vậy thì gọi là “làm đến chỗ chí cực”. Nên có thể nói là “người không làm nữa mà là tế tự” (il n’agit pas, il officie). Cũng là ngũ hành, âm dương, nhưng nếu ở đợt bái vật thì con người sẽ làm một số điều bộ cử chỉ tôn giáo như khấn vái lâm râm, hương nhang nghi ngút, trái lại nơi người đạt tâm linh thì lại là làm mọi việc tới chỗ chí cực. “Quân tử vô sở bất dụng kì cực” tức phải đưa vào việc cả tình, ý, chí. Việc nào cũng làm đến chỗ chí cực, thế gọi là “ngũ hoàng cực”. Tức đừng tìm cao cả bên ngoài con người, nhưng ngay trong người, ngay trong những việc bổn phận hằng ngày. Đó là đường đi ngũ hành đến ngũ hoàng cực.

Lễ. Ai cũng biết nó là nét đặc trưng bao trùm lên Nho giáo. Vì lễ bao gồm cả chính trị, kinh tế, cả vũ trụ quan lẫn nhân sinh quan... Thế mà xét tới nguyên uỷ thì chỉ là tục lệ của dân gian, nên lễ chỉ là lệ được thăng hoa. Mà lệ quan trọng nhất của dân gian là chia cho đều mọi cái mà trong đó tài sản là nền tảng. Vậy lễ cũng chính là biết quân phân tài sản, quân

phân tự do, kính nể... nhưng làm cách trang trọng để văn súc những mối giao liên của con người. Lâu ngày người ta quên nội dung ban đầu của nó, để rồi phát triển quá mức phân nghi thức có lợi cho nhà vua, cho người trên, đâm ra lưu tộ sính lễ, tức là cái bệnh rút ruột trát ra ngoài.

Cũng có thể kể thêm một số thí dụ về cuộc chuyển hóa khác, nhưng tế vi hơn nên khó nhận ra, đó là từ Thượng Đế nhân hình lên đến Thiên siêu ngôi, để cuối cùng chỉ còn là lý phổ biến, cũng gọi là Thiên lý: “Thiên lý tại nhân tâm”.

Một thí dụ khác, từ chân sử ban đầu chỉ dùng vào việc bói toán, sổ sách (1), kẻ sĩ đã tiến dần đến chỗ giúp vào việc cai trị (Creel 184). Nhờ đó mà từ việc coi trọng điềm triệu, đã chuyển sang việc biết cai trị giỏi. Như vậy là đặt quan trọng nơi người: nhân trị (Need II. 366).

Khi Lưu Côn làm quan khiến được hổ dữ phải lui về rừng, làm cho mưa xuống đúng lúc, vua hỏi bí thuật? Thì được trả lời đó là do sự khéo xếp đặt. Mọi người đều chê cười Lưu Côn đã không biết lợi dụng dịp may để lên chân (thực ra là loè bịp) nhưng vua nhận ra giá trị câu nói của Lưu Côn nên truyền biên vào sử để ghi nhớ về sau. (Need. II. 367)

Đó là một trong bao truyện nói lên sự chuyển hướng từ bái vật sang tâm linh. Bái vật là hô phong hoán vũ: tâm linh là biết dự đoán theo thời tiết.

Thí dụ từ sự tin tưởng cái đức của nhà vua có thể ảnh hưởng vào thời tiết, mưa nắng, nóng lạnh... văn gia đã chuyển sang ý nghĩa luân lý là coi đức của vua như gương cho dân soi, nhờ đó mà nước được thịnh đạt...

Cũng là lịch nhưng lịch thôn dân căn cứ trên những nhận xét thời tiết, điềm triệu, gió mưa... (Socio 87), còn lịch sử của vương triều lại y cứ trên trăng sao. Đó có thể coi được là một chứng tích rõ rệt từ bái vật, hay kinh nghiệm thông thường, đi lên tâm linh, mà ở đây là khoa thiên văn.

Trở lên trên là một số chứng tích nói lên sự liên tục từ thôn dân, cũng gọi là chất gia, hay nói chung là từ bái vật đi lên tâm linh, là lối đi vừa tiến bộ mà đồng thời vẫn hợp với “Trời”, tức vẫn bảo trì được nền thống nhất giữa dân gian và kẻ sĩ. Hai đàng chỉ khác nhau về bình diện tâm thức, nhưng vấn đề thì vẫn là một, và đó là đường đi của Việt Nho: không đi trên nẻo huy hoàng mà trong những nẻo đường mòn.

Bây giờ chúng ta thử rút ra một vài nhận xét mà điều trước tiên là:

Khi nhà Chu thắng nhà Thương thì dùng nho sĩ làm chân sử, tức như thư ký quen...

SỰ KHÓ KHĂN TRONG VIỆC NHẬN DIỆN VIỆT NHO.

Thoạt mới nhìn người ta tưởng là chẳng có chi cao cả, mà chỉ là những gì sà sà mặt đất. Phải nói ngay rằng: nhận xét đó đúng, nhưng đây mới chỉ là phần của chất gia, có thể bao gồm cả bái vật, cả những kinh nghiệm thông thường gọi là thường nghiệm, và đó là chỗ sách Trung Dung nói: “quân tử chi đạo phí nhi ần; phụ phụ chi ngu khã dĩ dự tri yên”. Nhưng không chỉ có thế mà còn có hình nhi thượng của văn gia, và lúc đó thì dù thánh nhân cũng không thể biết hết. Thí dụ lễ hội trống quân thì với dân gian chỉ là việc vợ chồng, nhưng với văn gia lại là thiên địa là nam giao. Cả hai cùng một đường đi, nên nói “quân tử chi đạo tạo đoan hồ phụ phụ, cực kì chi giả sát hồ thiên địa”. Chính vì thế mà nét đặc trưng của Nho là: có mà như không. Thoạt trông như không có triết, nhưng nhìn kĩ thì lại thấy không những có triết, mà còn là nền triết sâu rộng nhất, ích lợi nhất trên đời, đến nỗi trở thành một nền minh triết.

VIỆT NHO LÀ MỘT NỀN MINH TRIẾT

Minh triết là gì nếu không phải là sự đáp ứng thỏa đáng những nhu yếu thâm sâu của con người. Việt Nho nói: “thiết vấn nhi cận tư nhân tại kì trung hĩ”: đặt ra những vấn đề thiết yếu và suy tư về những cái gần gũi với con người, đó gọi là minh triết. Theo câu định nghĩa trên ta có thể rút ra những nét biểu lộ minh triết sau đây:

Hợp với tất cả mọi người nên phải rất dễ (dị giản nhi đắc thiên lý). Cũng vì thế mà

Đã xuất hiện lâu đời nhất.

Và vẫn còn thích hợp với thời nay.

Mà dấu hiệu là con người đang tranh đấu cho được như vậy, ví dụ: tự do, bình sản...

Qua các nhận xét trên ta thấy ngay rằng minh triết không có đi xa, không lặn xuống đáy biển hoặc bay lên trời cao, mà định cư ngay trong những việc thường nhật, nên muốn tìm ra vết chân minh triết cũng phải tìm ngay trong những cái bình thường. Và đó quả là phong thái của Nho giáo. Vì thế mà chữ Nho viết là nhơn với nhu, tức là những nhu yếu của con người thực, chứ không bàn những chuyện xa vời trừu tượng. Đó là điều Nho giáo đã nắm vững tự ban sơ nhờ hiện thực được một điều hy hữu dưới vòm trời này, là giúp cho dân gian có được tiếng nói trong văn hóa. Hơn thế nữa, chính dân gian, những người tầm thường đó, những người không tên không tuổi đó, đã đặt viên đá đầu tiên cho ngôi nhà văn hóa; kẻ sĩ chỉ giữ vai trò tiếp nối, tức chỉ xây trên nền tảng cũ do dân gian thiết lập. Vậy theo nguyên lý “người sao chiêm bao làm vậy” thì người dân không thể đặt để những cái gì xa xôi trừu tượng, nhưng chỉ có thể chú ý vào những gì thiết yếu đến bản thân, gần với đời sống hàng ngày, một đời sống rất gần bản năng. Nhưng may thay, chính vì thế mà lại đặt ra được những vấn đề đáp ứng nhu cầu thâm sâu của con người, cũng theo lòng trời. Cho nên phương trình dân là trời hay trời là dân đã hiện thực một cách tự nhiên. Vì thế khi nghiên cứu Nho giáo mà chỉ căn cứ vào thư tịch, với thời kì xuất hiện của sách vở là thiếu

sốt. Thí dụ De Groo trách Granet không phân biệt huyền thoại trước hay sau nhà Hán, hoặc Needham trách De Saussure đưa ý tưởng ngũ hành lên tận nhà Hạ... thì cả hai đều theo lối hàn lâm, tức hễ không thấy trong thư tịch thì cho là chưa có hoặc tạo ra. Cũng vì thế Hồ Vị cho rằng Hà Đồ Lạc Thư mới xuất hiện tự Trần Đoàn (Need. II 393,442), là không kể đến nội dung Lạc Thư đã nằm ẩn trong kinh Dịch, Trúc thư kỉ niên, kinh Lễ v.v... Trần Đoàn chẳng qua chỉ là quảng diễn cho hợp tâm trạng của một nhóm nào đó thôi, nhưng sẽ chẳng ai chấp nhận nếu nó không hợp với một khuynh hướng lớn lao đã có ngay từ đầu, là khuynh hướng đi tìm cái phi thường ngay trong cái tầm thường: không cần là chiến công rực rỡ, hay sách vở tiếng tăm, mà hầu hết chỉ là những công việc thường nhật. Vậy, đó phải là đường nẻo chúng ta cần noi theo khi muốn đi tìm hồn Việt Nho: không chỉ tìm trong sách vở, nhưng phải quan sát toàn thể cái nội dung uyển chuyển, tùy theo bước tiến từ bái vật tới tâm linh, là bước xảy ra liên tiếp với từng cá nhân. Nên là một bước chuyển hóa nội dung theo tâm lý, hơn là cái đổi lệ tục bề ngoài. Đó là theo huấn điều: “Tu kì giáo bất dịch kì tục” của Nho gia vậy.

Chính vì thế mà Nho sĩ vừa có vẻ rất bảo thủ lệ tục, nhưng đồng thời lại rất tạo bạo về tư tưởng, như nhận xét của ông Escara: à la fois conservateurs des rites et très hardis de pensée transformèrent complètement l'esprit de la religion ancienne sans rien changer à sa forme extérieure” (Les institutions de la Chine, p. 12).

Cho nên khi có người đời nay dùng những khung văn gia của đời trước mà vẫn có thể nói lên tư tưởng của riêng mình, thì chẳng qua chỉ là tiếp nối con đường tiến kiểu tâm linh, là con đường nhân sinh khác với hàn lâm sách vở. Vậy xin đừng ngờ là bịa đặt rồi gán cho người xưa. Đâu có cần gán cho người xưa. Xin đừng lẫn sử gia với triết gia. Triết gia không cố ghi lại biến cố cho đúng sách vở, nhưng là dùng những khung cảnh quen thuộc để gửi vào đó những rung cảm suy tư hợp cảm quan thời đại. Nói cách khác là trên những dữ kiện cũ triết gia đã thổi vào một tinh thần mới.

D. VIỆT NHO THÂM HÓA MÀ KHÔNG HUỖ DIỆT.

Theo lối này thì những đợt nhỏ nằm ngay trong đợt lớn:

Nhà nằm trong làng

Làng nằm trong nước

Nước nằm trong thiên hạ

Bái vật nằm ngay trong tâm linh

Cái phi thường nằm ngay trong cái tầm thường

Vì đó là thể thái của minh triết: “thâu hóa mà không huỷ diệt”. Nếu là triết học thì thường khép mình vào một hệ thống duy nhất, và đẩy lui mọi yếu tố không hợp với hệ thống của mình. Vì thế nên tôi gọi là ý hệ. Ngược lại, nếu là minh triết thì sẽ đặt những yếu tố đối nghịch đó trong một “hệ thống” lớn hơn. Cho nên thay vì có hay không của ý hệ, thì với minh triết sẽ là có và không. Câu “vô cực nhi thái cực” đã làm điên đầu các học giả Tây Phương, vì họ không biết dịch chữ nhi ra sao: là hay song le? Còn với Nho gia đã quen vận hành trong lưỡng-nhất-tính thì lại rất dễ dàng: “vô cực mà vẫn là thái cực”, tức không có sự đối chọi tuyệt đối giữa có với không, thị với phi, sống với chết. Có thể nói đó là biện chứng điều lý (Combinatory logic) giữa có và không, thị và phi, bỉ và thử, khác với biện chứng Tây Phương có sự mâu thuẫn tuyệt đối giữa:

có hay không

thị hay phi

bỉ hay thử

kiểu nhị nguyên: chọn một bỏ một (ou tout ou rien) mà không điều lý như minh triết là tránh mọi sự đối chọi quá khích. Đó là lý do giải nghĩa tại sao triết Nho khó nhận diện, vì hễ câu nói hay hành vi nào mà quá đáng thì dễ nổi bật hơn, cho nên những nền triết học đi theo lối quá khích đó dễ được cho là to lớn cao cả. Kỳ thực là chúng biểu lộ một nội dung nghèo nàn: chính vì nghèo nên phải nói to tát để che đậy sự trống rỗng. Việc che đậy này là của tiềm thức chứ đương sự khó nhận thức được. Còn khi nào có một nội dung trung thực thì tự nhiên dùng lối bình thản, ung dung, tự tại.

E. THỜI THƯỢNG

Đến đây ta tự hỏi: nhưng Việt Nho không đi với khoa học có còn thích hợp với thời đại khoa học chẳng?

Chúng ta cần phải hiểu Nho giáo không đi với khoa học nhưng không hề phản khoa học, đúng hơn là Việt Nho vận hành trong thời đại chưa có khoa học, giống như bao nền triết học khác lúc xưa, và do đó chúng đã trở nên lỗi thời. Nhưng với Nho thì lại không lỗi thời. Tuy là đã có lúc người ta tưởng như thế, nhưng sự tin tưởng đó chỉ có tính cách giai đoạn mà thôi, do trào lưu “tôn thờ” khoa học cơ khí. Nhưng trào lưu này đã đi qua, và người ta nhận ra rằng ngoài khoa học cơ khí con người còn cần có một nền triết lý nhân sinh nữa, và tự lúc ấy Nho giáo lại được tín nhiệm như xưa. Hơn thế nữa, khoa học hiện đại đã tiến xa đến độ vượt qua biên giới cũ, tức vượt qua cái nhìn vật lý (macrophysique) để tiến vào cái nhìn vi thể (microphysique) thì những nguyên lý của vật lý phải nhường bước cho những cái vi tế uyển chuyển hơn. Tức triết học cơ khí phải nhường bước cho một nền triết lý xây dựng trên tình người, xây trên con người toàn diện gồm cả ý, tình, chí, và mở rộng cho hết mọi người, để góp phần vào việc kiến tạo một xã hội mới, và đây là lý do giải thích

việc triết học duy lý đang sụp đổ, trong khi Việt Nho lại mang đầy tích chất hợp thời. Vì hiện nay nhân loại đã chán các triết học trừu tượng của hàn lâm trường ốc, và đang mong mỗi một nền triết lý gần gũi thân cận với mọi người. Người ta không còn thích thứ triết học dành riêng cho một thiểu số, nhưng đang đi tìm một nền triết chung cho mọi người, không những để suy tư nhưng còn để cảm và sống; một nền triết không phải để ngắm nhìn lý giới, nhưng để xây một xã hội mới vắng bóng cảnh người bóc lột người kiểu chủ nô, nhưng là một xã hội hợp tác trong tinh thần công thể, để mọi người được sống cuộc sống thoải mái, an vui, thanh thoát. Nền triết đó sẽ là Việt Nho, cũng gọi là nền triết lý an vi vậy.

Tổng kết

Đề cao vai trò tiềm thức, đó là bước tiến cần thiết. Nhưng tiềm thức ở đâu? Ai là đại diện chính tông của tiềm thức?

Hiện nay người ta hay nói tới “sự trốn chạy của thần minh”, tức nói tới một dấu hiệu của thời đại. Trước đây người ta quen gặp gỡ thần minh ở đây, kia, đó, nọ, nhưng từ ít chục năm nay chẳng còn thấy thần linh đâu nữa. Tất cả đều vắng mặt gây đầy xao xuyến, bệnh hoạn. Người ta đã cất thần linh đi đâu mất rồi. Thần linh đã ẩn nơi nào? Và con người đang cất bước đi tìm, rộn rã đi tìm, trong lo âu và chán nản, vì càng tìm càng thấy vắng ngắt.

Thất vọng chăng?

Sao lại thất vọng vì chỉ tại con người không biết cách tìm. Thần linh nay không còn ẩn náu như xưa nữa, nhưng đã văn minh nên phải tìm thần linh cách khoa học, tìm ở nơi có thể kiểm soát. Ở nơi nào? Xin đừng tìm ở xa tầm tay với của người, mà ngay trong thâm cung lòng người, mà khoa học hiện đại kêu là tiềm thức với vô thức... Vậy thì tìm thần linh ngay trong tiềm thức mới hợp thời đại. Và, thú vị thay, chúng ta nhận ra rằng đó chính là con đường Việt Nho đã đi, và chỉ thị bằng chữ Thiên. Rồi theo thói quen người đời sau hiểu Thiên ở đàng xa, trên cao, mà không ngờ rằng nó gần, ở sâu, rất sâu, và nó không là chi khác hơn là bản năng với siêu thức. Vì ảnh hưởng duy lý nên nhiều người coi thường bản năng, nhưng thực ra đó là tiếng trời, bất khả ngộ, và trường cửu, như bốn mùa tiếp nối nhau không hề sai. Cho nên tuân theo bản năng chính là tuân theo ý trời, và nền triết nào làm được như thế mới xứng là minh triết, tức nền triết đi theo nẻo sáng, mà sáng thì lâu bền. Trên đời ít có nền triết nào được như vậy, bởi vì đã để cho tiếng nói của lý trí át hẳn tiếng nói của bản năng. Đại diện cho bản năng là thôn dân, những người luôn luôn đi theo nhịp của thiên nhiên, những người không có giờ để bị nguy tạo; còn đại diện cho lý trí là giới trí thức. Đây mới là những phần tử kiến tạo ra văn hóa: thiếu trí thức là thiếu văn hóa, vì văn hóa chính là phần can thiệp của lý trí con người. Cho nên có lý trí, có can thiệp, mới có văn hóa, tức mới có tiến bộ. Nhưng lý trí không thể nhìn bao quát nên dễ lầm lẫn. Đến nỗi lầm lẫn chính là dấu báo của những bước tiến có thể xảy ra. Như thế con người bị đặt trước gọng kềm: một là tuân theo bản năng như thôn dân, thì dễ tránh lầm lẫn, nhưng lại không thể tiến bộ. Còn theo lý trí thì có thể tiến, nhưng rất dễ lầm lẫn. Thế là cho tới nay

các triết học đã chọn một trong hai đường, và hầu hết là đều chọn con đường lý trí, cho nên sử triết cũng chính là sách ghi sổ mờ mả chôn các thứ sai lầm. Việt Nho đã mở một con đường thứ ba giúp có thể tiến mà lại vẫn đi sát bản năng bất khả ngộ, là xây dựng ngay trên những nền tảng do dân gian thiết định, nhờ thế mà trở thành một nền minh triết. Lối chân minh triết là ở đó.

Khoa học là gì nếu không phải là sự tiếp nối và kéo dài trực giác.

NHỮNG NẸO ĐƯỜNG MÒN

Bà mẹ Việt Nam quả là hình bóng của nền minh triết Lạc Việt: người không đi trên những đại lộ xán lạn, nhưng âm thầm lặng lẽ bước đi trên những lối mòn, những ngó ngách què hương tầm thường, [xem ra](#) chẳng mấy quan trọng. Cũng như thế, nền minh triết Việt Nho luôn đặt trên các nẻo đường của dân tộc, thoạt xem tưởng không có gì sâu sắc, có cũng được mà không có cũng chẳng sao. Vì thế, từ lúc tiếp xúc với nền văn minh xán lạn Thái Tây nhiều người Á Đông đã giã từ những nẻo đường xưa cũ để tiến bước theo lối ngoại nhân. Nhưng rồi từ đó hết theo bên này lại ngã sang bên kia với muôn vàn đổ vỡ, khiến phải dần dần hồi tâm và nhìn lại... Để rồi mới nhận ra rằng những cái tầm thường bấy lâu không chỉ hẳn có thể, mà còn tiềm tàng một cái gì phi thường. Và lại nhận không ra nơi đâu có được cái lối bình thường của chúng ta, theo lời nhận xét của bá tước Keyserling thì không một nơi nào trên thế giới lại có sự lạ lùng này là: nền minh triết ý thức lại lấy ngay đời sống bình thường của dân [gian](#) làm mẫu mực. Không nơi nào lối sống thông thường theo bản năng lại trở thành tiêu biểu hòa hợp cho một nền tư tưởng phong phú. Và cũng không nơi nào đời sống lại được tổ chức theo đạo lý cao và sâu hơn, đến nỗi ánh đạo soi thấu những hiện tượng mà bình thường ta không thấy có liên hệ chi cả ([Journal II](#). 87). Tại sao lại có việc kỳ lạ đó? Để trả lời chúng ta thử xem xét ít nhiều sự kiện. Trước hết là tục thờ cúng tổ tiên. Đây là một cổ tục của dân gian nên đâu đâu cũng có, kể cả các xã hội cổ [La Hy](#). Tục đó thường mang ý nghĩa bái vật: cúng giỗ ông bà để con cháu được giúp đỡ, làm ăn phát đạt... Một niềm tin như vậy bao hàm nhiều điều kiện như: tin sau khi chết linh hồn con người vẫn còn tồn tại, và có khả năng bảo vệ hay sửa phạt con cháu... Đó chỉ là những niềm tin thiếu tính chất khách quan, vì thế đã bị trí thức khước từ. Trái lại Việt Nho lại dựa vào đó để biến thành lễ gia tiên, với nhiều ý nghĩa như luân lý, tỏ lòng hiếu thảo với mẹ cha, hoặc với ý nghĩa tâm linh, trở lại hội thông với mọi tổ, tức với bản tính đồng nhiên của con người (xem Căn bản, chương II). Sau lễ gia tiên là lễ hội mùa xuân, nơi trai gái họp nhau chia ra hai phe nam nữ cùng nhau hát đối, rồi những cặp nào thuận nhau thì hợp thân ngay trong rừng hoặc trên mặt ruộng, nên cũng gọi là “dã hợp”, người Hán gọi là hôn, và thường thêm tiếng dân vào thành dân hôn, để tỏ ý chê trách. Nhưng trong tâm trạng của dân gian thì “dã hợp” chính là lễ cầu cho được mùa màng, mà năm nào bỏ thì sẽ mất

mùa... Đó là niềm tin tưởng thuộc tôn giáo phong nhiên của khối dân Viêm Việt, nó phảng phát tính chất bái vật vu nghiến nên rất dễ bị trí thức coi khinh. Thế nhưng Việt Nho lại biến việc đó thành tác phong giúp trời đất trong việc nuôi dưỡng muôn dân: “tán thiên địa chi hóa dục”. Và cũng từ những mầm mống song đôi như hai bè nam nữ, trước sông và núi, giữa đất và trời... mà thiết lập nên triết lý có lưỡng nghi tính cực kỳ phong phú, với vô số cặp đôi đủ mọi phương diện:

Siêu hình như: âm dương, càn khôn, thiên địa...

Tôn giáo như: tế trời tế đất (Nam giao)

Chính trị như: vua tôi, cha con, làng nước (xuân tế đế, thu tế thường)

Luân lý như: nhân nghĩa, cương nhu, tình lý...

Tóm lại, trên nền tảng hát đối của thôn dân, Việt Nho đã kiến tạo nên nét lưỡng nhất tính phổ quát, mà chúng ta không thể nào gặp được ở nơi khác. Vì vậy ngày nay triết học các nơi chỉ có một chiều, thì ở đây lại là lưỡng hành với ba chiều kích.

Sau âm dương thì đến tam tài, ban đầu cũng chỉ là một niềm tin của dân Viêm Việt, nói lên niềm tin con người đồng nhất thể với thiên địa. Đó là niềm tin có tính cách đồng cốt đi với cái nôi ba biên, với những lời lên đồng kiêu: “phụ đồng phụ chỗi, thối lỗi mà lên, ba bè bốn bên, sôi lên cho chóng...”. Thế nhưng đã được văn gia tiếp và rút ra từ đó thuyết nhân chủ: con người là một vua trong tam tài. Nếu thiên là hoàng, địa là hoàng, thì nhân cũng là hoàng. Rồi từ nhân chủ đi đến dân chủ cách cụ thể, được biểu lộ bằng phần điền, cũng như được hưởng mọi tự do trong biên cương của đời sống công thể. Nói vắn tắt là được ăn được nói, tức hai thứ quyền mà dân gian thuộc các nền văn hóa khác xưa kia không được hưởng.

Ngũ hành cũng là một niềm tin có chất tai dị, đã đẻ ra những thuyết âm dương, ngũ hành, phong thủy... nhưng rồi cũng được văn gia dựa vào đó tạo thành thuyết tiến hóa “nhân giả ngũ hành chi đoan dã”, đem lại cho triết lý nét động đích rất đặc trưng không nơi nào có cả, vì theo đó con người phải đóng góp phần quan trọng vào mọi việc để đẩy đến chỗ chí cực, nên gọi là “ngũ hoàng cực”. Ngũ chỉ cái gì toàn thể, tức muôn việc đều quy vào một mối làm nên một thứ cơ thể, cũng gọi là “thiên địa chi tâm”. Còn hoàng là vua, tức không lệ thuộc bên ngoài nữa nhưng tìm tiêu chuẩn hay sự trọn hảo ngay nơi lòng mình, khi được như vậy thì gọi là “làm đến chỗ chí cực”. Nên có thể nói là “người không làm nữa mà là tế tự” (il n’agit pas, il officie). Cũng là ngũ hành, âm dương, nhưng nếu ở đợt bái vật thì con người sẽ làm một số điệu bộ cử chỉ tôn giáo như khấn vái lâm râm, hương nhang nghi ngút, trái lại nơi người đạt tâm linh thì lại là làm mọi việc tới chỗ chí cực. “Quân tử vô sở bất dụng kì cực” tức phải đưa vào việc cả tình, ý, chí. Việc nào cũng làm đến chỗ chí cực, thế gọi là “ngũ hoàng cực”. Tức đừng tìm cao cả bên ngoài con người, nhưng ngay trong

người, ngay trong những việc bổn phận hằng ngày. Đó là đường đi ngũ hành đến ngũ hoàng cực.

Lễ. Ai cũng biết nó là nét đặc trưng bao trùm lên Nho giáo. Vì lễ bao gồm cả chính trị, kinh tế, cả vũ trụ quan lẫn nhân sinh quan... Thế mà xét tới nguyên uỷ thì chỉ là tục lệ của dân gian, nên lễ chỉ là lệ được thăng hoa. Mà lệ quan trọng nhất của dân gian là chia cho đều mọi cái mà trong đó tài sản là nền tảng. Vậy lễ cũng chính là biết quân phân tài sản, quân phân tự do, kính nể... nhưng làm cách trang trọng để văn súc những mối giao liên của con người. Lâu ngày người ta quên nội dung ban đầu của nó, để rồi phát triển quá mức phân nghi thức có lợi cho nhà vua, cho người trên, đâm ra lưu tộ sính lễ, tức là cái bệnh rút ruột trát ra ngoài.

Cũng có thể kể thêm một số thí dụ về cuộc chuyển hóa khác, nhưng tế vi hơn nên khó nhận ra, đó là từ Thượng Đế nhân hình lên đến Thiên siêu ngời, để cuối cùng chỉ còn là lý phổ biến, cũng gọi là Thiên lý: “Thiên lý tại nhân tâm”.

Một thí dụ khác, từ chân sử ban đầu chỉ dùng vào việc bói toán, sổ sách (1), kẻ sĩ đã tiến dần đến chỗ giúp vào việc cai trị (Creel 184). Nhờ đó mà từ việc coi trọng điềm triệu, đã chuyển sang việc biết cai trị giỏi. Như vậy là đặt quan trọng nơi người: nhân trị (Need II. 366).

Khi Lưu Côn làm quan khiến được hồ dữ phải lui về rừng, làm cho mưa xuống đúng lúc, vua hỏi bí thuật? Thì được trả lời đó là do sự khéo xếp đặt. Mọi người đều chê cười Lưu Côn đã không biết lợi dụng dịp may để lên chân (thực ra là loè bịp) nhưng vua nhận ra giá trị câu nói của Lưu Côn nên truyền biên vào sử để ghi nhớ về sau. (Need. II. 367)

Đó là một trong bao truyện nói lên sự chuyển hướng từ bái vật sang tâm linh. Bái vật là hô phong hoán vũ: tâm linh là biết dự đoán theo thời tiết.

Thí dụ từ sự tin tưởng cái đức của nhà vua có thể ảnh hưởng vào thời tiết, mưa nắng, nóng lạnh... văn gia đã chuyển sang ý nghĩa luân lý là coi đức của vua như gương cho dân soi, nhờ đó mà nước được thịnh đạt...

Cũng là lịch nhưng lịch thôn dân căn cứ trên những nhận xét thời tiết, điềm triệu, gió mưa... (Socio 87), còn lịch sử của vương triều lại y cứ trên trăng sao. Đó có thể coi được là một chứng tích rõ rệt từ bái vật, hay kinh nghiệm thông thường, đi lên tâm linh, mà ở đây là khoa thiên văn.

Trở lên trên là một số chứng tích nói lên sự liên tục từ thôn dân, cũng gọi là chất gia, hay nói chung là từ bái vật đi lên tâm linh, là lối đi vừa tiến bộ mà đồng thời vẫn hợp với “Trời”, tức vẫn bảo trì được nền thống nhất giữa dân gian và kẻ sĩ. Hai đàng chỉ khác nhau về

bình diện tâm thức, nhưng vấn đề thì vẫn là một, và đó là đường đi của Việt Nho: không đi trên nẻo huy hoàng mà trong những nẻo đường mòn.

Bây giờ chúng ta thử rút ra một vài nhận xét mà điều trước tiên là:

Khi nhà Chu thắng nhà Thương thì dùng nho sĩ làm chân sử, tức như thư ký quen...

SỰ KHÓ KHĂN TRONG VIỆC NHẬN DIỆN VIỆT NHO.

Thoạt mới nhìn người ta tưởng là chẳng có chi cao cả, mà chỉ là những gì sà sà mặt đất. Phải nói ngay rằng: nhận xét đó đúng, nhưng đây mới chỉ là phần của chất gia, có thể bao gồm cả bái vật, cả những kinh nghiệm thông thường gọi là thường nghiệm, và đó là chỗ sách Trung Dung nói: “quân tử chi đạo phí nhi ần; phụ phụ chi ngu khã dĩ dự tri yên”. Nhưng không chỉ có thế mà còn có hình nhi thượng của văn gia, và lúc đó thì dù thánh nhân cũng không thể biết hết. Thí dụ lễ hội trống quân thì với dân gian chỉ là việc vợ chồng, nhưng với văn gia lại là thiên địa là nam giao. Cả hai cùng một đường đi, nên nói “quân tử chi đạo tạo đoan hồ phụ phụ, cực kì chi giả sát hồ thiên địa”. Chính vì thế mà nét đặc trưng của Nho là: có mà như không. Thoạt trông như không có triết, nhưng nhìn kĩ thì lại thấy không những có triết, mà còn là nền triết sâu rộng nhất, ích lợi nhất trên đời, đến nỗi trở thành một nền minh triết.

VIỆT NHO LÀ MỘT NỀN MINH TRIẾT

Minh triết là gì nếu không phải là sự đáp ứng thỏa đáng những nhu yếu thâm sâu của con người. Việt Nho nói: “thiết vấn nhi cận tư nhân tại kì trung hĩ”: đặt ra những vấn đề thiết yếu và suy tư về những cái gần gũi với con người, đó gọi là minh triết. Theo câu định nghĩa trên ta có thể rút ra những nét biểu lộ minh triết sau đây:

Hợp với tất cả mọi người nên phải rất dễ (dị giản nhi đắc thiên lý). Cũng vì thế mà

Đã xuất hiện lâu đời nhất.

Và vẫn còn thích hợp với thời nay.

Mà dấu hiệu là con người đang tranh đấu cho được như vậy, ví dụ: tự do, bình sản...

Qua các nhận xét trên ta thấy ngay rằng minh triết không có đi xa, không lặn xuống đáy biển hoặc bay lên trời cao, mà định cư ngay trong những việc thường nhật, nên muốn tìm ra vết chân minh triết cũng phải tìm ngay trong những cái bình thường. Và đó quả là phong thái của Nho giáo. Vì thế mà chữ Nho viết là nhơn với nhu, tức là những nhu yếu của con người thực, chứ không bàn những chuyện xa vời trừu tượng. Đó là điều Nho giáo đã nắm vững tự ban sơ nhờ hiện thực được một điều hy hữu dưới vòm trời này, là giúp cho dân

gian có được tiếng nói trong văn hóa. Hơn thế nữa, chính dân gian, những người tầm thường đó, những người không tên không tuổi đó, đã đặt viên đá đầu tiên cho ngôi nhà văn hóa; kẻ sĩ chỉ giữ vai trò tiếp nối, tức chỉ xây trên nền tảng cũ do dân gian thiết lập. Vậy theo nguyên lý “người sao chiêm bao làm vậy” thì người dân không thể đặt để những cái gì xa xôi trừu tượng, nhưng chỉ có thể chú ý vào những gì thiết yếu đến bản thân, gần với đời sống hàng ngày, một đời sống rất gần bản năng. Nhưng may thay, chính vì thế mà lại đặt ra được những vấn đề đáp ứng nhu cầu thâm sâu của con người, cũng theo lòng trời. Cho nên phương trình dân là trời hay trời là dân đã hiện thực một cách tự nhiên. Vì thế khi nghiên cứu Nho giáo mà chỉ căn cứ vào thư tịch, với thời kì xuất hiện của sách vở là thiếu sót. Thí dụ De Groo trách Granet không phân biệt huyền thoại trước hay sau nhà Hán, hoặc Needham trách De Saussure đưa ý tưởng ngũ hành lên tận nhà Hạ... thì cả hai đều theo lối hàn lâm, tức hẳn không thấy trong thư tịch thì cho là chưa có hoặc tạo ra. Cũng vì thế Hồ Vị cho rằng Hà Đồ Lạc Thư mới xuất hiện tự Trần Đoàn (Need. II 393,442), là không kể đến nội dung Lạc Thư đã nằm ẩn trong kinh Dịch, Trúc thư kỉ niên, kinh Lễ v.v... Trần Đoàn chẳng qua chỉ là quảng diễn cho hợp tâm trạng của một nhóm nào đó thôi, nhưng sẽ chẳng ai chấp nhận nếu nó không hợp với một khuynh hướng lớn lao đã có ngay từ đầu, là khuynh hướng đi tìm cái phi thường ngay trong cái tầm thường: không cần là chiến công rực rỡ, hay sách vở tiếng tăm, mà hầu hết chỉ là những công việc thường nhật. Vậy, đó phải là đường nẻo chúng ta cần noi theo khi muốn đi tìm hồn Việt Nho: không chỉ tìm trong sách vở, nhưng phải quan sát toàn thể cái nội dung uyển chuyển, tùy theo bước tiến từ bái vật tới tâm linh, là bước xảy ra liên tiếp với từng cá nhân. Nên là một bước chuyển hóa nội dung theo tâm lý, hơn là cái đổi lệ tục bề ngoài. Đó là theo huấn điều: “Tu kì giáo bất dịch kì tục” của Nho gia vậy.

Chính vì thế mà Nho sĩ vừa có vẻ rất bảo thủ lệ tục, nhưng đồng thời lại rất tạo bạo về tư tưởng, như nhận xét của ông Escara: à la fois conservateurs des rites et très hardis de pensée transformèrent complètement l'esprit de la religion ancienne sans rien changer à sa forme extérieure” (Les institutions de la Chine, p. 12).

Cho nên khi có người đời nay dùng những khung văn gia của đời trước mà vẫn có thể nói lên tư tưởng của riêng mình, thì chẳng qua chỉ là tiếp nối con đường tiến kiêu tâm linh, là con đường nhân sinh khác với hàn lâm sách vở. Vậy xin đừng ngỡ là bịa đặt rồi gán cho người xưa. Đâu có cần gán cho người xưa. Xin đừng lẫn sử gia với triết gia. Triết gia không cố ghi lại biến cố cho đúng sách vở, nhưng là dùng những khung cảnh quen thuộc để gửi vào đó những rung cảm suy tư hợp cảm quan thời đại. Nói cách khác là trên những dữ kiện cũ triết gia đã thổi vào một tinh thần mới.

D. VIỆT NHO THÂU HÓA MÀ KHÔNG HUỖ DIỆT.

Theo lối này thì những đợt nhỏ nằm ngay trong đợt lớn:

Nhà nằm trong làng

Làng nằm trong nước

Nước nằm trong thiên hạ

Bái vật nằm ngay trong tâm linh

Cái phi thường nằm ngay trong cái tầm thường

Vì đó là thể thái của minh triết: “thâu hóa mà không huỷ diệt”. Nếu là triết học thì thường khép mình vào một hệ thống duy nhất, và đẩy lui mọi yếu tố không hợp với hệ thống của mình. Vì thế nên tôi gọi là ý hệ. Ngược lại, nếu là minh triết thì sẽ đặt những yếu tố đối nghịch đó trong một “hệ thống” lớn hơn. Cho nên thay vì có hay không của ý hệ, thì với minh triết sẽ là có và không. Câu “vô cực nhi thái cực” đã làm điên đầu các học giả Tây Phương, vì họ không biết dịch chữ nhi ra sao: là hay song le? Còn với Nho gia đã quen vận hành trong lưỡng-nhất-tính thì lại rất dễ dàng: “vô cực mà vẫn là thái cực”, tức không có sự đối chọi tuyệt đối giữa có với không, thị với phi, sống với chết. Có thể nói đó là biện chứng điều lý (Combinatory logic) giữa có và không, thị và phi, bỉ và thử, khác với biện chứng Tây Phương có sự mâu thuẫn tuyệt đối giữa:

có hay không

thị hay phi

bỉ hay thử

kiểu nhị nguyên: chọn một bỏ một (ou tout ou rien) mà không điều lý như minh triết là tránh mọi sự đối chọi quá khích. Đó là lý do giải nghĩa tại sao triết Nho khó nhận diện, vì hễ câu nói hay hành vi nào mà quá đáng thì dễ nổi bật hơn, cho nên những nền triết học đi theo lối quá khích đó dễ được cho là to lớn cao cả. Kỳ thực là chúng biểu lộ một nội dung nghèo nàn: chính vì nghèo nên phải nói to tát để che đậy sự trống rỗng. Việc che đậy này là của tiềm thức chứ đương sự khó nhận thức được. Còn khi nào có một nội dung trung thực thì tự nhiên dùng lối bình thản, ung dung, tự tại.

E. THỜI THƯỢNG

Đến đây ta tự hỏi: nhưng Việt Nho không đi với khoa học có còn thích hợp với thời đại khoa học chẳng?

Chúng ta cần phải hiểu Nho giáo không đi với khoa học nhưng không hề phản khoa học, đúng hơn là Việt Nho vận hành trong thời đại chưa có khoa học, giống như bao nền triết học khác lúc xưa, và do đó chúng đã trở nên lỗi thời. Nhưng với Nho thì lại không lỗi thời. Tuy là đã có lúc người ta tưởng như thế, nhưng sự tin tưởng đó chỉ có tính cách giai đoạn

mà thôi, do trào lưu “tôn thờ” khoa học cơ khí. Nhưng trào lưu này đã đi qua, và người ta nhận ra rằng ngoài khoa học cơ khí con người còn cần có một nền triết lý nhân sinh nữa, và tự lúc ấy Nho giáo lại được tín nhiệm như xưa. Hơn thế nữa, khoa học hiện đại đã tiến xa đến độ vượt qua biên giới cũ, tức vượt qua cái nhìn vật lý (macrophysique) để tiến vào cái nhìn vi thể (microphysique) thì những nguyên lý của vật lý phải nhường bước cho những cái vi tế uyển chuyển hơn. Tức triết học cơ khí phải nhường bước cho một nền triết lý xây dựng trên tình người, xây trên con người toàn diện gồm cả ý, tình, chí, và mở rộng cho hết mọi người, để góp phần vào việc kiến tạo một xã hội mới, và đây là lý do giải thích việc triết học duy lý đang sụp đổ, trong khi Việt Nho lại mang đầy tích chất hợp thời. Vì hiện nay nhân loại đã chán các triết học trừu tượng của hàn lâm trường ốc, và đang mong mỗi một nền triết lý gần gũi thân cận với mọi người. Người ta không còn thích thú triết học dành riêng cho một thiểu số, nhưng đang đi tìm một nền triết chung cho mọi người, không những để suy tư nhưng còn để cảm và sống; một nền triết không phải để ngắm nhìn lý giới, nhưng để xây một xã hội mới vắng bóng cảnh người bóc lột người kiểu chủ nô, nhưng là một xã hội hợp tác trong tinh thần công thể, để mọi người được sống cuộc sống thoải mái, an vui, thanh thoát. Nền triết đó sẽ là Việt Nho, cũng gọi là nền triết lý an vi vậy.

Tổng kết

Đề cao vai trò tiềm thức, đó là bước tiến cần thiết. Nhưng tiềm thức ở đâu? Ai là đại diện chính tông của tiềm thức?

Hiện nay người ta hay nói tới “sự trốn chạy của thần minh”, tức nói tới một dấu hiệu của thời đại. Trước đây người ta quen gặp gỡ thần minh ở đây, kia, đó, nọ, nhưng từ ít chục năm nay chẳng còn thấy thần linh đâu nữa. Tất cả đều vắng mặt gây đầy xao xuyên, bệnh hoạn. Người ta đã cất thần linh đi đâu mất rồi. Thần linh đã ẩn nơi nào? Và con người đang cất bước đi tìm, rộn rã đi tìm, trong lo âu và chán nản, vì càng tìm càng thấy vắng ngắt.

Thất vọng chẳng?

Sao lại thất vọng vì chỉ tại con người không biết cách tìm. Thần linh nay không còn ẩn náu như xưa nữa, nhưng đã văn minh nên phải tìm thần linh cách khoa học, tìm ở nơi có thể kiểm soát. Ở nơi nào? Xin đừng tìm ở xa tầm tay với của người, mà ngay trong thâm cung lòng người, mà khoa học hiện đại kêu là tiềm thức với vô thức... Vậy thì tìm thần linh ngay trong tiềm thức mới hợp thời đại. Và, thú vị thay, chúng ta nhận ra rằng đó chính là con đường Việt Nho đã đi, và chỉ thị bằng chữ Thiên. Rồi theo thói quen người đời sau hiểu Thiên ở đàng xa, trên cao, mà không ngờ rằng nó gần, ở sâu, rất sâu, và nó không là chi khác hơn là bản năng với siêu thức. Vì ảnh hưởng duy lý nên nhiều người coi thường bản năng, nhưng thực ra đó là tiếng trời, bất khả ngộ, và trường cửu, như bốn mùa tiếp nối nhau không hề sai. Cho nên tuân theo bản năng chính là tuân theo ý trời, và nền triết nào làm được như thế mới xứng là minh triết, tức nền triết đi theo nẻo sáng, mà sáng thì lâu bền. Trên đời ít có nền triết nào được như vậy, bởi vì đã để cho tiếng nói của lý trí át hẳn

tiếng nói của bản năng. Đại diện cho bản năng là thôn dân, những người luôn luôn đi theo nhịp của thiên nhiên, những người không có giờ để bị nguy tạo; còn đại diện cho lý trí là giới trí thức. Đây mới là những phần tử kiến tạo ra văn hóa: thiếu trí thức là thiếu văn hóa, vì văn hóa chính là phần can thiệp của lý trí con người. Cho nên có lý trí, có can thiệp, mới có văn hóa, tức mới có tiến bộ. Nhưng lý trí không thể nhìn bao quát nên dễ làm lẫn. Đến nỗi làm lẫn chính là dấu báo của những bước tiến có thể xảy ra. Như thế con người bị đặt trước gọng kềm: một là tuân theo bản năng như thôn dân, thì dễ tránh lầm lỗi, nhưng lại không thể tiến bộ. Còn theo lý trí thì có thể tiến, nhưng rất dễ làm lẫn. Thế là cho tới nay các triết học đã chọn một trong hai đường, và hầu hết là đều chọn con đường lý trí, cho nên sử triết cũng chính là sách ghi sổ mờ mả chôn các thứ sai lầm. Việt Nho đã mở một con đường thứ ba giúp có thể tiến mà lại vẫn đi sát bản năng bất khả ngộ, là xây dựng ngay trên những nền tảng do dân gian thiết định, nhờ thế mà trở thành một nền minh triết. Lối chân minh triết là ở đó.

nghĩa: nghĩa chính là nho siêu việt, và đó là một triết thuyết gọi là an vi. Còn nghĩa phụ là nho phiêu thai do người Lạc Việt, và đó vừa là một giả thuyết làm việc, nhưng cũng là một chiến thuật giáo khoa nhằm minh họa triết thuyết theo nghĩa trên. Vì khi nhìn như giả thuyết thì nó đem lại cho sự tìm kiếm nhiều thích thú do mối liên hệ mật thiết với triết thuyết. Còn xét như phương tiện giáo khoa thì nó minh họa bằng cách giúp nhìn ra sự hiệu nhập của triết thuyết vào các thể chế, thói tục, điển chương của nước nhà ra sao. Vì thế tuy Việt Nho có hai nghĩa nhưng liên hệ với nhau rất chặt chẽ. Sau đây chúng tôi xin tóm lược nội dung của hai phần trong một số đề quyết.

I. VIỆT NHO THEO NGHĨA SIÊU VIỆT

Tâm linh

Vì chữ Việt có nghĩa là sang qua, vượt qua, nên bao hàm nghĩa siêu hình kiểu “đáo bỉ ngạn” của chữ Paramita nhà Phật, và lúc ấy có nghĩa là vượt qua hai đọt tâm thức là bái vật và ý hệ, để đạt tới tâm linh. Tâm linh là siêu việt hay là bỉ ngạn, mà ít nền đức lý đạt tới: hầu hết đều giậm chân ở bờ bên này, nếu không bái vật thì ý hệ, hoặc cả hai. Chữ bái vật ở đây hiểu theo nghĩa rộng, giống như chữ Thiên khởi trong quyển Nhân bản cũng có nghĩa là bản gốc, bao gồm tất cả mọi nền đức lý xây dựng trên những tin tưởng đặt ở Trời hay ở Đất. Như vậy bái vật là một đọt tâm thức trong đó trí phê phán chưa đủ nảy nở vì bị bỏ bê hoặc bị đàn áp, nên con người ở đọt này sống bằng công cảm (sens commun) tức tốt xấu do thói tục định đoạt. Đó là một lối sống vong thân nên sẽ gây ra phản ứng chống đối kiểu vô thần chống hữu thần, hoặc kiểu triết học duy trí không chấp nhận siêu nhiên của tôn giáo. Đó là tâm trạng đọt hai mà tôi gọi là ý hệ, tức giai đoạn đặt nền trên lý trí, mà

sản phẩm của nó là ý niệm được tôn trọng nên hệ thống hóa thành ý hệ. Nhưng theo luật “mạnh chống mạnh chấp” thì rồi ý hệ cũng sẽ ở trên cùng bình diện với bái vật, nghĩa là cũng sẽ nằm ở bờ bên này không mong đạt được bờ bên kia là tâm linh. Đây là đợt ba có tính cách siêu việt, tức vượt lên trên cả ý cả tình mà Việt Nho đã đạt đến, nên cũng đạt được sự quân bình toàn diện (xem Cửa Khổng chương III, Việt Lý Tố Nguyên, chương XIII, bài “tự Hà vu tới Hà lạc”).

Tam tài

Đây là bộ ba đặc trưng của Việt Nho, không những vì sự cân đối nội tại giữa âm dương (đất trời), nhưng nhất là vị trí của con người có ngay từ cấp tối thượng này. Những người còn trong tâm trạng bái vật hay ý hệ sẽ cho đó là câu nói chớng tai, vì con người là vật bé mọn nặng chưa tới 100 kg, sống chưa đủ 100 năm, mà sao dám sánh vai cùng trái đất mệnh mông trường cửu? Nghĩ thế là vì chưa đạt đến tâm linh, nên chưa thấy nơi hội thông, giữa trời, đất, người ngay tại thẳm cung lòng mình, vì chốn hội thẳm đó quá sâu thẳm nên cả hai tâm trạng kia chưa đủ khả năng đạt được: bái vật căn cứ trên tin tưởng thuộc lòng muồn và tình cảm, còn ý hệ căn cứ trên lý trí, tất cả đều còn ở vòng ngoài. Vì vậy chỉ khi nào tới vòng tâm linh mới nhận ra chỗ hội thông Thiên, Địa, Nhân. Và chỉ khi đó mới nhận ra được chân lý thứ ba:

Nhân chủ tính

Đây là chân lý tối hậu mà chỉ có Việt Nho đạt tới; các triết học khác thì chưa vì đã đặt nền tảng trên thiên hay địa (có thể gọi là thiên bản hay địa bản). Nói cách khác là tiêu chuẩn tối hậu đặt ở trời hay ở đất mà chưa đặt trên bản tính con người, bởi chưa hề biết rằng nếu Trời là vua, đất là vua, thì người cũng là vua (thiên hoàng, địa hoàng, nhân cũng hoàng). Câu này rất quan trọng: nó đặt người lên địa vị tự chủ ngang hàng với trời và đất. Nếu không đặt thì xã hội con người sẽ xây trên liên hệ chủ nô. Muốn phá tệt đoan chủ nô thì phải thâm hiểu chân lý này. Xin đọc Nhân bản ba chương đầu về Thiên khởi, địa khởi, nhân khởi. Chữ khởi ở đây có nghĩa là bản, theo nghĩa là người ta bắt đầu ở đâu thì cũng tận cùng ở đó. Bởi thế nhân khởi dẫn tới nhân chủ tính, mà nhân chủ tính là chân lý nền tảng, chỉ huy các chân lý khác làm nên tinh túy Việt Nho. Trong đó trước hết phải kể đến lễ gia tiên.

Gia tiên

Đây là một thứ đạo hiếu thảo đối với cha mẹ, tổ tiên. Xét như vậy đã là cao hơn việc thờ cúng tổ tiên để được bang trợ. Tuy cao nhưng chưa là đợt cuối cùng thuộc tâm linh. Ở đợt này thì không còn xin ơn gì nữa nhưng sẽ nhận ra rằng đó là một thứ tôn giáo thờ nhân tính, ngang với việc thờ trời thờ đất. Vì trời đất đáng được tôn thờ, thì người là một trong tam tài tại sao lại không được tôn thờ. Nếu xét theo khía cạnh tiêu cực là không giết người để tế trời đất quỷ thần, hoặc ít ra bắt con người hy sinh cho quỷ thần, mà bỏ bê con người

như các nền văn minh xây trên thiên hay địa. Còn nếu xét theo khía cạnh tích cực thì lại lấy việc phụng sự người làm cốt. Như vậy gọi là tôn thờ nhân tính con người, con người đã qua đi cũng như còn sống.

Gia đình

Đây cũng là nét đặc trưng của Việt Nho, đặc trưng không phải vì ở nơi khác không có gia đình, nhưng ở điểm tại nơi đây gia đình được coi như nền tảng tôn giáo, vì không có gia đình làm sao có lễ gia tiên, vì thế mà gia đình được coi như nền tảng đạo lý. Cho nên mới có câu nói: “quân tử chi đạo tạo đoan hồ phụ phụ”. Gia đình cũng còn là nền tảng của xã hội, vì lý tưởng chính trị là xã hội được tổ chức kiểu gia đình, mà không theo kiểu “tranh đấu để sinh tồn” như khi còn trong bái vật và ý hệ. Vì lối tranh đấu thì mạnh sống yếu chết, còn tổ chức theo gia đình thì xã hội được quan niệm như một công thể rách lành đùm bọc, nên có hai hậu quả sau là tự do và bình sản.

Tự do

Là hậu quả xa của quan niệm nhân hoàng. Có hoàng mới có tự do, và khi con người tự do thì sẽ thiết lập xã hội như một công thể (communauté). Đó là xã hội tình, tức lấy tình người làm nền tảng cho các mối liên hệ giữa con người. Nên xã hội này có ngũ luân là vợ chồng, cha con, anh em, bằng hữu, vua tôi. Khác hẳn các xã hội lý, xây trên bái vật hay ý hệ, chỉ có một liên hệ là chủ nô, tức dân không được tự do mà truyền kiếp là paria hay nô lệ, rồi nông nô, sau cùng là vô sản.

Bình sản

Là hệ luận tất nhiên của tự do, vì thiếu cái ăn thì tự do chẳng qua là tiếng rỗng, bởi thế xã hội tình phải làm sao cho tài sản được quân phân, cố tránh được sự quá chênh lệch, khiến cho không ai phải trở nên nô lệ vì vô sản. Ngược lại ai cũng có tài sản, nên ai cũng là chủ.

Đó là đại đề sáu đề quyết lớn làm nền móng cho Việt Nho. Bây giờ chúng ta bàn đến một số dấu hiệu bên ngoài có khả năng định tính nền văn minh trên, và dấu nổi nhất là lưỡng nhất tính. Dấu này được biểu lộ ra bằng nhiều cách, nhưng ở đây chỉ nói một dấu rất sâu xa đó là “tả nhậm”.

Tả nhậm

Gặp hai chữ trên người ta rất dễ đọc phớt qua, mà không ngờ đó là dấu chỉ một mức độ văn minh cao đẳng. Vì văn minh cao hay thấp là tùy theo mức độ từ bỏ võ để đi theo văn. Khi theo võ thì coi trọng sức mạnh, lấy tay mặt làm phải, cho tay chiêu yếu hơn là trái. Còn khi theo văn thì không dùng sức mạnh làm tiêu chuẩn, nên coi trọng những điều tế vi, thanh

thoát, nho nhã. Vì thế mà có tả nhậm, tức là coi tay chiêu trọng hơn tay mục. Trong thực tế có nghĩa là:

Dân vi quý quân vi khinh

Tiếng trời là tiếng dân (mà không là tiếng vua)

Lệnh ông không bằng công bà.

Phép vua thua lệ làng.

Làng trên nước

Hiếu trên trung.

Thiếu số có thể trên đa số v.v...

Hiếu như thế mới nhận ra tại sao tổ tiên chúng ta lại nói:

Âm trước dương

Vợ trước chồng (thất trước gia, cầm trước sắt)

Đêm trước ngày...

Và những cặp chữ đó xem như vô tình với những ai đọc vội, lại là một trong những tiêu điểm giúp tìm về nguồn gốc văn hóa dân tộc, mà nét đặc trưng của nó là lưỡng nhất tính, tức không để cho mạnh hiếp yếu, vua hiếp tôi, chồng hiếp vợ v.v... như trong các nền văn minh du mục, với những triết học duy dương, duy đực, duy võ, nên tay mục kê là tay phải (phải lễ) tay chiêu kê là tay trái. Tóm lại mà nói thì nội dung của Việt Nho:

là tâm linh trong suy tư (logique)

là tam tài như nền tảng siêu hình (métaphysique)

là nhân chủ tính làm nền tảng triết lý (philo)

là gia tiên làm nền tảng tôn giáo

là gia đình làm nền tảng xã hội nên không là xã hội tranh đoạt nhưng là xã hội hợp tác với hai nét đặc trưng

là tự do, nền tảng giao liên giữa người với người.

và bình sản, nền tảng kinh tế hợp tá, mà không tranh đấu chiếm đoạt

là tả nhậm như dấu hiệu cho mọi đức lưỡng nghi khác...

II. NHO PHÔI THAI DO NGƯỜI LẠC VIỆT

Bây giờ bàn đến nghĩa thứ hai là Nho sơ khởi phát xuất từ người Lạc Việt. Chúng tôi đã bàn về việc người Lạc Việt làm chủ toàn cõi nước Tàu trước khi người Tàu đến trong nhiều sách như Việt lý và Vấn đề nguồn gốc. Ở đây chỉ bàn riêng đến những điều là dân tộc nào đã phát khởi văn hóa. Nói cách khác là tám chân lý nền tảng của Nho giáo vừa nhắc ở trên được thể hiện nhiều nhất do người Tàu hay người Việt. Chữ Việt ở đây nên hiểu là toàn thể nhóm người đã vào nước Tàu trước người Tàu như Tam Miêu Thái, Bách Việt... cũng gọi là Cửu Lê mà chúng tôi gọi gồm là Viêm Việt. Và theo chúng tôi thì công khởi sáng do nhóm này. Vậy xin bàn đến vài ba điểm cốt yếu vừa nhắc ở trên. Hãy gác sang bên vấn đề tâm linh, vì đó là cội gốc thâm sâu khó kiểm soát, mà chỉ bàn đến những gì dễ hơn tức những hậu quả có thể kiểm soát như tam tài hoặc nhân chủ. Trước hết là Tam tài chúng tôi cho là thuộc Viêm Việt, chúng tích là bao chữ Tam như: Tam giang, Tam sơn, Tam chí, rồi hoặc nói theo tiếng Việt là như ba đồng, ba giáp (chữ ba có nghĩa là tam) đều phát xuất từ phía Đông Nam trong đó phải kể đến việc “nữ thần mộc” là tối quan trọng vì đã dạy cho cách làm “nhà ở”. Vậy mà lại có tên là “cửu thiên duyên Nữ” thế mà cửu có căn là tam nên Cửu với Tam liên hệ với nhau như cây với rễ, và do đó chúng tôi chú ý đến tam miêu, với ý ngầm là ba mối mầm gốc giáo lý như câu nói về Thần Nông nhận được giáo huấn từ sự gieo giống (nhân miêu dĩ vi giáo).

Rồi đến cái Lịch dùng nấu ngũ vị mà chúng tôi gọi là nội tam biên, đó chính là tổ sinh ra cái đỉnh, là biểu hiệu tổng hợp văn hóa nên cái lịch cũng là một bảo khí quan trọng vì nó liên hệ với Tam tài, nền móng siêu hình của nhân chủ tính. Chân lý này liên hệ tới chân lý “thiên nhân tương dưỡng”, người với trời cùng nhau tương liên tương hệ. Vậy mà điều này hiện hình nhiều nhất trong lễ gia tiên. Muốn hiểu lễ gia tiên thì phải hiểu triết lý ngũ hành (đã bàn rộng ở 2 quyển Căn bản và Chữ thời). Chỉ cần nhắc lại rằng bốn bài vị của bốn đời trước là Cao, Tằng, Tổ, Nĩ đặt quanh bài vị thứ năm là Văn Tổ, thì đó là điều chứng tỏ đã có một cuộc tiến hóa vượt bước từ bái vật đến tâm linh, bởi vì hai chữ Văn Tổ là gồm mọi tổ kể cả tổ Trời tổ đất, tức là tự tư riêng đến chỗ phổ biến cùng cực vậy. Cũng tiến trình đó được biểu lộ ra trong lễ Tế Thiên. Chữ Thiên đến sau chữ Thượng Đế, mà nếu dịch theo quan niệm tôn giáo thì Thượng Đế là Chúa có ngôi vị (Dieu personel) còn Thiên là siêu ngôi vị (suprapersonel). Nhưng khi đi sâu vào ta nhận ra Thượng Đế xuất hiện đời nhà Thương và theo giáo sư Creel thì ban đầu có nghĩa là tập đoàn các đế, hiểu là tiên tổ của nhà vua (1) và vì là tập đoàn lớn và xa nên trở thành phi nhân vị như mọi tập đoàn trong thế gian. “Company or multitude of ancestors which became as impersonal as any earthly corporation” (trung theo Need. II. p.581).

Chính vì thế mà đã xảy ra nhiều sự lẫn lộn cũng như “rối đạo” ở nhiều triều đại tức lẫn tiên tổ triều đại với Thượng Đế như đã được ông De Saussure nói tới trong những trang 273-S.S

Trong những yếu tố trên có vài điều cần nhận xét, một là người Tàu mượn Thượng Đế của Tam Miêu. (Need. II. p.581). Điều này dẫn đến điểm sau, là có một sự chuyển hóa tự quan niệm Thượng Đế nhân hình đến Thiên phi-nhân-hình. Như vậy là giống với bên lễ gia tiên cũng đã từ tục cúng tổ tiên, đi lên thành lễ gia tiên thì việc thờ Thượng Đế cũng tiến lên như vậy, tức là quan niệm về người và trời cùng đi qua một quá trình chuyển hóa như nhau: tự riêng đến chung, từ cụ thể đến siêu hình. Nếu người tự các tổ có thể đi đến tổ phi-ngôi-vị, thì Thượng Đế cũng từ Chúa ngôi vị đi lên Thiên siêu ngôi. Điều đó nói lên chân lý “thiên nhân tương dữ” hay là người cũng đứng trong Tam tài như Trời. Cần ghi lại rằng tiến trình đó rất cao như đã nói nơi khác: con người khởi đầu thờ sự vật vô tri qua thờ con vật, lên đến thần nhân hình rồi cuối cùng mới tới được đọt siêu hình siêu ngôi, tức là đi tự hình tượng đến vô hình vô tượng rồi cuối cùng là vô thanh vô xú để trở nên Thiên Lý, tức còn cao hơn vô hình vô tượng vì đã vượt không những hình tượng mà cả thanh xú. Vậy mà sự biến hóa này gắn liền với sự thờ tổ tiên cũng đi từ bái vật, ý hệ đến tâm linh hay văn tổ theo lộ trình ngũ hành (chỉ trở nên siêu ngôi ở trung cung) và cả hai là xương sống của Nho giáo nguyên thủy. Bỏ hai khoản đó đi tức từ thờ ông bà đến gia tiên, tự thờ trời đến tế Thiên thì Nho giáo hết còn là Nho giáo. Vậy mà cả hai việc đều thuộc Viêm Việt (đã bàn trong Việt lý và Vấn đề nguồn gốc) thì chúng ta đã có nền tảng xã hội học tức y cứ trên thể chế để quyết đoán ai là chủ đầu tiên của đạo Nho.

Sau đó ta có thể kiểm kê bằng hậu quả then chốt là tự do và bình đẳng. Lúc đó các học giả sẽ dễ dàng nhận rằng bên Việt ngữ giữ được nhiều hơn. Tôi xin trưng sau đây lời ông Ory là Thống sứ ở Trung kỳ và Bắc kỳ vào năm 1894 rằng: “nguyên lý nền tảng của làng xã Annam là bình đẳng tuyệt đối giữa mọi người dân làng, khác hẳn với thị xã tây phương”. Principe fondamental: l'égalité entre tous les citoyens est absolue... Cette organisation n'a aucun point Commun avec la notre. (Trích quyển La commune Annamite au Tonkin, par Ory, Résident de France en Annam et au Tonkin, tr.7).

Đó là một chứng từ quý giá vì nó là của một ông quan cai trị ít khi chịu nhìn nhận cái hay của người bị trị, nhất là khi họ đã tuyên bố là sang đây để truyền bá văn minh của họ gồm Tự do, Bình đẳng, Huynh đệ mà lại vô tình công nhận là bên này đã bình đẳng rồi, còn hơn hẳn các thị xã Tây Phương, thì đủ biết hậu quả của thuyết Tam tài và nhân chủ là đích thực. Cũng còn có thể kể ra những thí dụ khác như về địa vị đàn bà cao hơn bên Tàu... như đã nói nhiều trong loạt sách về loại này.

Tôi xin nhắc lại rằng Việt Nho theo nghĩa thứ hai này mới là giả thuyết làm việc nhưng đưa vào không chỉ để tìm hiểu vấn đề mà còn như chiến thuật giáo khoa giúp cho hiểu rõ hơn Việt Nho theo nghĩa siêu Việt. Vì nhờ nó nhập thể vào các thói tục, định chế thân thuộc với

nước mình khiến sự tìm tòi càng thêm thích thú, nên dấu giả thuyết chưa được chấp nhận để thành chủ thuyết thì nó đã giúp vào việc đào sâu triết thuyết Việt Nho rồi vậy.

NỘI DUNG MỘT SỐ QUYỂN

Bộ triết lý an vi có thể chia làm ba loại:

1. Loại chính trình bày triết thuyết Việt Nho theo nghĩa Nho siêu Việt gồm các quyển:

Cửa Khổng

Nhân Bản

Chữ Thời

Tâm Tư

2. Loại hai trình bày Việt Nho theo nghĩa thứ hai: Nho sơ khởi là do người Lạc Việt gồm các quyển sau đây:

Việt lý tổ nguyên

Triết lý cái đĩnh

Lạc thư minh triết

Loa thành đồ thuyết

Tinh hoa ngũ điển

Vấn đề nguồn gốc văn hóa Việt Nam (1)

khi trưng thường chỉ nhắc tới có hai chữ thí dụ thay vì Việt lý tổ nguyên chỉ nói Việt lý, thay vì Triết lý cái đĩnh chỉ nói Cái đĩnh.

3. Loại ba thuộc giáo dục:

Nhằm thiết lập một nền giáo dục theo triết lý Việt Nho hay ít ra đưa được nền triết đó vào chương trình hiện nay, gồm các quyển:

Triết lý giáo dục

Định hướng văn học

Hiển chương giáo dục

Vấn đề quốc học

Cơ cấu Việt Nho

Đó là loại làm nên bộ triết lý an vi. Ba mà một. Cần nhấn mạnh điều này, vì những khía cạnh riêng biệt thì rất nhỏ khi so với nét đại đồng cho nên ai đọc được cả bộ thì nên theo từ hình thành đã ghi ở cuối mỗi cuốn. Vì mỗi cuốn nói về một khía cạnh, một đề tài tuy khác nhưng hướng vào toàn thể, nếu muốn hiểu được đầy đủ thì phải đọc cả bộ; đọc một hai quyển rất dễ lạc lõng. Vì thế ở bìa mỗi sách chúng tôi cho ghi tên các sách theo thứ tự đã được viết ra là vì vậy. Tuy nhiên đọc hết cả bộ là việc ít người làm được nhưng nếu muốn có một ý niệm tạm đủ thì cần đọc lấy ba quyển sau là:

Căn bản triết lý trong văn hóa Việt Nam

Cửa Khổng

Nhân bản

Nếu không có giờ thì đọc lấy một quyển Căn bản. Nếu thêm một bước nữa thì là Cửa Khổng. Còn ba bước thì thêm Nhân Bản.

Sau đây là nội dung hay đúng hơn là một thứ thư mục của từng quyển.

Những dị biệt giữa hai nền triết lý Đông Tây

Bài I. Bàn về sứ mệnh triết Đông rất quan trọng để đánh đổ ý kiến chối không có triết đông. Trái lại không những có mà còn mang yếu tố hợp thời đại hơn vì giúp con người hiện thực được bản tính đồng nhiên hơn.

Bài II. Nói về tính cách động đích của triết lý Đông Phương ngược với triết Tây tĩnh chỉ. Đây là câu nói trái tai đầu tiên mở đầu cho rất nhiều câu trái tai khác rải rác trong toàn bộ. Trái tai vì ngược với tin tưởng của mọi người. Vì thế ai muốn đi sâu vào triết cần phải đọc, cũng như cần đọc bài VI vấn đề phạm trù, bàn về những bộ danh từ chìa khóa của các nền triết.

Bài IV. Cũng rất quan trọng vì nói lên nét đặc trưng của triết Đông. Đó là tâm đạo, khác với duy trí bên triết Tây. Ngoài ra còn mấy bài ngắn mà nhiều người rất quý như bài Quả dục và bài chiều sâu của khối băng tâm.

Cuối sách có mấy lời bạt kể lại con đường tác giả đã kinh qua trên lối tìm về triết lý nhân sinh tự Tây qua Ấn, từ Ấn qua Tàu, tự Tàu về Việt.

Triết lý giáo dục.

Đây là quyển khai hỏa cho cuộc chống đối nền văn hóa giáo dục hiện đại.

Bài I. Vạch trần những chỗ hỏng của các đại học trên thế giới.

Bài II. Bàn đến cuộc khủng hoảng tinh thần hiện nay. Cả hai bài đều đáng tên là khai hỏa, vì tuy bên Tây đã có nói tới rồi nhưng bên ta thì lúc đó (năm 1960) chưa mấy ai nói tới ít ra cách rõ ràng. Tự sau quyển này thì có cả một đạo quân sách báo đứng lên tố cáo những cái hỏng của nền văn hóa Tây Âu. Tuy vậy những bài này vẫn còn giữ nguyên tính chất nền tảng và hợp thời của nó do những tính chất phân tích và hệ thống.

Bài III. Đề ra truyền thống như là phương thuốc chữa cuộc khủng hoảng trên. Phương thuốc này bên Tây phương đã có một số người bàn đến như Nietzsche, K.Jaspers, Heidegger, tuy nhiên còn mơ hồ chưa được rõ ràng như truyền thống bên Đông phương được trình bày trong bài Tam giáo, là bài nhiều người thích thú vô cùng. Ý tưởng này còn được tiếp tục trong bài Từ triết học đến đạo học vạch ra con đường đi của triết Tây, đi tự rất xa tới gần, từ sự vật về với mình nhưng về sâu nhất thì không ai ví được với Đạo học mà ở đây là Việt Nho.

Bài kết sách nhằm vạch trần những ý niệm sai lầm về văn hóa Đông phương. Báo Khởi Hành (2/8/1969) cho là cuốn sách chứa đựng nhiều suy tư sâu sắc và bao quát nhất của tác giả. Xem lại thấy đúng nhưng chỉ cho bảy quyển đã xuất bản tới lúc đó.

Cửa Khổng

Quyển này nhằm tập cho sinh viên dùng phương pháp khoa học để đi tìm hiểu nền triết Nho. Kết quả là một phát giác lớn tức nhận ra được Nho nguyên thủy (sau sẽ gọi là Việt Nho) là một nền nhân bản tinh tuyền nhất thế giới, nhưng xưa rầy bị hiểu lầm là do sự khống chế của Hán nho.

Bài I. Nói về năm điểm khác biệt giữa hai nền Nho đó.

Bài II. Đưa ra lịch trình của sự vụ Hán Nho xuyên tạc Việt Nho. Kéo sinh viên chú ý đến những sự kiện lịch sử có tầm văn hóa lớn lao như “gác Thạch cừ” là cái lò xào xáo cho Việt Nho hóa ra Hán Nho, mà các học giả xưa đã để trượt qua không rút tỉa hậu quả cách cân xứng.

Bài III. Phác họa ba đợt tâm thức lớn theo cái nhìn của Việt Nho là bái vật, ý hệ, và tâm linh cũng như đặt vị trí cho Nho giáo đối với đạo giáo và pháp gia.

Bài IV. Bàn về phương pháp giáo dục của Đông Tây. Tây đặt nặng trên lời, trên luận lí. Đông chú ý đến nghệ thuật, tâm tình.

Bài V “Hưng ư thi” là bài ăn khách nhất đối với sinh viên nam nữ.

Bài VII. Lễ gia quan được nhiều người ngoại quốc ưa thích nhất vì nó nói lên đường lối giáo dục nhằm phát triển nhân chủ tính của người đi học. Hai bài cuối kể là những trang sử bị chôn vùi nên rất mới lạ đối với giới học giả, nói lên ảnh hưởng lớn lao của Nho giáo để lại trên Âu Châu, kết tinh vào ba nguyên lý lớn lao đã làm đảo lộn hẳn đời sống Âu Tây: a. đi tìm hạnh phúc ngay tự trần gian, b. dân chủ, c. triết lý độc lập.

Nhân bản

Đây là quyển luận đầu tiên (trong 5 luận được dự tính) làm cho nhiều người say mê. Sách nhằm đặt nổi nét đặc trưng của nền nhân bản Viễn Đông bằng ba sáng tạo: Thiên khởi, địa khởi, và nhân khởi. Bài cuối cùng này làm say mê nhiều người nhất.

Bài V. bàn những nét căn cứ của con người làm cho nhiều người hiểu được ý nghĩa thâm sâu của bài thơ Trần Cao Vân vịnh Tam tài. Đây là bài thơ hay nhất trong phạm vi triết lý nhân chủ.

Bài VII. Tận kỳ tính giúp sinh viên rất nhiều trong việc nhìn ra sự đổi hướng của triết Tây: đang cố đi tìm tự duy sự (chosisme) sang nhân bản như thế nào.

Bài VIII. Tính mệnh nói về cứu cánh con người trong đó có bàn đến vấn đề nan giải là ngôi vị hay siêu ngôi vị.

Bài IX. Mẫu người quân tử, chỉ nắm được một bài này thôi đã có được những ý niệm khá rõ về triết lý Việt Nho...

Căn bản triết lý trong văn hóa Việt Nam

Trình bày một phát giác rất quan trọng là lối đặt bài vị theo quỹ đạo ngũ hành nói lên quá trình tiến hóa tự tục thờ tổ tiên đi lên lễ gia tiên (một lối hiện thực đường đi từ bái vật đến tâm linh) với hai ơn ích lớn lao cho xã hội con người: một là phá chế độ nô lệ rất sớm, hai là lập chế độ bình sản. Mấy bài sau nói đến mối liên hệ giữa văn hóa Việt Nam và Nho giáo. Khi sách mới ra được nhiều người công nhận là một đóng góp rất quan trọng vào nền văn hóa nước nhà, vì nó dẫn vào đường lối cụ thể là y cứ trên thể chế, hơn là trên sách vở. Quyển này viết sau Chử Thời, nhưng vì Chử Thời khó quá nên đặt ngược thứ tự chỗ này.

Chữ Thời

Thực ra là nền siêu hình kinh Dịch, nhưng gọi là Chữ Thời để nói lên cái nền móng trung thực của siêu hình phải là Chữ Thời, còn siêu hình Tây Âu vì đặt trên ý niệm của Hữu thể, nên nay sụp đổ. Sự sụp đổ không còn thể chối cãi nữa vì được minh chứng bằng khoa vi trên và thuyết tương đối của Einstein đã được tóm lược trong hai chương mở đầu sách để đối chiếu với quan niệm Chữ Thời Việt Nho.

Phần nhất phân tách quan niệm thời gian của Kinh Dịch đến đọt tối hậu, rồi dùng nó soi vào quan niệm thời gian của Ấn Độ và Tây Âu để làm hiện lên những thiếu sót trầm trọng của hai nền triết đó. Muốn biết một nền triết lý thành hay bại thì phải xét tự cái nướm này. Xưa kia người ta không biết như vậy nên triết bàn tùm lum về siêu hình chẳng ăn nhập đâu vào đâu cả. Thí dụ triết Tây Âu thay vì đặt trên Thời lại đặt trên ý niệm khiến cho khi nhận ra Chữ Thời thì bao nhiêu kiến trúc cũ mất hết giá trị.

Phần hai sẽ triển khai yếu tố của quan niệm Chữ Thời trong kinh Thư và kinh Dịch liên hệ tới đời sống để làm nổi lên những chân lý nền tảng ẩn tàng trong Tam tài, Ngũ hành, Hồng phạm... Đây là những bộ phận trụ tối quan trọng mà Hán Nho chưa có một lần nào nhìn ra và nay được dùng làm nền cho Việt Nho.

Phần ba áp dụng quan niệm này vào lối sống, lối làm lịch, viết sử và lối ở đời (xây nhà) tức là kiện chứng cho những suy luận ở hai phần trên bằng thể chế, phong tục, lễ lạy, những gì thuộc xã hội học khiến cho những suy luận trở nên cụ thể. Nhờ đó siêu hình của Việt Nho có nét đặc trưng này là rất siêu hình mà cũng rất hiện hình: vừa rất trừu tượng vừa rất cụ thể.

Vũ trụ nhân linh

Sau khi Chữ Thời ra đời nhiều người kêu khó quá nên tác giả viết thêm quyển này vừa nhằm làm cho dễ hiểu Chữ Thời vừa bổ túc thêm một số yếu tố mới. Sau này khi tái bản sẽ dồn hết quyển này vào Chữ Thời.

Định hướng văn học

Khi mở ra được nhiều người coi là sách gối đầu giường, nhằm đưa ra một hướng đi cho nền văn hóa giáo dục hiện đang mất hướng, hướng đó được quy định bằng hai tiêu chuẩn là thống nhất và học hành. Vì thế có những phân biệt quan trọng giữa thống nhất và đồng nhất, giữa cương hành, lợi hàn và an hành, giữa hữu vi, vô vi và an vi...

Bài an vi được nhiều người cho là quan trọng nhất (chương III).

Riêng tác giả đặc ý nhất với bài IV về tương lai của triết Việt Nho. Có đủ lý để nghĩ là nó sẽ rất xán lạn vì đã bốn lần chứng tỏ đức tính tổng hợp là một đức tính tối quan trọng cho thời đại gặp gỡ của các nền văn hóa. Cần thiết là vì nền văn hóa nào cũng phải được đóng góp cho văn hóa liên lục địa mai ngày, vì thế văn hóa nào chứng tỏ giàu chất thống nhất linh động sẽ được bầu làm trường dân hòa âm. Và đó là Việt Nho với cơ cấu linh động đầy cơ giã tính của nó.

Kết sách bằng bài triết lý trao đổi văn hóa đã đọc ở đại học Hoa cương bên Đài Bắc. Được hoan nghênh đặc biệt.

Tâm tư

Tại sao nhiều người học triết đâm ra cù lằn; hay tâm hồn khô đét mất khả năng uyển chuyển? Thưa là tại đã suy luận theo logic với những luật tắc của sự vật bất động. Nhiều người đã nhận ra chỗ tai hại đó nên muốn vượt qua nhưng lại trở thành mơ mộng, mất khả năng chinh phục vũ trụ, nhất là người Viễn Đông hầu hết chưa biết phân biệt giữa thi và chân lý như có người nhận xét rất đúng thế (có lẽ là Nietzsche).

Vậy cần tìm ra một lối suy tư thứ ba có khả năng nối thơ với khoa học để suy tư như thi sĩ nhưng lại rung cảm cách khoa học và đó là mục tiêu của Tâm tư mà tác giả gọi là Thân-tâm-trụ.

Thân là ý niệm rõ rệt, nhưng lại được bọc trong bầu khí tâm linh. Cho nên Tâm tư trở thành đôi cánh cho con người tung bay vào cõi vô cùng.

Việt lý tổ nguyên

Đây là quyển gây sóng gió nhất vì vừa làm cho nhiều người thích thú vô cùng với những phát giác kỳ lạ và những câu trái tai nhiều nhất.

Các quyển trước mới nói Tây thua Ấn, rồi Ấn thua Tàu, đến quyển này thì Tàu thua Việt! Kiêu ngạo quá xá. Nhưng không phải thiếu nền mà chỉ dùng nền khác tức là huyền thoại và thể chế thói tục. Các sách cho tới nay thường căn cứ trên sử sách mà loại trừ huyền thoại, còn thể chế thì hoặc không dùng hoặc chỉ nói phớt qua. Đẳng này lại đặt nặng trên hai yếu tố bị bỏ lơ đó. Rồi đến đối tượng cũng lại khác vì nó tìm hiểu xem các yếu tố căn bản của Việt Nho được thể hiện vào Việt Nam tới đâu và tự thời nào. Lúc ấy nó mới nhận ra một nét thú vị vô cùng tức là lưỡng nhất tính là nét đặc trưng tối quan trọng của Việt Nho thế mà nó lại phát xuất từ miền đất của Lạc Việt, xin kể ra vài mẫu của lưỡng nhất tính đó như sự quân bình:

Giữa tiếng dân và tiếng quân

Giữa công với lệnh

Giữa chiêu với mục

Giữa làng với nước

Giữa nước với nhà...

Tóm lại tác giả muốn đặt nổi cái nhìn hội thông của Việt Nho trước hai đối ngược: thay vì ông hay bà (masculin ou féminin) như triết học Tây Âu, thì ở đây là bà và ông (féminin et masculin) tức là hòa hợp thay vì chống đối mà trong sự hòa hợp thì yếu thường ở trên mạnh: chiêu trên mục, làng trên nước v.v... nét đó tóm vào tục gọi là Tả nhậm. Vậy mà nét tả nhậm này khi xét theo thể chế (địa vị đàn bà, số ruộng công, tính chất dân chủ trong xã hội) thì thấy đậm nét bên Việt Nam hơn bên Tàu.

Hiển chương giáo dục

Được rất nhiều người hoan nghênh (trừ một số giáo sư Việt văn) vì vừa nói lên nền căn để sự sai lầm của nền giáo dục hiện đại, vừa đề nghị ngay những thay thế thiết thực để cải tổ chương trình. Riêng phần tôi thì cho là sách dễ nhất và ai không đọc được những quyển kia cũng nên cố đọc lấy một quyển này liền hiểu đầu mối mọi tai họa của con người thời nay phát xuất từ cái nền giáo dục vô hồn đang được thi hành trên toàn thế giới.

Dịch kinh linh thể

Hai bài đầu trình bày ý nghĩa thâm sâu của 14 truyện trong sách “lĩnh nam trích quái” vừa được phát giác trong một đêm may mắn.

Còn những bài sau đưa ra một vài lối nhìn vào kinh Dịch rất Việt nên cũng rất mới lạ. Nhiều người kêu quyển này khó quá. Khi tác giả đọc trở lại (ít có thời giờ đọc lại) mới nhận ra đúng là khó và rút kinh nghiệm này là khi viết mà hứng lên mạnh quá thì có nhiều chỗ lờ không theo kịp ý, nên nhảy cẫng mà không hay và chỉ nhận ra lúc hứng xẹp xuống rồi, đọc lại mới nhận ra là khó hiểu cho người chưa tham dự vào nguồn hứng mạnh kia. Vậy muốn hiểu có lẽ phải làm theo lối một người kia mỗi lần tắm rửa xong về nằm thoải mái trên cái ghế dài rồi mở sách ra đọc sẽ thấy như được lấp đôi cánh để bay ra khỏi thế giới một chiều của triết học Tây Âu... để hòa mình vào thế giới đa diện của Dịch pháp khác rất xa cả với biện chứng của Hegel, của Macxít... tất cả còn là duy trí nên cũng một chiều. Và từ đây mới nhận ra ý nghĩa của hai chữ Tinh thần nghe rất quen tai mà không ai chịu để tâm cứu xét xem ý nghĩa nó ra sao. Chính vì sự chấp nhận bừa bãi đó mà hai chữ kia lại trở nên một sự đánh lừa nữa, một sự lừa đảo tinh vi nên khó lòng thoát. Vì thế sách đã thử trình bày ý nghĩa chân thực của hai chữ tinh thần và sau cùng biểu thị tinh thần trong đồ biểu Lạc Thư và được nói qua loa để mở đường xuống quyển 13 là

Lạc thư minh triết

Nói lên cái tinh hoa của Lạc thư là tìm cái phi thường trong cái thường thường. Đó là câu nói dễ làm khó. Cần phải có nền vững trong hai quyển Nhân Bản và Chữ Thời.

Vì thế cần mấy bài sửa soạn nhằm bổ cứu hai quyển Chữ Thời và Nhân bản. Sau đó đến hai bài về tính mệnh và tự do rất là chân xác và cũng như bài thân phận con người xuyên qua triết lý Ấn độ được một số người nhận ra là hay nhất xưa nay trong những điều người ta đã viết về triết Ấn cũng như về tự do và định mệnh.

Vấn đề quốc học.

Có dân tộc tính hay chẳng? Và nếu có thì nó ra sao? Làm thế nào để tài bồi phát triển? Đó là những vấn đề tối hệ trọng mà bao lâu chưa trả lời được một cách có giải vững vàng thì quốc học cũng như giáo dục hay văn hóa sẽ giống như người cứ nhắm mắt đi trồng tía mà không nghiên cứu loại đất mình có và tìm loại cây ám hợp. Vậy mà đó là tình trạng của nền quốc học và giáo dục nước nhà. Sở dĩ như vậy vì những câu hỏi trên chưa tìm được lời đáp. Quyển này nhằm giải quyết vấn đề bế tắc nọ.

Triết lý cái đĩnh

Đưa ra định nghĩa huyền sử như là nền minh triết được biểu lộ bằng những mảnh vụn lịch sử. Trong những mảnh vụn đó có chuyện tổ tiên cư ngụ trên bờ Động Đình Hồ, tác giả đã gọi vào tên này cái nghĩa lưỡng-nhất-tính của nền triết Việt. Đó là nền sử mệnh của dân tộc mà xa xưa đã có vị ý thức được cách bành bạc lúc còn ở những vùng xa xôi lẫn vào trong đêm thời gian, và nếu cần phải phác họa lại trong vài nét chấm phá thì chúng ta có thể chia ra bốn chặng. Đó là:

Việt điều trên vùng Ba Thục

Việt long trên bờ Động Đình Hồ

Việt ngư trên bờ Chiết Giang, Sơn Đông

Việt tượng từ Tượng quận trở xuống

Đã gọi là mảnh vụn lịch sử thì nó không còn tuân theo niên kỷ và địa dư nhưng chỉ nêu lên những bức họa kỷ niệm. Tuy nhiên ta vẫn còn thấy được bầu khí của nó qua các lễ lạ, tết nhất: tết nguyên đán, tết đoan ngọ, tết trung thu v.v... vởi đây tiếng pháo xuân kia những con số huyền niệm... Đó là bấy nhiêu ẩn tích của một nền văn hóa dân tộc trong lúc sơ khai, mà nếu được tra cứu cặn kẽ thì chúng sẽ chiếu khá nhiều tia sáng vào nền văn hóa nước nhà làm nổi bật lên những đức tính rất ơn ích. Đó là việc chưa làm được, trong quyển

này chúng tôi đã khởi công và để thay cho Động Đình Hồ đã trở nên xa lạ, chúng tôi mượn cái đình làm nơi quy tụ cho “bốn chặng huyền sử nước Nam”. Xin kể vài tiết mục:

Ý nghĩa thâm sâu của cặp bánh giầy bánh chưng

Nghệ thuật ve gái

Ông trăng mà lấy bà trời (hay là từ mẫu hệ sang phụ hệ)

Địa vực lễ lạ hầu hết bắt nguồn ở mạn Kinh Việt trở xuống nên biểu lộ nguồn gốc văn hóa dân tộc khác rõ.

Ba giai tầng thông giao là:

Việc cưới xin

Khí dụng như trống đồng, tầm tang.

Văn tự. Tất cả đều được dùng để ước đoán phần đóng góp của Việt tộc vào nền văn hóa chung của Viễn Đông.

Cơ cấu Việt Nho

Nhằm khai triển thêm triết Việt Nho trên phần đất Việt. Trước hết giới thiệu sơ qua vài nét của cơ cấu, rồi đến mấy hằng số của Nho phản phát trong các truyện cổ tích truyền kỳ nước nhà nhưng chưa được nhận diện nên chúng tôi đặt nổi lên. Phần hai đưa ra những quy luật để giải nghĩa những truyện trên. Quy luật được thiết lập bằng những yếu tố của cơ cấu và phân tâm, rồi dùng làm thước đo mức độ tâm thức con người cổ Đại Việt.

Phần ba gọi là triết văn bản về địa vị triết trong văn chương cũng như về sự thiết yếu bắc cầu giữa văn chương và triết lý. Mà vì triết lý Việt Nam không phải viết ra để suy luận mà thôi nhưng nhất là để hiện thực, vì thế đưa ra một số điển chương như truyện trầu cau, cây đàn bầu, sách ước, gậy thần v.v... Đây là quyển sách cần thiết cho những người muốn đào sâu Việt văn cũng như những ai muốn nhìn rõ hơn khuôn mặt văn hóa nước nhà.

Loa thành đồ thuyết

Tác giả dùng cơ cấu của một huyền thoại quen thuộc nhất để nói lên nét đặc trưng sâu xa nhất của con cháu Lạc Hồng, tức là nền triết lý tìm ở gần. Sự tiến bước của con người là ở khởi tìm sự cao cả ở xa mà đi lần về đến lòng mình. Nhân tiện chúng tôi cũng trả lời một câu đã được nhiều người hỏi về lối suy tư và làm việc của tác giả. Khó có thể mà quy định

nhưng xét mình lại thì những kiểu được tiết lộ trong Loa thành có phần hợp nhiều với lối làm việc của tác giả, đọc ở bài ý thành.

Sách còn đưa ra vài bài khác rất đáng đọc như “ba loại nhân tài”, “sứ mạng phụ nữ”... (vì giấy khó tìm mà sách bán quá chậm nên bản thảo vẫn nằm lì ở nhà in đến hơn năm rồi mà chưa chịu bò ra).

Tinh hoa ngũ điển

Cái nạn để cây che mắt rừng rất thông thường nhất là đối với ngũ Kinh của Nho giáo vừa nhiều lại viết bằng chữ Nho mà lại là thứ Nho cổ đại nhất nên khó nhất, vì thế nhiều người đọc mòn sách mà không nhìn thấy những nét lớn của Nho.

Quyển này nhằm giúp việc nhìn đó. Viết xong khi đọc lại bản thảo chính tác giả cũng không ngờ đắc ý được thế và bây giờ mới hiểu ra tại sao Nho lại có một sức lôi hút trường cửu như kia. Thì ra đấy là bộ sách người hơn bất cứ bộ sách nào. Ai không có giờ đọc Tứ Thư, Ngũ Kinh nên đọc quyển này để nắm lấy một chút tinh hoa.

Vấn đề nguồn gốc văn hóa Việt Nam

Quyển này nhằm làm sáng tỏ thêm mấy vấn đề đã nêu ra ở quyển Việt lý, và cũng là một cuộc kiểm điểm lại thuyết Việt Nho theo nghĩa thứ hai. Phải đọc quyển này nữa mới hiểu tại sao văn hóa Việt Nam rất cao, tại sao người Việt các đời sau đã sa đọa và bây giờ phải làm gì để chu toàn sứ mạng mới. Nên đọc nhất là hai bài:

Hướng vọng quê tổ và

Việt Nam có bốn ngàn năm văn hiến thực chăng?

Một hai người trách tác giả không đếm kể chi tới lịch sử cần đọc kỹ quyển này để xem lời trách đó có giá trị chăng hay cần phải điều chỉnh lại chính quan niệm cũ kỹ của mình về lịch sử.

Ba hàng số của triết lý an vi

Tập nhỏ này có thể coi là bản tóm lược cả bộ triết lý an vi.

Bài I. Ba hàng số tóm 20 sách đã ra.

Bài II. Triết lý an vi tóm toàn thể về phương diện hậu quả.

Bài III. Tại sao lại gắn văn hóa với xã hội nhằm chứng minh sự cần thiết phải tổ chức các xã hội nghèo theo đường lối thức ba không tư bản, không cộng sản, nhưng bình sản. Được như vậy các xã hội kém mở mang sẽ hạnh phúc hơn các nước giàu nhất.

Bài IV. Đưa ra mấy nét hướng dẫn việc tổ chức xã hội theo triết lý an vi. Có thể coi bài này như tóm lược các bài sẽ viết sau về nhân luân sinh hóa...

Nguồn: www.anviettoancau.net